

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Xuất xứ của dự án	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.....	3
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	3
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM).....	3
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.....	3
2.1.1. Các văn bản pháp lý	3
2.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	6
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan dự án.....	6
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường.....	7
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	7
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường.....	8
4.1. Các phương pháp ĐTM.....	9
5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM	10
5.1. Thông tin về dự án.....	10
5.1.1. Thông tin chung	10
5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	10
5.1.4. Các hạng mục nhạy cảm về môi trường.....	10
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	10
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án	11
5.3.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải	11
5.3.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải	11
5.3.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	11
5.3.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH).....	12
5.3.5. Tiếng ồn, độ rung.....	12
5.4. Các tác động môi trường khác (không có).....	12

5.5. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	12
5.5.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải.....	12
5.5.2. Về xử lý bụi, khí thải.....	13
5.5.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.	13
5.5.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại.	14
5.5.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác.	14
5.6. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án.....	15
5.7. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.....	15
5.7.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công, xây dựng	15
5.8. Cam kết của chủ dự án	16
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	19
1.1. Thông tin chung về dự án.....	19
1.1.1. Tên dự án.....	19
1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.....	19
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án.....	19
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án	23
1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	25
1.1.6. Mục tiêu, quy mô, công nghệ và loại hình dự án	25
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	26
1.2.1. Các hạng mục công trình chính	26
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	33
1.3.1. Nguồn cung cấp vật liệu trong giai đoạn xây dựng.....	34
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	36
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	37
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	47
1.6.2. Vốn đầu tư	47
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	47
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	49
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	49
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	57
2.1.2.1. Dân số và xã hội.....	57
2.1.2.3. Nông nghiệp.....	57
2.1.2.4. Công nghiệp.....	58

2.1.2.5. Giao thông vận tải.....	58
2.1.2.7. Điều kiện vệ sinh và sức khoẻ cộng đồng.....	58
2.1.2.8. Giáo dục.....	58
2.2. Hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án.....	59
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	59
2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường của 4 huyện vùng cao.....	59
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	61
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	64
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	64
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	66
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án.....	66
3.1.1. Đánh giá dự báo các tác động.....	66
3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	91
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành	99
3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	103
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	104
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	105
3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá	105
3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá.....	106
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	108
CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....	109
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án.....	109
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án	112
5.2.1. Giám sát chất thải.....	112
CHƯƠNG 6: KẾT QUẢ THAM VẤN	113
I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG.....	113
6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng	113
6.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử	113
6.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến	113
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	114

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417
(TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

1. Kết luận.....	114
2. Kiến nghị.....	115
3. Cam kết.....	115

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2: Danh mục các phương pháp sử dụng trong ĐTM.....	9
Bảng 1-1a: Toạ độ các điểm định vị tuyến đường	19
Bảng 1.2: Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án	23
Bảng 1.3: Hiện trạng các tài sản trên đất.....	23
Bảng 1.4: Hiện trạng lưu lượng xe khu vực dự án.....	23
Bảng 1.8: Các hạng mục công trình trên mặt bằng công trường	32
Bảng 1-9: Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu chính của Dự án phục vụ thi công tuyến đường	34
Bảng 1.11: Danh mục máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công	35
Bảng 1.13: Lượng sinh khối thực vật phát sinh.....	38
Bảng 1.14: Lượng sinh khối thực vật phát sinh từ dự án	39
Bảng 1.15: Khối lượng phá dỡ các công trình trên đất, khối lượng bùn nạo vét.....	39
Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng năm 2018 – 2021	51
Bảng 2.2: Độ ẩm tương đối trung bình tháng từ 2018 – 2021.....	52
Bảng 2.3: Tổng số giờ nắng năm 2018 – 2021 (Trạm Láng – Hà Nội)	53
Bảng 2.4: Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2018 - 2021	54
Bảng 2.6. Dân số các xã trong khu vực dự án	57
Bảng 2-8 Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực dự án	60
Bảng 2-9: Kết quả chất lượng nước mặt khu vực dự án.....	60
Bảng 2-10: Kết quả chất lượng đất khu vực dự án	61
Bảng 3-7: Tác động chính đến môi trường, kinh tế xã hội ở giai đoạn chuẩn bị.....	71
Bảng 3-12: Hệ số ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường.....	73
Bảng 3-15: Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu (dầu diesel) của máy móc thi công	75
Bảng 3-16: Lượng khí thải phát sinh trong quá trình hàn các kết cấu thép	76
Bảng 3-17: Tải lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện.....	76
Bảng 3-18: Tải lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường	78
Bảng 3-19: Nồng độ các chất trong nước thải sinh hoạt	79
Bảng 3.20. Lưu lượng mưa	81
Bảng 3-21: Dự tính khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian xây dựng	84
Bảng 3-22: Mức ồn gây ra từ các máy thi công và các phương tiện vận tải	85
Bảng 3-23: Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số.....	86
Bảng 3-24: Mức độ rung động của một số máy móc xây dựng.....	86
Bảng 3-29: Danh mục các công trình bảo vệ môi trường	104
Bảng 5-1: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn chuẩn bị.....	109
Bảng 5-2: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn thi công	109
Bảng 5-3: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn vận hành....	111

DANH MỤC HÌNH

Hình 1-1: Sơ đồ vị trí tuyến đường kèm điểm định vị tìm đường	21
Hình 1-2: Sơ đồ vị trí tuyến đường trong mối tương quan với các đối tượng xung quanh	22
Hình 1-3: Ảnh hiện trạng tuyến đường.....	25

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCKTXH	:	Báo cáo tình hình kinh tế xã hội
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCH	:	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KTKT	:	Kinh tế kỹ thuật
NCKT	:	Nghiên cứu khả thi
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
PCCN	:	Phòng chống cháy nổ
PTNT	:	Phát triển nông thôn
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TCCP	:	Tiêu chuẩn cho phép
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	:	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
WHO	:	Tổ chức Y tế thế giới
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Huyện Đan Phượng nằm ở phía tây bắc trung tâm thành phố Hà Nội, tại khoảng giữa của trục đường quốc lộ 32 từ trung tâm Hà Nội đi Sơn Tây, cách trung tâm thành phố khoảng 20 km, diện tích khoảng 78 km², dân số khoảng 182.079 người. Huyện có vị trí địa lý: Phía đông giáp huyện Đông Anh (với ranh giới là sông Hồng) và quận Bắc Từ Liêm; Phía nam giáp huyện Hoài Đức; Phía tây giáp huyện Phúc Thọ với ranh giới là sông Đáy; Phía bắc giáp huyện Mê Linh với ranh giới là sông Hồng. Huyện Đan Phượng có 16 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Phùng và 15 xã: Đan Phượng, Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hà, Liên Hồng, Liên Trung, Phương Đình, Song Phượng, Tân Hội, Tân Lập, Thọ An, Thọ Xuân, Thượng Mỗ, Trung Châu. So với các quận, huyện của thủ đô Hà Nội, Đan Phượng có ít đơn vị hành chính và diện tích tự nhiên thuộc loại nhỏ, nhưng xét về mảng văn hóa giáo dục lại rất phong phú. Tất cả các trường Tiểu học trong huyện đã đạt chuẩn Quốc gia, có những xã đông dân cư khoảng 19.000 người như ở Tân Hội, 17.000 người như ở Tân Lập, hơn 10.000 người như ở thị trấn Phùng, Hồng Hà, Phương Đình,...

Về quy hoạch đô thị: Theo quy hoạch xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030, toàn bộ huyện Đan Phượng sẽ được chia ra thành 2 phần nằm ngăn cách bởi tuyến đường vành đai 4. Phần phía Đông vành đai 4 gồm 4 khu đô thị S1, S2, GS, Sông Hồng, tổng diện tích 2522.62 ha, được phát triển theo hướng đô thị hóa, gắn với các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao. Phần phía Tây vành đai 4 nằm trong khu vực Hành Lang Xanh của thủ đô, được định hướng phát triển như sau: Khu vực đô thị (Thị trấn Phùng & các vùng lân cận) có tổng diện tích 579.41 ha, phát triển thành khu đô thị sinh thái, công nghệ cao, gắn liền với đại lộ Tây Thăng Long, đóng vai trò là trung tâm huyện Đan Phượng; Khu vực nông thôn thuộc Hành Lang Xanh phát triển theo mô hình nông thôn kiểu mới, kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch sinh thái.

Về hạ tầng kỹ thuật, đô thị: Hiện nay, trên địa bàn huyện đã hình thành khu đô thị Tân Tây Đô (thuộc xã Tân Lập), khu nhà ở Tân Lập cũng như khu đô thị Vinhomes Wonder Park (đang xây dựng ở xã Tân Hội và Liên Trung). Ngoài ra còn có khu đô thị sinh thái The Phoenix (thuộc xã Đan Phượng) và các siêu thị. Các dự án hạ tầng giao thông đã được quyết định đầu tư như: đường Vành đai 4, đường Tây Thăng Long; Các dự án đường sắt đô thị đi qua địa bàn huyện (dự kiến) là các tuyến số 3 (Trôi - Nhổn - Yên Sở), tuyến số 4 (Liên Hà - Bắc Thăng Long); Tuyến tàu điện một ray (monorail) Liên Hà - Tân Lập - An Khánh (huyện Đan Phượng và Hoài Đức).

Về văn hóa: Đan Phượng là quê hương danh nhân Thái úy Tô Hiến Thành, Huyện là cái nôi của các loại hình nghệ thuật dân gian trong đó có Hát ca trù ở xã Thượng Mỗ, Vật truyền thống ở xã Hồng Hà, Thổi cơm thi ở hội Dầy, hát Chèo tàu ở hội Gôi (Tân Hội), hát chèo bè trên sông của dân chài Vạn Vĩ, hội thả diều ở Bá Giang, bơi chải ở Đồng Tháp, rước cây bông ở Trung Hà,...

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Về làng nghề: Là một huyện gần trung tâm Hà Nội, dân cư đông đúc rất thuận lợi cho việc tiêu thụ các sản phẩm từ nông nghiệp cũng như hình thành các làng nghề, nhóm nghề như mộc nội thất, chế biến thực phẩm, tiêu thụ nông sản, trồng hoa... Đan Phượng là huyện nhỏ nhưng có khá nhiều làng nghề truyền thống như: Làng nghề đậu phụ Trúng Đích (Hạ Mỗ); Làng nghề mộc Thượng Thôn (Liên Hà); Làng nghề chế biến lâm sản thôn Hạ (Liên Trung); Làng nghề chế biến lâm sản thôn Thượng (Liên Trung); Trồng hoa ở Hạ Mỗ và lân cận; Chăn nuôi bò sữa thôn La Thạch (Phượng Đình); Một số ít có nghề mộc ở Tân Hội; Làng nghề rèn Thúy Hội (Tân Hội); Nghề nấu rượu chăn nuôi Bá Nội (Hồng Hà) và làng nghề làm kẹo (mạch nha) thôn Tháp Thượng (Song Phượng).

Trong tương lai phát triển theo hướng bền vững, trở thành Quận hiện đại, điểm nhấn là các đô thị cao cấp, khu đô thị sinh thái, trung tâm mua sắm cao cấp, các khu vui chơi giải trí, khu dịch vụ cao cấp về chăm sóc sức khỏe, đồng thời gìn giữ và phát huy bản sắc, giá trị của miền quê giàu truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời; kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các khu đô thị mới với hạ tầng nông thôn hiện nay của huyện Đan Phượng.

Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 417 đoạn Km3+700 – Km6+200, phù hợp với Quy hoạch Giao thông Vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016, Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000 đã được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 10/10/2015 cũng như định hướng phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch sử dụng đất của huyện Đan Phượng đến năm 2030 và đã được Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 10/11/2021.

* Quy mô dự án như sau:

Nâng cấp tuyến đường có chiều dài $L=2,5$ km, quy mô mặt cắt ngang: $B_{nền}=B_{hè}+B_{cơ\ giới}+B_{hè}=2,0+11,0+2,0m=21,0m$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác. Dự án nhóm B.

(Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Ngày 23/9/2021, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

* Phạm vi đánh giá tác động môi trường tại dự án này: Đánh giá tác động của hoạt động cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường.

- Dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa 2 vụ với diện tích 4910m².

Dự án do UBND huyện Đan Phượng làm chủ đầu tư.

Với quy mô như trên dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường căn cứ theo cứ khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường; mục 6, cột 2, phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 28, 30 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

Cấu trúc và nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án ĐTXD huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

được trình bày theo quy định tại mẫu số 04, phụ lục II, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*** Loại hình dự án:** Dự án thuộc loại hình nâng cấp mở rộng đường giao thông.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Cơ quan phê duyệt dự án đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án phù hợp với Quy hoạch chung của thành phố Hà Nội và Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hà Nội theo các Quyết định sau:

- Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ - TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011;

- Quyết định số 1801/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch Giao thông Vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016;

- Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 10/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

- Nghị Quyết 23/NQ-HĐND ngày 23/09/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về việc cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (Phụ lục 28: Chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng);

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND, ngày 30/5/2022 của UBND TP Hà nội, phê duyệt chỉ giới đường đỏ, dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417, đoạn Km3+700 ÷ Km6+200, huyện Đan Phượng tỷ lệ 1/500;

- Văn bản số: 1338/VQH-TT1, ngày 23/6/2022 của Viện QH XD Hà nội, về việc cung cấp số liệu HTKT cho dự án.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

2.1.1. Các văn bản pháp lý

a. Các văn bản pháp lý về lập báo cáo ĐTM

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b. Các văn bản pháp lý về ngành liên quan đến dự án

*** Luật:**

- Luật Bảo vệ sức khỏe số 21/LCT/HĐNN8 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1989;

- Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Quốc hội: Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội ban hành ngày 29/06/2001, có hiệu lực ngày 04/10/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012, có hiệu lực từ 01/01/2013;

- Luật Thủ Đô số 25/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 21/11/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực ngày 01/5/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 22/11/2013, có hiệu lực ngày 01/07/2014;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2013, có hiệu lực ngày 01/7/2014;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 18/06/2014, có hiệu lực ngày 01/01/2015;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 23/11/2015, có hiệu lực ngày 01/7/2016;

- Luật Thủy lợi số: 08/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 19/6/2017;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 20/11/2018, có hiệu lực ngày 01/01/2019;

*** Nghị định:**

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/08/2014 về thoát nước và

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

xử lý nước thải.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020 về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

*** Thông tư:**

- Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

- Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT ban hành quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng : Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

- Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

*** Quyết định:**

- Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 ban hành Quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Quyết định 241/2005/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số nội dung quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng: Công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.

- Quyết định số 1495/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ban hành bộ quy trình định mức kinh tế- kỹ thuật và đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành ngày 2/3/2017.

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của UBND thành phố Hà Nội Quyết định ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.1.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 07:2009/BTNMT: QCKT Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

- QCVN 26: 2010/BTNMT: QCKT Quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: QCKT Quốc gia về độ rung;

- QCVN 05:2013/BTNMT: QCKT Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số KLN trong đất;

- QCVN 07:2016/BXD - QCKT Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn-Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích

- TCXDVN 33:2006/BXD – Tiêu chuẩn về cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 6707:2009 Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo;

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan dự án

- Nghị Quyết 23/NQ-HĐND ngày 23/09/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về việc cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (Phụ lục 28: Chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng);

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND, ngày 30/5/2022 của UBND TP Hà nội, phê duyệt chỉ giới đường đỏ, dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417, đoạn Km3+700 ÷ Km6+200, huyện Đan Phượng tỷ lệ 1/500;

- Văn bản số: 1338/VQH-TT1, ngày 23/6/2022 của Viện QH XD Hà nội, về việc cung cấp số liệu HTKT cho dự án.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được thực hiện trên cơ sở các tài liệu và số liệu như sau:

- Số liệu vị trí địa lý, khí tượng, khí hậu, đặc điểm địa hình, địa chất công trình khu vực dự án...;
- Thuyết minh chung của dự án “Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng”;
- Phụ lục tính toán thiết kế cơ sở của “Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng”;
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án “Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng”;
- Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất, nước, không khí khu vực xây dựng các hạng mục công trình của dự án, tháng 02 năm 2023.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tóm tắt việc tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Nghiên cứu dự án: Nghiên cứu các văn bản pháp lý và tài liệu liên quan đến dự án.
- Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực dự án
- + Điều tra khảo sát thực địa khu vực dự án: xã Thọ An, Thọ Xuân.
- + Lấy mẫu tại hiện trường và phân tích các thành phần môi trường trong phòng thí nghiệm.
- Tiến hành tổng hợp thông tin, kết quả phân tích, kết quả điều tra lập báo cáo tổng hợp.
- Dự báo, đánh giá tác động của dự án đến các yếu tố môi trường và kinh tế xã hội, đề xuất biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu;
- Tổ chức tham vấn cộng đồng, lấy ý kiến đóng góp của dân cư khu vực các xã Thọ An, Thọ Xuân.
- Bổ sung kết quả tham vấn cộng đồng vào báo cáo đánh giá tác động môi trường và hoàn thiện báo cáo.
- Trình cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt báo cáo.
- Báo cáo trước hội đồng thẩm định.
- Chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến của hội đồng thẩm định.

3.2. Danh sách tham gia lập báo cáo ĐTM

- Chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Đan Phượng (được thành lập theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội.

Đại diện: Nguyễn Việt Thái

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: TT Đan Phượng - huyện Đan Phượng - TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024 33 855 664

- Đơn vị tư vấn: Công ty CP I-SERVICE Việt Nam

Người đại diện: Bà Trần Thị Hòa

Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 2, số 11, ngõ 81/381, đường Nguyễn Khang, phường Yên Hoà,

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án ĐTXD huyện Đan Phượng

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 6674 6677.

Mã số thuế : 0104147215

- Bảng 1: Danh sách các thành viên tham gia thực hiện Báo cáo ĐTM

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Học hàm, Học vị</i>	<i>Chuyên môn</i>	<i>Chữ ký</i>
I	Đại diện chủ đầu tư			
1	Nguyễn Việt Thái	ThS.Thủy lợi	Giám đốc	
II	Đại diện đơn vị tư vấn			
1	Trần Thị Hòa	CN Môi trường- Phó giám đốc công ty	Phân công công việc, tổ chức thực hiện khảo sát hiện trường, liên hệ và kết hợp đơn vị phân tích thực hiện lấy mẫu môi trường nền.	
2	Lê Ngọc Anh	KS Môi: Trưởng phòng ĐTM	Viết báo cáo tổng hợp.	
3	Vũ Anh Tuấn	KS Môi trường	Liên hệ với chủ dự án để cung cấp toàn bộ thông tin của dự án; Viết chương 1 - Tóm tắt báo cáo; tham vấn cộng đồng.	
4	Đinh Thị Thu	KS Môi trường	Kết hợp với đơn vị phân tích mẫu, thực hiện viết báo cáo kết quả phân tích mẫu môi trường nền và các điều kiện tự nhiên - xã hội của dự án. Nghiên cứu, trình bày đánh giá tác động môi trường của dự án và biện pháp giảm thiểu tác động.	
5	Tạ Thị Phượng	CN Môi trường	Nghiên cứu, trình bày đánh giá tác động môi trường của dự án và biện pháp giảm thiểu tác động. Viết chương trình quản lý và giám sát môi trường.	
6	Hoàng Thu Thủy	KS. Môi trường Đại học Mỏ - Địa chất	Cán bộ khảo sát, viết báo cáo	

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường

Các phương pháp được sử dụng trong quá trình đánh giá tác động môi trường được liệt kê trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Danh mục các phương pháp sử dụng trong ĐTM

TT	Phương pháp áp dụng	Vị trí áp dụng trong báo cáo
A	Phương pháp ĐTM	
1	Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu	Chương 1, Chương 2
2	Phương pháp danh mục	Chương 3
3	Phương pháp đánh giá nhanh	Chương 3
4	Phương pháp lập bảng liệt kê	Chương 3
5	Phương pháp mô hình hoá	Chương 3
B	Phương pháp khác	
1	Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường	Chương 2, Chương 3
2	Phương pháp lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	Chương 2, Chương 5
3	Phương pháp so sánh	Chương 2, Chương 3

4.1. Các phương pháp ĐTM

Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu: Sử dụng chuỗi số liệu thống kê, thu thập số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khí tượng thủy văn... của 2 xã Thọ An, Thọ Xuân, cũng như các tài liệu nghiên cứu đã được thực hiện từ trước tới nay của các cơ quan có liên quan trong lĩnh vực môi trường, tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Phương pháp danh mục: Sử dụng để nhận dạng các tác động tại phần tóm lược các nguồn gây tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải.

Phương pháp đánh giá nhanh: Do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thiết lập nhằm ước tính tải lượng khí thải và các chất ô nhiễm trong nước thải của Dự án. Phương pháp này được áp dụng hiệu quả trong phần dự báo tải lượng và nồng độ bụi, khí thải và nước thải từ hoạt động thi công, vận hành dự án.

Phương pháp lập bảng liệt kê: Liệt kê các tác động đến môi trường do hoạt động của Dự án gây ra, bao gồm các nhân tố gây ô nhiễm môi trường như nước thải, khí thải, chất thải rắn (CTR), an toàn lao động, vệ sinh môi trường khu vực thi công... Phương pháp liệt kê là phương pháp tương đối đơn giản, cho phép phân tích một cách sâu sắc các tác động của nhiều hoạt động khác nhau lên cùng một nhân tố.

Phương pháp mô hình hoá: Nhóm tư vấn sử dụng tích hợp các mô hình Gauss, Sutton để tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng phân tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền hạt vật chất TSP, SO₂, CO, NO₂ nhằm mục đích tính toán ảnh hưởng gây ô nhiễm không khí từ quá trình xây dựng Dự án.

4.2. Các phương pháp khác

Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường: Từ những dữ liệu, tài liệu về môi trường đã có sẵn từ những báo cáo được cung cấp, nhóm tư vấn tiến hành điều tra, khảo sát hiện trạng môi trường khu vực dự án nhằm cập nhật, bổ sung các dữ liệu, tài liệu mới nhất phù hợp với hiện trạng của Dự án.

Nội dung của công tác điều tra khảo sát hiện trường bao gồm các công việc: Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng giao thông, hiện trạng môi trường vùng dự án và các khu vực xung quanh.

Phương pháp lấy mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm:

Nhóm tư vấn sử dụng các máy móc kỹ thuật chuyên dụng, hiện đại để đo nhanh

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

các thông số tại hiện trường và lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu môi trường;

Nhóm tư vấn thực hiện quan sát hiện trường và ghi chép các nhận xét trực quan, tức thời khu vực Dự án đồng thời thu thập, tổng hợp các tài liệu liên quan;

Phương pháp so sánh: Nhóm tư vấn sử dụng để đánh giá hiện trạng và tác động trên cơ sở so sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN đang áp dụng tại mọi thời điểm lập báo cáo.

5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Địa điểm thực hiện: Thuộc địa bàn xã Thọ An, Thọ Xuân.

- Chủ dự án: UBND huyện Đan Phượng

- Đại diện chủ dự án đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

- Địa chỉ: Thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - TP. Hà Nội

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

* Quy mô dự án:

Nâng cấp tuyến đường có chiều dài $L=2,5$ km, quy mô mặt cắt ngang: $B_{nền}=B_{hè}+B_{cơ\ giới}+B_{hè}=2,0+11,0+2,0m=21,0m$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác. Dự án nhóm B.

(Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Ngày 23/9/2021, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

* Phạm vi đánh giá tác động môi trường tại dự án này: Đánh giá tác động của hoạt động cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường.

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

5.1.3.1. Các hạng mục công trình

- Nâng cấp tuyến đường có chiều dài $L=2,5$ km, quy mô mặt cắt ngang: $B_{nền}=B_{hè}+B_{cơ\ giới}+B_{hè}=2,0+11,0+2,0m=21,0m$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác.

5.1.3.2. Các hoạt động của dự án

- Hoạt động giải phóng mặt bằng: phá dỡ công trình trên đất.

- Hoạt động thi công các hạng mục của Dự án:

Nâng cấp tuyến đường có chiều dài $L=2,5$ km, quy mô mặt cắt ngang: $B_{nền}=B_{hè}+B_{cơ\ giới}+B_{hè}=2,0+11,0+2,0m=21,0m$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác.

5.1.4. Các hạng mục nhạy cảm về môi trường

- Dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa 2 vụ với diện tích $4910m^2$.

- Căn cứ điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án ĐTXD huyện Đan Phượng

môi trường

- Các tác động liên quan đến chất thải: bụi, khí thải từ giải phóng mặt bằng, hoạt động thi công, xây dựng, hoạt động của máy móc thiết bị thi công; ồn, rung; chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại; nước thải sinh hoạt, nước thải thi công;...

- Các tác động không liên quan đến chất thải: chiếm dụng đất, chiếm dụng đất trạm bơm; tác động đến cảnh quan, sinh thái, tài nguyên sinh vật; tác động đến xã hội khu vực thực hiện dự án.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

* Giai đoạn triển khai xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của 60 cán bộ công nhân và nhân viên phục vụ Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng lớn nhất khoảng 2,7 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu bao gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật,...

- Nước thải thi công phát sinh chủ yếu từ rửa xe, vệ sinh bảo dưỡng máy móc khoảng 25,7m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

- Nước thải từ quá trình vét bùn cống cũ là 3,2 m³. Thành phần chủ yếu là độ đục, chất rắn lơ lửng cao.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.3.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công, đất thải phát sinh chủ yếu là bụi và khí thải với thành phần chủ yếu là CO_x, NO_x, SO₂, HC,...

- Hoi dung môi sơn phát sinh từ hoạt động sơn, thành phần chủ yếu là VOC_s (dự án sử dụng khoảng 37,39 tấn sơn đối với hạng mục đường, hạng mục 4 trạm bơm sử dụng 0,9 tấn).

- Hoi nhựa đường phát sinh từ quá trình trải nhựa đường, thành phần chủ yếu là HC, H₂S,... (dự án sử dụng khoảng 32.240 tấn).

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.3.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường.

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động thi công hạng mục đường làm phát sinh phế liệu xây dựng có khối lượng khoảng 4786 tấn; có thành phần chính là xi măng, vữa, gạch đá,... bị vỡ vụn hoặc rơi vãi.

- Hoạt động phá dỡ các công trình cũ phát sinh phế thải bao gồm: Phế thải từ các công trình nhà cửa, sân vườn..trên đất thổ cư là 14280 tấn; phế thải từ phá dỡ các cống cũ là 265 tấn.

- Khối lượng đất đá dư thừa từ hoạt động đào đắp hạng mục đường là 197.349

tấn;

- Khối lượng bùn nạo vét từ các cống cũ là 32 m³.
- Hoạt động sinh hoạt của 60 công nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 30kg/ngày với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau củ, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, giấy báo,...

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.3.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH)

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải nguy hại (dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại, đèn huỳnh quang; sơn vỏ thùng sơn, chổi quét sơn thải) phát sinh tại công trường thi công dọc tuyến với tổng khối lượng lớn nhất khoảng 1245 kg.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.3.5. Tiếng ồn, độ rung

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải phát sinh tiếng ồn và độ rung; có khả năng ảnh hưởng tới nhiều tổ chức, cá nhân, khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến,...

- Quy định áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Giai đoạn vận hành

- Hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông trên tuyến phát sinh tiếng ồn có khả năng ảnh hưởng tới một số khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến đường.

5.4. Các tác động môi trường khác (không có)

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải ảnh hưởng tới đến hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, hoạt động giao thông đường bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân xung quanh khu vực Dự án và có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sạt lở,...

- Hoạt động tập trung đông công nhân có khả năng làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực Dự án.

- Nước mưa chảy tràn: Lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án kéo theo một lượng các tạp chất lơ lửng và các chất ô nhiễm khác trên mặt đất.

* Giai đoạn vận hành

- Sau khi hoàn thành công trình, công trình sẽ được giao cho đơn vị quản lý vận hành tiếp quản.

5.5. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.5.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

* Giai đoạn triển khai xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên mỗi công trường được

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

thu gom bằng 03 nhà vệ sinh di động 3 buồng kích thước 260 x 270 x 135 (cm), dung tích bể chứa 1 nhà vệ sinh là 1,5 m³, Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 01 ngày/1 lần.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Hợp đồng với các đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Nước thải thi công: phát sinh từ rửa xe, tại mỗi công trường bố trí 01 cầu rửa xe. Toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa xe, bảo dưỡng máy móc sẽ được dẫn qua 01 bể tách dầu và dẫn vào hố lắng 3 ngăn có kích thước có kích thước 2 x 2 x 2m, (mỗi cầu rửa xe bố trí 01 hố lắng), bể tách dầu sử dụng vải lọc dầu SOS-1. Nước thải sau khi xử lý không thải ra môi trường, được tái sử dụng cho quá trình xịt rửa lớp xe. Vải hút dầu (chất thải chứa dầu) được thay thế định kỳ 01 tuần/lần, được thu gom, lưu giữ và quản lý như đối với chất thải nguy hại.

*Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.5.2. Về xử lý bụi, khí thải

*Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; phun nước giảm bụi tần suất 02 lần/ngày, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công; khu tập kết nguyên vật liệu và phế thải xây dựng có bạt che chắn;...

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

*Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.5.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

*Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt ngay tại khu vực nhà điều hành sử dụng 02 thùng rác mỗi thùng khoảng 50 lít để phân loại rác vô cơ màu vàng và hữu cơ màu xanh, tại công trường thi công bố trí 2 thùng loại 100 lít để phân loại rác của công nhân trên công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến bãi đổ thải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đổ thải theo quy định. Tần suất 1 lần/ngày.

- Đối với chất thải rắn thi công: Tận dụng tối đa để san lấp mặt bằng; đối với thành phần thu hồi từ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện trạng được tổ chức thanh lý theo quy định; phần dư thừa được tập kết tạm thời tại 02 bãi tập kết có diện tích 100m² trong phạm vi thi công Dự án tại xã Thọ An, Thọ Xuân sau đó vận chuyển đến bãi tập kết chất thải xây dựng đã được địa phương chấp thuận, đáp ứng các yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Đối với bùn thải từ cống thoát nước có thể chứa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các kim loại nặng nên cần được kiểm soát (áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại để phân tích là chất thải nguy hại hay chất thải rắn thông thường), Chủ dự án đầu tư thực hiện phân tích bùn thải theo QCVN 07:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

Bảo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

ngưỡng chất thải nguy hại. Nếu một trong các thông số của bùn thải vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 07:2009/BTNMT, bùn thải phải được thu gom, phân loại, ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông số của bùn thải không vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 07:2009/BTNMT, Chủ dự án đầu tư thực hiện thu gom, xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.5.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại.

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định, bố trí 02 khu lưu giữ trong phạm vi thi công Dự án tại xã Thọ An, Thọ Xuân có diện tích 5m² trên công trường, thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và lưu chứa trong các thùng chứa loại 120 lít, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định

- Quy định áp dụng: Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.5.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác.

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và rung động: phương tiện sử dụng đạt tiêu chuẩn; lựa chọn máy móc, thiết bị có mức gây ồn thấp; thực hiện bảo dưỡng thiết bị, máy móc thi công thường xuyên.

- Quy định áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.5.6. Các công trình, biện pháp khác:

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Không có.

b. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

- Không có

c. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

* Giai đoạn thi công, xây dựng

- An toàn lao động: trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cần thiết theo quy định; xây dựng và ban hành các nội quy về làm việc trên công trường; hệ thống biển báo theo quy định;...

- Phòng chống cháy nổ: thực hiện chế độ bảo quản vật tư, thiết bị đúng quy định; xây dựng và ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy; trang bị các phương tiện chữa cháy tuân thủ QCVN 06:2021/BXD - về an toàn chữa cháy cho nhà và công trình.

- Phòng ngừa sự cố do mưa bão, ngập lụt: ngoài việc điều chỉnh tiến độ thi công hợp lý có cân nhắc đến các yếu tố thời tiết, Dự án sẽ ưu tiên tiến hành thi công hệ thống thoát nước trước nhằm đảm bảo khả năng thoát nước tối đa dọc tuyến, tránh xảy ra tình trạng úng ngập do thời tiết.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa

- Nước mưa chảy tràn: Bố trí hệ thống mương thu nước, các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác sau đó chảy vào hệ thống thoát nước của khu vực. Thực hiện nạo vét hố ga 2 tuần/lần và thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

e. Các công trình, biện pháp khác

- Biện pháp giảm thiểu tác động của hoạt thu hồi đất.

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới hoạt động giao thông: đặt các biển báo, chỉ dẫn, cảnh báo công trường đang thi công. Bố trí công nhân điều tiết, phân luồng giao thông khu vực ra vào công trường.

- Biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái: Thi công theo đúng quy định, trình tự, theo đúng bản vẽ thiết kế, hoạt động trong thời gian quy định, sử dụng máy móc hiện đại; tăng cường kiểm soát không để công nhân san gạt đất, chất thải xuống sông; kết thúc thi công tiến hành dọn dẹp hoàn trả mặt bằng hiện trạng.

5.6. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

* Giai đoạn thi công

- Kho chứa chất thải nguy hại.

- Nhà vệ sinh di động, hố lắng nước thải, nước mưa.

* Giai đoạn vận hành

- Không có.

5.7. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.7.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công, xây dựng

* Giám sát nước thải sinh hoạt:

- Trong quá trình thi công, xây dựng dự án: sử dụng nhà vệ sinh di động và định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

* Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Vị trí giám sát: Do dự án thi công theo hình thức cuốn chiếu nên vị trí cụ thể của điểm giám sát khí thải trong thi công dự án được xác định theo từng mũi thi công.

- Thông số giám sát: SO₂, CO, NO₂, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: tại các công trường thi công.
- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.7.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

- Công trình sau khi xây dựng xong, UBND huyện Đan Phượng sẽ giao lại cho Sở giao thông vận tải Hà Nội chỉ đạo quản lý, du tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác sử dụng, bao gồm cả công tác vệ sinh môi trường, giám sát các sụt lún, sạt lở và giám sát khác trên tuyến đường.

5.8. Cam kết của chủ dự án

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều kiện có liên quan đến môi trường sau:

5.8.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

a) Tuân thủ việc xây dựng theo đúng quy hoạch và quy định; Báo cáo đánh giá tác động môi trường này chỉ phục vụ mục đích bảo vệ môi trường, không có giá trị pháp lý thay cho mục đích liên quan đến đất đai, quy hoạch và xây dựng.

b) Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND thành phố Hà Nội, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

c) Việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng và Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

d) Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, đất thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng Dự án.

đ) Quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

e) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

g) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

h) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

i) Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng của Dự án phải được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

k) Toàn bộ nước thải thi công phát sinh tại các công trường thi công dự án phải được thu gom và xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

5.8.2. Các điều kiện kèm theo của Chủ dự án đầu tư và đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành:

a) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

b) Phải thực hiện nghiêm công tác giải phóng mặt bằng, cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn trả diện tích đất chiếm dụng tạm thời phục vụ thi công Dự án theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu các sự cố ngập lụt, sạt lở phát sinh do việc xây dựng Dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

đ) Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

e) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi tới UBND thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đan Phượng để quản lý.

g) Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Mục 2 Chương X Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-Cp ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

môi trường.

h) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

i) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, nhà thầu thi công trong thi công công trình xây dựng Dự án và theo chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng.

k) Tuân thủ các quy định về Luật Đất đai, Luật Thủy lợi và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

l) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

m) Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1. Tên dự án

Dự án: “Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng”

1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án

- Chủ dự án đầu tư: UBND huyện Đan Phượng
- Đại diện chủ dự án đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng
- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - TP. Hà Nội
- Điện thoại: 02433855664
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Viết Thái Chức vụ: Giám đốc
- Tiến độ thực hiện của dự án: Từ năm 2021 – 2023.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

- Địa điểm đầu tư dự án: Xã Thọ Xuân và xã Thọ An, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu: Thuộc địa phận xã Thọ Xuân và xã Thọ An, huyện Đan Phượng, Tp Hà Nội. Tuyến có điểm đầu Km3+700 tại vị trí công qua kênh gần cây xăng phố Mới thuộc địa phận xã Thọ Xuân (Tiếp giáp điểm cuối dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417 đoạn Km0 đến Km3+700 đã triển khai), điểm cuối Km6+200 tại vị trí giao với đê Vân Cốc thuộc địa phận xã Thọ An.

Bảng 1-1a: Tọa độ các điểm định vị tuyến đường

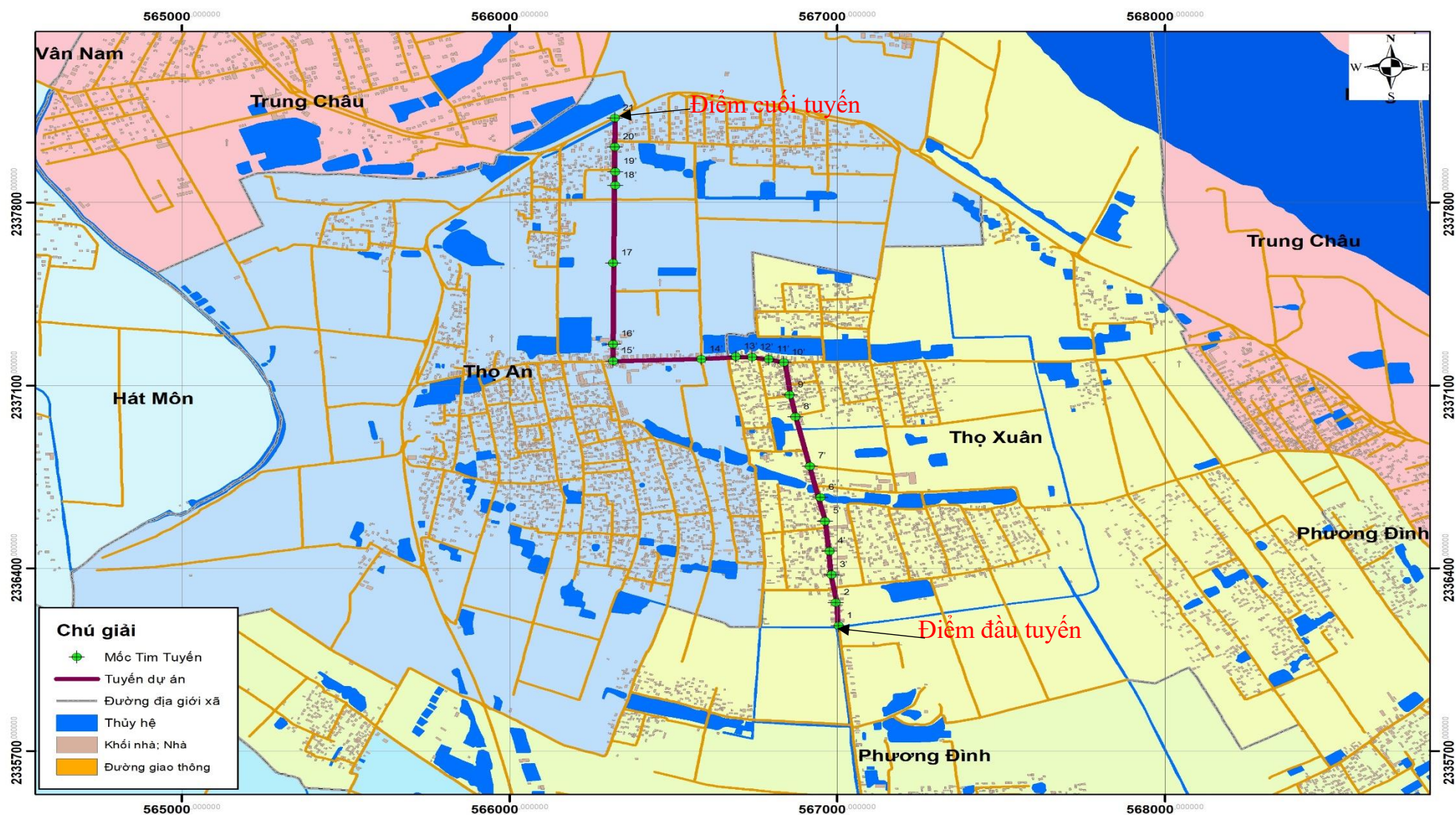
STT	Tên điểm	Tọa độ X (m) VN 2000	Tọa độ Y (m) VN 2000
1	1	2336178,27	567005,38
2	2	2336267,47	566995,99
3	3'	2336373,99	566984,33
4	4'	2336464,43	566978,01
5	5'	2336578,95	566964,04
6	6'	2336669,94	566949,40
7	7'	2336789,74	566918,38
8	8'	2336978,52	566873,71
9	9'	2337062,15	566855,63
10	10'	2337186,77	566838,01
11	11'	2337199,34	566792,01
12	12'	2337206,92	566740,77
13	13'	2337209,27	566691,96

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

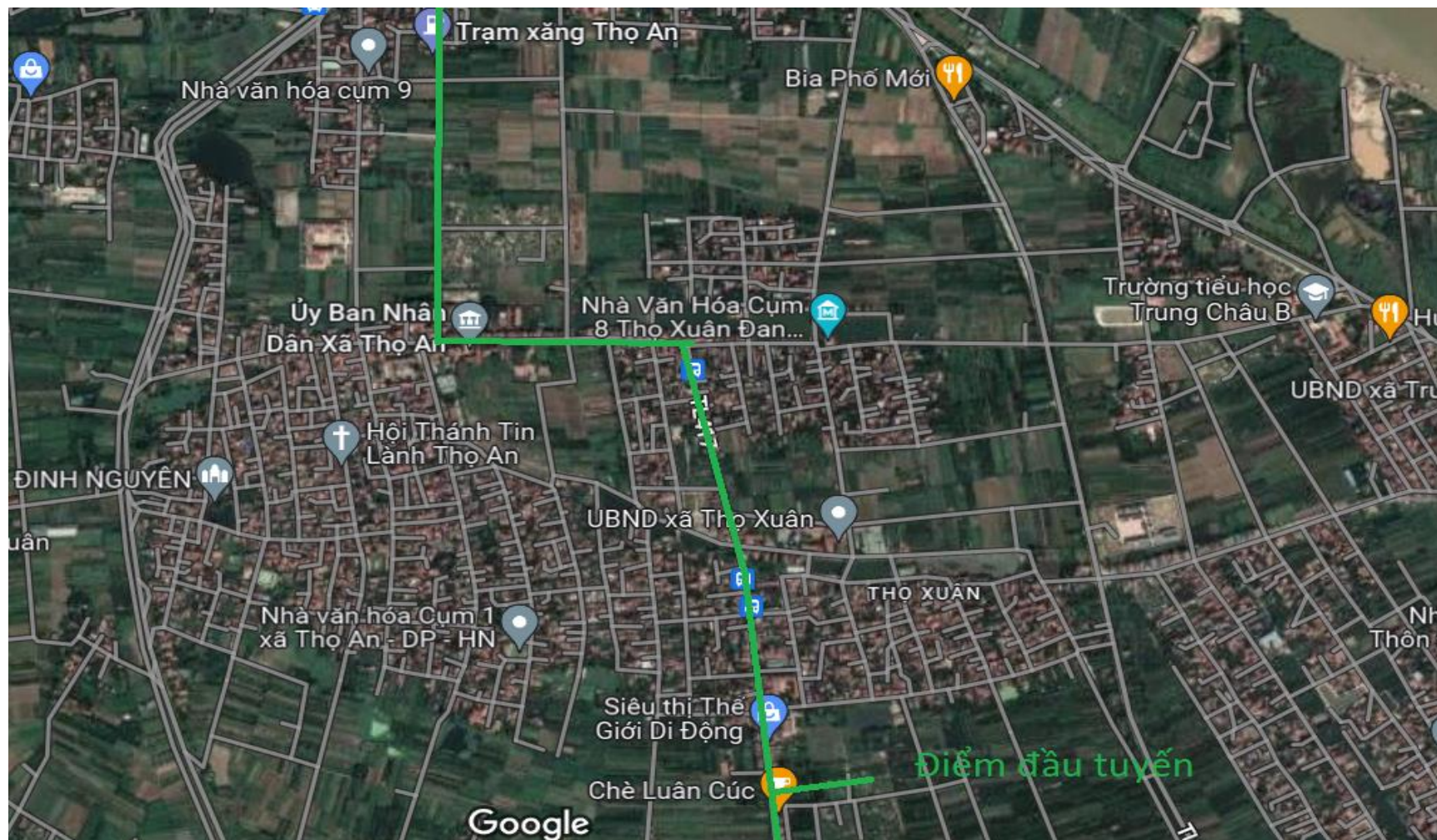
14	14'	2337199,42	566586,86
15	15'	2337192,33	566317,52
16	16'	2337257,16	566317,14
17	17	2337567,36	566317,67
18	18'	2337864,53	566323,45
19	19'	2337917,16	566323,48
20	20'	2338011,52	566322,75
21	21	2338122,37	566322,89

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2022)

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng



Hình 1-1: Sơ đồ vị trí tuyến đường kèm điểm định vị tim đường



Hình 1-2: Sơ đồ vị trí tuyến đường trong mối tương quan với các đối tượng xung quanh

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

1.1.4.1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

Bảng 1.2: Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

STT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất Nông nghiệp	m ²	1,924.22
2	Đất Vườn	m ²	2,368.30
3	Đất ở (thổ cư)	m ²	3,657.23
4	Đất Giao thông, thủy lợi	m ²	29,550.25

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2022)

Bảng 1.3: Hiện trạng các tài sản trên đất

TT	Hạng mục	ĐV	Khối lượng
1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT	m ²	1,465
2	Nhà 1 tầng, mái ngói hoặc mái tôn	m ²	1,680
3	Nhà tạm	m ²	150
4	Sân bê tông, sân gạch	m ²	250
5	Bể nước (tạm tính mỗi hộ 3m ³)	m ³	180
6	Cây ăn quả lâu năm (tạm tính mỗi hộ có 6 cây)	cây	360

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2022)

b. Hiện trạng lưu lượng xe khu vực dự án

Hiện trạng lưu lượng xe lưu thông trên tuyến đường khá lớn, tăng mạnh theo các năm, chi tiết tại bảng 1.4.

Bảng 1.4: Hiện trạng lưu lượng xe khu vực dự án

Loại xe	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2021
Xe đạp, xích lô	Xe/ngày đêm	9	17	20	48	106
Xe máy, xe lam	Xe/ngày đêm	18	39	88	112	332
Xe ô tô con	Xe/ngày đêm	11	18	46	88	172
Xe khách lớn	Xe/ngày đêm	26	24	36	46	197
Xe khách nhỏ	Xe/ngày đêm	19	10	41	51	161
Máy kéo công nông	Xe/ngày đêm	4	4	9	19	39
Xe tải hạng nhẹ	Xe/ngày đêm	33	37	73	83	328
Xe tải hạng trung	Xe/ngày đêm	30	15	34	34	181
Xe tải hạng nặng	Xe/ngày đêm	38	8	25	35	163
Xe tải hạng rất nặng	Xe/ngày đêm	12	5	14	26	71
Tổng xcqd/ngày đêm		201	177	385	542	1748
Tổng xcqd/giờ		8	7	16	22	73

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

1.1.4.2. Hiện trạng tuyến đường giao thông hiện tại và các công trình trên tuyến

- Tuyến đường hiện trạng là đường bê tông nhựa có bề rộng nền trung

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

bình 7-7,5m, bề rộng mặt đường từ 5-5,5m. Hiện tại đường đã và đang xuống cấp, mặt đường xuất hiện rạn nứt, cao su gây khó khăn cho giao thông đi lại và ảnh hưởng đến công tác đảm bảo an toàn giao thông.

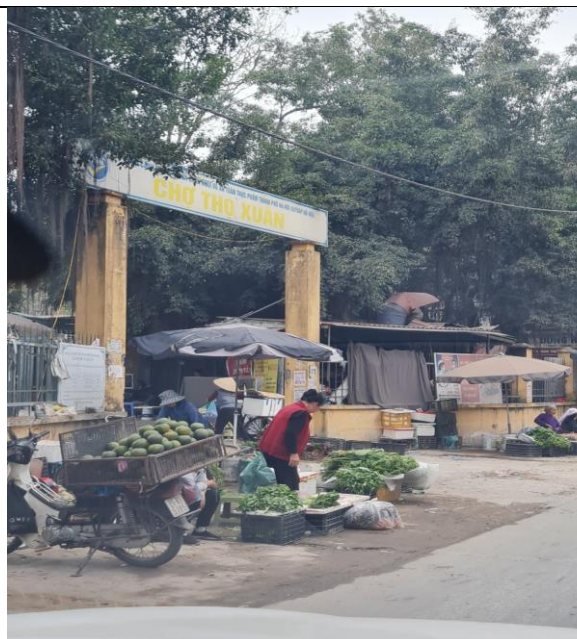
- Trên tuyến các nút giao và đường giao hiện hữu đều là giao cùng mức.
- Các công trình trên tuyến bao gồm: Các loại cống thoát nước khẩu độ nhỏ và vừa đã được xây dựng từ lâu. Tại các khu vực tuyến chạy qua dân cư đã có hệ thống rãnh thu gom và thoát nước sinh hoạt, nhưng đã xuống cấp và hư hỏng.
- Kênh, mương: Hiện khu vực tuyến đi qua có hệ thống các kênh mương nội đồng (hầu hết là kênh hở bằng đất).



Vị trí đầu tuyến



Đoạn cuối tuyến cải tạo giao với đê Vân Cốc



Chợ Thọ Xuân, Trường tiểu học Thọ Xuân nằm sát tuyến



Vị trí giao kênh đất hiện trạng

Hình 1-3: Ảnh hiện trạng tuyến đường

1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dân cư: Dọc 2 bên tuyến đường có dân cư đông đúc của thôn Thống Nhất, thôn Tiến Bộ (xã Thọ Xuân); đoạn qua xã Thọ An có dân cư thôn Mới, Trung Dương.
- Trường trung học cơ sở Thọ Xuân, trường tiểu học Thọ Xuân, xã Thọ Xuân nằm sát tuyến đường.
- Chợ Thọ Xuân nằm sát tuyến đường.
- Tuyến đường nằm cách UBND xã Thọ Xuân khoảng 200 m, cách trường mầm non Thọ Xuân khoảng 100 m.
- UBND xã Thọ An, Trường trung học cơ sở Thọ An và Cây xăng Thọ An nằm sát tuyến đường.
- Tuyến đường nằm cách Trường tiểu học Thọ An khoảng 50 m, trường mầm non Thọ An khoảng 60 m.

1.1.6. Mục tiêu, quy mô, công nghệ và loại hình dự án

a. Mục tiêu

- Mục tiêu đầu tư xây dựng nhằm tạo ra một tuyến đường có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và đi lại của nhân dân trong khu vực. Góp phần quan trọng công tác phòng chống lụt bão của huyện, nối giữa khu ven sông Hồng và khu nội đồng. Mặt khác là đầu mối giao thông trọng yếu tập trung nhiều ô tô qua lại như xe chở cát, đá, sỏi, vật liệu xây dựng từ sông Hồng về trung tâm huyện.

- Nâng cao chất lượng vận tải hành khách và hàng hóa, giá thành vận tải hợp lý, tiện lợi và an toàn. Phát huy thế mạnh của vận tải đường bộ là phạm vi ngắn, mạng lưới rộng, có hiệu quả trong việc gom hàng xuất và phân phối hàng tiêu dùng. Phục vụ việc lưu thông của các phương tiện trong các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Đan Phượng theo quy hoạch chung đã được duyệt.

b. Quy mô

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Nâng cấp tuyến đường có chiều dài $L=2,5$ km, quy mô mặt cắt ngang: $B_{\text{nền}}=B_{\text{hệ}}+B_{\text{cơ giới}}+B_{\text{hệ}}=2,0+11,0+2,0\text{m}=21,0\text{m}$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác. Dự án nhóm B.

(Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Ngày 23/9/2021, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

c. Loại hình dự án

Loại hình dự án: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

1.2.1.1. Thiết kế bình đồ tuyến

Bình đồ tuyến đường được thiết kế dựa trên nguyên tắc đảm bảo và tuân thủ Bản vẽ Chỉ giới đường đỏ được duyệt theo quyết định số 1822/QĐ-UBND, của UBND TP Hà Nội, ngày 30/05/2022.

Hướng tuyến tuân thủ theo Báo cáo đề xuất chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Bản vẽ chỉ giới đường đỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho Dự án. Trên bình đồ các tuyến đường thể hiện các phần cơ bản của đường như: phần nền đường, mặt đường, lề đường, vỉa hè...; các đường cong của đường, các vị trí giao cắt, vượt nối dân sinh...

Bình đồ được thiết kế êm thuận vào các vị trí giao cắt với các tuyến đường nội bộ và dân sinh trong khu vực. Bán kính đường cong tối thiểu tại ngõ dân sinh đảm bảo $R_{\text{min}} = 3,5\text{m}$ và tại các tuyến đường ngang $R_{\text{min}} = 5\text{m}$.

Trên tuyến, tại các vị trí đường cong tròn, có bố trí siêu cao, mở rộng theo đúng quy trình quy phạm.

Bình diện tuyến thiết kế cơ bản bám theo tuyến cũ nhằm hạn chế khối lượng và phát sinh giải phóng mặt bằng. Thực hiện nắn cải cục bộ một số vị trí để đảm bảo bình diện tuyến phù hợp. Việc kết nối tuyến vào các tuyến đường hiện trạng phải đảm bảo êm thuận, hài hòa và đảm bảo ATGT.

1.2.1.2. Thiết kế trắc dọc

Trắc dọc đường xác định theo văn bản cung cấp số liệu về Hạ tầng và thông số kỹ thuật cho dự án.

Về cao độ: Đầu tuyến khớp nối cao độ hiện trạng đoạn TL417 mới được đầu tư. Cuối tuyến khớp nối cao độ hiện trạng đê sông Hồng.

Trong khu vực không có trạm quan trắc thủy văn, do vậy:

+ Cao độ hoàn thiện đường xác định trên cơ sở bám sát cao độ đường hiện có và phù hợp với nền dân cư hai bên tuyến.

+ Vượt nối phù hợp với cao độ đường kết nối và giao cắt trong khu vực.

Thiết kế trắc dọc đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đã lựa chọn.

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Mặt cắt dọc của đường được thiết kế dựa trên các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo kết cấu công trình và mặt đường.
- Đảm bảo các yếu tố kỹ thuật theo quy trình, quy phạm.
- Hạn chế khối lượng đắp nền.
- Đảm bảo việc tránh úng ngập.
- Phù hợp với cao độ các tuyến đường hiện trạng và các khu dân cư.
- Đảm bảo độ dốc dọc theo qui định.
- Tại những chỗ đường đổi dốc, hiệu đại số độ dốc $\geq 2\%$, được thiết kế đường cong đứng, bán kính đường cong đứng lồi, lõm đảm bảo theo đúng quy trình. Ngoài ra cố gắng bố trí chiều dài đường cong đứng không quá ngắn và phải hài hoà với chiều dài đường cong nằm, vị trí các đường cong đứng trùng với các đường cong bằng, hoặc lệch nhau không lớn.

Ngoài ra đường đổi thiết kế sao cho hài hoà với các yếu tố bình đồ và giảm khối lượng xây dựng và diện tích chiếm dụng nhỏ.

1.2.1.3. Thiết kế trắc ngang, nền đường, vượt đường ngang dân sinh

a. Giải pháp thiết kế cắt ngang

Quy mô trắc ngang tuân thủ Chủ trương đầu tư được duyệt, Bản vẽ Chỉ giới đường đỏ đồng thời phù hợp với cấp của tuyến đường.

Thiết kế theo tiêu chuẩn Đường cấp III đồng bằng (Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông TCVN 4054:05); Vận tốc thiết kế $V=60$ Km/h (đường trong khu dân cư), Quy mô mặt cắt ngang: $B_{\text{nền}} = 15\text{m}$, trong đó $B_{\text{mặt}} = 11\text{m}$; vỉa hè $= 2,0 \times 2 = 4\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường $I_{\text{mặt}} = 2\%$.
- Độ dốc ngang lề đường $I_{\text{lề}} = 6\%$.
- Độ dốc vỉa hè 1.5%
- Tại những đoạn đắp nền ngoài chỉ giới đường đỏ thuộc khu vực đất công, nền đường đắp mái taluy; tại những đoạn không thuộc đất công, nền đường được xây bo gáy để đảm bảo trong chỉ giới xây dựng;
- Tại những đoạn đắp qua ao, mương, hoặc gặp những công trình đang sử dụng, để hạn chế giải phóng mặt bằng sử dụng tường chắn đá xây chiều cao từ $H=0.8 \div 1.5\text{m}$

b. Giải pháp thiết kế nền đường thông thường

Nguyên tắc thiết kế:

- KCMĐ được tính toán dựa trên số liệu tình hình địa chất, thủy văn, nguồn vật liệu tại địa phương;
- Kết cấu mặt đường được tính toán theo tiêu chuẩn 22 TCN 211-06;
- Thời hạn thiết kế mặt đường là 10 năm, năm bắt đầu tính toán là 2023, năm cuối tính toán 2033;

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Độ tin cậy sử dụng để tính toán $k = 0,90$;
- Tải trọng trục thiết kế 100kN;
- Việc lựa chọn kết cấu mặt đường phải phù hợp với công nghệ, tăng nhanh tốc độ thi công dây chuyền, giảm giá thành xây dựng;

Kết quả thiết kế:

+ Loại 1 - Kết cấu tăng cường trên mặt đường cũ: Quy mô đường cấp III đồng bằng có mặt đường sử dụng là mặt đường bê tông nhựa có $E_{tc} \geq 140\text{Mpa}$, cụ thể:

- BTN chặt 12,5: 5cm
- BTN chặt 19: 7cm
- Cấp phối đá dăm loại I 12cm
- Mặt đường cũ: $E = 84\text{ Mpa}$.

+ Loại 2 - Kết cấu mặt đường mở mới, cấp rộng: Quy mô đường cấp III đồng bằng có mặt đường sử dụng là mặt đường bê tông nhựa có $E_{tc} \geq 140\text{Mpa}$, cụ thể:

- BTN chặt 12,5: 5cm
- BTN chặt 19: 7cm
- Cấp phối đá dăm loại I 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II: 33cm
- Đất nền: $E_0 = 50\text{ Mpa}$.

1.2.1.5. Thiết kế trồng cây xanh lề đường và nút giao

*** Thiết kế hệ thống ATGT và tổ chức giao thông**

- Công trình phòng hộ phải đảm bảo an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông, phải có tác dụng hướng dẫn cho người sử dụng đường biết được phạm vi đường và tuyến đường.

- Tại những đoạn giao cắt trên tuyến, không đảm bảo yếu tố hình học theo tiêu chuẩn thiết kế, được bố trí gờ giảm tốc và biển báo hạn chế tốc độ.

- Thiết kế đầy đủ hệ thống vạch sơn, biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ (QCVN 41:2019/BGTVT) để hướng dẫn giao thông trên đường.

- Toàn bộ biển báo, biển chỉ dẫn bằng thép, tôn, sơn phản quang.

*** Thiết kế vỉa hè:**

Thiết kế theo chủ trương được duyệt, vỉa hè mỗi bên là 2m, được thiết kế với độ dốc ngang 1.5% hướng về phía lòng đường.

Kết cấu vỉa hè:

Được thiết kế theo Thiết kế mẫu hè đường phố Hà Nội tại văn bản số 1303/QĐ-UBND ngày 21/03/2019 của UBND thành phố Hà Nội.

Vỉa hè được hoạch định trên toàn tuyến, theo quy chủ trương được duyệt. Trước mặt lát hè được thực hiện tại các đoạn có dân cư dọc tuyến, các đoạn qua ruộng đắp đất

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

trồng cỏ, chưa lát hè. Đối với khu vực thuộc đất công, được thiết kế lát hết phạm vi đất công.

+ Kết cấu loại I: áp dụng cho các vị trí hạ hè (các đoạn ngõ, lối ra vào cơ quan, doanh nghiệp, vị trí hạ hè dành cho người khuyết tật): Lát vỉa hè bằng gạch block dày 6cm có kích thước viên bát giác 24cm và viên hình vuông 10cm; móng bê tông xi măng M250# dày 15cm.

+ Kết cấu loại II: áp dụng cho toàn bộ vỉa hè: Lát vỉa hè bằng gạch block dày 6cm có kích thước viên bát giác 24cm và viên hình vuông 10cm; đệm cát vàng 5cm, móng cát vàng gia cố xi măng 8% dày 10cm ; Nền đất đầm chặt K90.

Bó gáy hè:

Dùng gạch xây VXM M75#, trát VXM M100# dày 2cm, chiều cao tùy thuộc từng vị trí, móng BTXM M100# dày 10cm.

Kết cấu bó vỉa vỉa hè:

Dùng loại bó vỉa bằng bê tông M300# kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng và 26x23x25cm tại các đoạn cong. Kết cấu móng bó vỉa từ trên xuống bao gồm:

+ Vữa xi măng M100# dày 2cm lót đáy bó vỉa.

+ Lót bê tông xi măng M150# lót dày 10cm.

Kết cấu đan rãnh mặt đường:

Dùng loại tấm đan rãnh bằng bê tông M300# 30x50x6cm tại các đoạn thẳng và 30x25x6cm tại các đoạn cong. Kết cấu móng đan rãnh từ trên xuống bao gồm:

+ Vữa xi măng M100# dày 2cm đáy đan rãnh.

+ Bê tông xi măng lót M150# dày tối thiểu 10cm.

*** Thiết kế cây xanh**

Bố trí cây bóng mát ở hai bên hè phố đoạn chưa lát hè, cự ly dọc tuyến trung bình 7m/cây. Tại nút giao thông không bố trí cây xanh để tránh làm cản tầm nhìn. Kích thước ô trồng cây 1.4x1.4 (m), đắp đất màu các ô trồng cây thấp hơn mặt viên bó góc cây 5cm, dày 30cm.

Chọn cây trồng đảm bảo tiêu chuẩn về kích thước, chủng loại cây đô thị (ở chiều cao 1.3m phải đảm bảo đường kính thân cây từ 20cm đến 25cm; phân nhánh ở chiều cao từ 2.8m đến 3.2m trở lên...).

Cây xanh được lựa chọn là cây Sao đen.

1.2.1.6. Thiết kế hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước dọc tuyến bố trí cho đoạn qua khu dân cư. Hệ thống thoát nước bao gồm rãnh đan thu gom nước mặt, thông qua rãnh xương cá và đổ vào rãnh dọc xây, bố trí 2 bên vỉa hè. Rãnh dọc được đấu nối với điểm xả phù hợp với thực tế sử dụng và định hướng chung trong quy hoạch chung xây dựng cũng như thỏa thuận với cơ quan quản lý hệ thống thoát nước khu vực dự án.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Trên tuyến tại lý trình Km3+698.10 – Km4+230.96 thiết kế hệ thống rãnh xây B700 đặt trên vỉa hè hai bên tuyến đường để thu gom nước mưa và nước sinh hoạt của dân cư dọc tuyến. Hướng dốc của hệ thống rãnh này đổ về đầu tuyến, giao cắt với kênh N2-TT do Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Đáy quản lý và đấu nối vào mương xây hiện trạng B1200 bên trái tuyến đường (Đầu tuyến, gần cây xăng Thọ Xuân).

Căn cứ Biên bản làm việc tại hiện trường ngày 15/04/2024 giữa Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Đáy, Xí nghiệp ĐTPT thủy lợi Đan Hoài, Ban QLDA ĐTXD huyện Đan Phượng và Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt về việc Thỏa thuận giải pháp thiết kế cống ngang đường, rãnh thoát nước và điểm xả nước thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn từ Km3+700-Km6+200, huyện Đan Phượng. Giải pháp thiết kế đấu nối thoát nước tại vị trí đầu tuyến (Gần cây xăng Thọ Xuân) chi tiết như sau:

+ Đến trước điểm giao với kênh N2-TT, thiết kế rãnh ngầm qua đường để đấu nối rãnh thoát nước từ bên phải tuyến qua bên trái tuyến.

+ Để đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống tưới của kênh N2-TT và phân tách riêng nước tưới và tiêu, tại vị trí rãnh giao cắt với kênh N2-TT thiết kế công hộp bằng BTCT khẩu độ BxH=(0.8x0.8)m đi ngầm bên dưới đáy kênh N2-TT. Cao độ đỉnh công ngầm bằng cao độ đáy kênh N2-TT hiện trạng (+9.94).

+ Thiết kế hoàn trả nguyên trạng giàn phai điều tiết nước.

Căn cứ văn bản thỏa thuận số 863/CV-UBND ngày 25/7/2022 của UBND xã Thọ Xuân, văn bản số 79/CV-UBND ngày 25/7/2022 của UBND xã Thọ An, công tác thoát nước mặt, nước thải sinh hoạt của các hộ dân cấp đường và các cống ngang hoàn trả các cống cũ như sau:

STT	HIỆN TRẠNG				PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ			
	Lý trình	Loại	Khẩu độ (BxH, D)	Hướng chảy	Lý trình	Loại	Khẩu độ (BxH, D)	Hướng chảy
1	Km3+698.10				Km3+698.10	Hộp	0.8x0.8	C.tuyến về Đ.tuyến
2	Km4+464.35	Bán	0.80x0.80	T=>P	Km4+464.35	Hộp	2.0x1.5	T=>P
3	Km4+897.53	Tròn	D600	T=>P	Km4+897.53	Hộp	2.0x1.5	T=>P
4	Km4+956.38	Bán	0.75x0.75	T=>P	Km4+956.38	Hộp	1.0x1.0	T=>P
5	Km4+972.88	Bán	B500	T=>P	Km4+972.88	Hộp	0.60x0.60	T=>P
6	Km5+412.50	Bán	B500	T=>P	Km5+412.50	Hộp	1.0x1.0	T=>P
7	Km5+599.73	Tròn	D600	T=>P	Km5+599.73	Hộp	2.0x1.5	T=>P
8	Km5+855.73	Bán	B500	T=>P	Km5+855.73	Hộp	0.6x0.6	T=>P

- Đoạn Km4+230.96 – Km4+713.91 thiết kế rãnh dọc thu gom nước mặt, nước thải bằng hệ thống rãnh xây B700 đặt trên hè. Hướng thoát nước được đổ về cống ngang

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

tại Km4+464.35, đổ vào kênh tiêu và thoát vào hệ thống chung rồi đổ ra sông Hồng;

- Đoạn Km4+713.91 – Km5+293.45 thiết kế rãnh dọc thu gom nước mặt, nước thải bằng hệ thống rãnh xây B700 đặt trên hè. Hướng thoát nước được đổ về cống ngang tại Km4+897.53, đổ vào kênh tiêu và thoát vào hệ thống chung rồi đổ ra sông Hồng;

- Đoạn Km5+956.70 – Km6+137.50 thiết kế rãnh dọc thu gom nước mặt, nước thải bằng hệ thống rãnh xây B700 đặt trên hè. Hướng thoát nước được đổ về cống ngang tại Km5+599.73, đổ vào kênh tiêu và thoát vào hệ thống chung rồi đổ ra sông Hồng;

- Trên toàn tuyến, hệ thống rãnh dọc và cống ngang đường được thiết kế đảm bảo khả năng thoát nước cũng như khả năng chịu lực theo tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án.

1.2.1.7. Thiết kế chiếu sáng

- Xây dựng tuyến chiếu sáng một bên sử dụng cột thép bát giác rồi cần 11m lắp 01 đèn chiếu sáng Led-150w/IP66 ở độ cao 11m để chiếu sáng đường, khoảng cách trung bình 30m/1cột.
- Chiếu sáng nút giao sử dụng cột thép bát giác 12m + xà lắp 02 đèn pha Led 200w.
- Cần có độ vươn cần 2m, góc nghiêng cần 15° , độ cao treo đèn 11m.
- Cần được mạ nhôm kẽm nóng theo tiêu chuẩn BS729, ASTM A123, bảo đảm độ bền và mỹ quan.
- Cần đèn được thiết kế và chế tạo phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn BS 5649, TR7

d. Nguồn điện:

- Nguồn điện chiếu sáng được lấy từ nguồn điện 3 pha của trạm biến áp hiện có (Vị trí bên cạnh Trạm Bơm tại Km4+965.47) dọc tuyến đường xây mới của dự án.
- Tủ ĐKCS 1 có công suất $P=12,7\text{kW}$.

e. Dây dẫn :

- Dùng cáp lõi đồng loại 3 pha 4 dây 380/220V trung tính nối đất loại cáp 0.6kv-Cu/XLPE/PVC 4x35mm² cho từ nguồn cấp đến tủ điện ĐKCS T1 lắp mới, lắp cáp đồng 0.6kv Cu/XLPE/PVC 4x25mm² từ tủ ĐKCS đến các cột đèn (Chi tiết xem bảng thống kê đi cáp). Cáp được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE D65/50.
- Dây nối lên đèn : Dùng dây Cu/PVC/PVC 3Cx1,5mm² .
- Toàn bộ cáp điện sử dụng cho hệ thống chiếu sáng được tính chọn tiết diện trong chế độ buổi tối bảo đảm tổn thất điện áp không vượt quá 5% Uđm, dòng điện phát nóng không vượt quá dòng điện làm việc cho phép của cáp, trong chế độ đêm khuya, bảo đảm độ sụt áp tại đèn cuối tuyến không thấp hơn điện áp làm việc tối thiểu của đèn cao áp: $U \geq 180\text{V}$.
- Toàn bộ cáp điện sử dụng phải có khả năng làm việc bình thường trong điều kiện điện áp danh định trong mọi trường hợp.
- Nhiệt độ cáp khi làm việc với phụ tải tối đa phải nhỏ hơn 70°C .
- Các lõi cáp phải được phân biệt bằng màu sắc theo tiêu chuẩn.
- Cáp được vận chuyển tới hiện trường thi công bằng các lô gỗ, trên có ghi rõ chủng loại, chiều dài và trọng lượng cáp. Lô cáp được bảo vệ bằng đai thép trong quá trình vận chuyển. Hai đầu cáp khi vận chuyển và khi cắt cáp chờ để luồn vào móng cột, qua đường phải được bọc kín để tránh bị ẩm, ngâm nước.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Toàn bộ cáp trực sử dụng cho hệ thống chiếu sáng là cáp lõi đồng cách điện khô, bọc 2 lớp cách điện bằng nhựa PE liên kết ngang XLPE, phủ lớp nhựa PVC: (Cu/XLPE/PVC/ - 0,6/1KV) với tiết diện cáp theo bản vẽ. Cáp và dây điện phải được kỹ sư tư vấn giám sát kiểm tra trước khi lắp đặt.
- Các yêu cầu kỹ thuật chung :
 - Tiêu chuẩn: : TCVN5935-1995 và IEC 60502
 - Điện áp thử : 3000 V

1.2.2. Các công trình phụ trợ của dự án

Trong giai đoạn chuẩn bị sẽ thực hiện bố trí các công trường trong phạm vi thi công dự án bao gồm: Xây dựng văn phòng, công trường thi công, các công trình phụ trợ phục vụ thi công (nhà vệ sinh, khu vực lưu chứa chất thải...).

Chi tiết vị trí các hạng mục công trình trên công trường được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1.8: Các hạng mục công trình trên mặt bằng công trường

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số lượng	Quy cách xây dựng
1	Văn phòng làm việc, điều hành dự án	30m ²	1	- Nhà mái tôn, khung thép, tường ngoài bằng tấm vách thép màu 50 mm, tường trong tấm vách ván 45 mm, sàn tấm ván 15 mm. - Vị trí: Tại công trường phía gần cổng Long Tửu .
2	Bãi tập kết nguyên vật liệu	200 m ²	1	- Bãi hờ san phẳng - Vị trí ven đê sát khu vực thi công .
3	Nhà bảo vệ	10 m ²	1 nhà	- Nhà mái tôn, khung thép, tường ngoài bằng tấm vách thép màu 50 mm, tường trong tấm vách ván 45 mm, sàn tấm ván 15 mm. - Vị trí: gần cổng ra vào của công trường
4	Nhà vệ sinh di động	-	3 nhà	- Nhà vệ sinh di động 3 buồng kích thước: 260x270x135 (cm); chất liệu bằng nhựa Composite nguyên khối. - Vị trí: Tại công trường thi công
5	Cầu rửa xe	-	01 cầu	- Cầu rửa xe gồm 2 trụ hình bán nguyệt được làm bằng bê tông, với chiều cao khoảng 0,7 m, chiều rộng khoảng 0,5 m, dài 10 m. - Vị trí: Cầu rửa xe tại vị trí đầu vào công trường
6	Khu chứa phế thải xây dựng	100 m ²	01	- Bãi hờ san phẳng
7	Khu chất thải nguy hại	5 m ²	01	- Nền gạch lát xi măng, mái và vách bằng tôn, khung thép.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số lượng	Quy cách xây dựng
8	Hố lắng nước thải thi công	8m ³ /1hố	1 hố	- Hố lắng nước thải thi công 2 x2 x2 m.

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

1.2.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a. Môi trường nước

* Nước thải sinh hoạt tại 01 công trường

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công dự kiến là nhà vệ sinh di động. Công nhân dự kiến của dự án là 60 người. Công nhân không ăn ở lại khu vực dự án và làm việc theo ca, nhu cầu nước sử dụng chủ yếu cho vệ sinh, rửa tay chân khoảng 45 lít/người, tổng nước sử dụng là 45lít x 60 người = 2700 lít (Căn cứ theo TCXDVN 33:2006/BXD – Tiêu chuẩn về cấp nước), nước thải phát sinh là 2,7 m³/ngày đêm (Căn cứ mục a khoản 5 điều 11 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của UBND thành phố Hà Nội Quyết định ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội, lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường được thu gom bằng 03 nhà vệ sinh di động 3 buồng kích thước 260 x 270 x 135 (cm), dung tích bể chứa 1 nhà vệ sinh là 1,5 m³, Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 01 ngày/1 lần.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Hợp đồng với các đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

* Nước thải xây dựng

- Nước thải thi công: phát sinh từ rửa xe (bố trí 02 cầu rửa xe, 01 cầu đầu tuyến, 01 cầu cuối tuyến). Toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa xe, bảo dưỡng máy móc sẽ được dẫn qua 01 bể tách dầu và dẫn vào hố lắng 3 ngăn có kích thước 2 x 2 x2m, (mỗi cầu rửa xe bố trí 01 hố lắng), bể tách dầu sử dụng vải lọc dầu SOS-1. Nước thải sau khi xử lý không thải ra môi trường, được tái sử dụng cho quá trình xịt rửa lớp xe. Vải hút dầu (chất thải chứa dầu) được thay thế định kỳ 01 tuần/lần, được thu gom, lưu giữ và quản lý như đối với chất thải nguy hại.

* Nước mưa chảy tràn:

Bố trí hệ thống mương thu nước, các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác sau đó chảy vào hệ thống thoát nước của khu vực. Thực hiện nạo vét hố ga 2 tuần/lần và thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b. Công trình lưu giữ và xử lý chất thải

- Rác thải sinh hoạt: Tại khu vực nhà điều hành sử dụng 02 thùng rác mỗi thùng khoảng 50 lít để phân loại rác vô cơ màu vàng và hữu cơ màu xanh, tại công trường thi công bố trí 2 thùng loại 100 lít để phân loại rác của công nhân trên công trường..

- Phế thải xây dựng: Bố trí bãi tập kết chất thải thi công với diện tích 100 m².

- Chất thải nguy hại: Chủ đầu tư bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 5

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

m², kho chứa thiết kế theo yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1.2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Sau khi dự án hoàn thành Công trình sau khi xây dựng xong, UBND huyện Đan Phượng sẽ bàn giao cho Sở Giao thông vận tải Hà Nội quản lý, duy tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác và sử dụng. Dự án sau khi hoàn thành chủ yếu mang lại các mặt tích cực áp ứng nhu cầu giao thông. Thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Dự án không gây ra các tác động về nước thải, chất thải do đó trên tuyến đường nâng cấp không phải bố trí các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguồn cung cấp vật liệu trong giai đoạn xây dựng

1.3.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Để đảm bảo vật tư cung cấp kịp thời cho công trình, đáp ứng yêu cầu chất lượng, tiến độ, công trình sẽ sử dụng vật tư, vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp là các công ty liên doanh, các cơ sở nhà máy sản xuất sẵn có tại Hà Nội và các vùng lân cận.

Tính trung bình quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu về các tuyến đường xây dựng khoảng 14 km.

Bảng 1-9: Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu chính của Dự án phục vụ thi công tuyến đường

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Quy đổi (đơn vị/tấn)	Khối lượng (tấn)
A	Tổng				478.592,54
1	Mua đất đồi đắp	m ³	183.441,05	1,4	256.817,47
2	Mua bê tông nhựa	tấn	32.240,28	1	32.240,28
3	Biển báo phản quang	cái	74,00	-	
4	Cát	m ³	18.570,40	1,45	26.927,07
5	Đá	m ³	96.469,82	1,6	154.351,71
6	Dầu hoả	kg	48.068,36	0,001	48,07
7	Dây thép	kg	6.809,46	0,001	6,81
8	Đinh	kg	230,67	0,001	0,23
9	Keo Bituminuos	kg	140,00	0,001	0,14
10	Khí ga	kg	1.056,33	0,001	1,06
11	Lưới cắt BT loại 356mm	cái	9,18	-	
12	Nhựa bitum	kg	116.333,67	0,001	116,33
13	Que hàn	kg	3.833,26	0,001	3,83
14	Sơn	kg	37.385,64	0,001	37,39
15	Thép	kg	588.418,99	0,001	588,42
16	Ván khuôn 3mm	m ³	0,08	-	
17	Viên phản quang	viên	1.400,00	-	
18	Xi măng	kg	7.412.239,73	0,001	7.412,24

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

19	Gạch không nung	viên	351.576,50	0,0023	19,48
20	Giấy dầu	m ²	17.885,37	-	-
21	Gỗ ván	m ³	394,32	0,65	19,48
22	Vải địa kỹ thuật	m ²	23.283,23	-	-
23	Mua Bộ nắp song chắn rác ga gang kích thước 430x860 tải trọng P=250KN(số TT403 CBG01.2022)	bộ	24,00	-	-
24	Mua bộ nắp hố ga Composite loại 85x85cm, (số TT416 CBG01.2022)	bộ	300,00	-	-
25	Mua Bộ nắp song chắn rác Composite kích thước 430x860 tải trọng P=125KN(số TT420 CBG01.2022)	bộ	300,00	-	-
26	Cọc tre ≤2,5m	m	608.036,27	-	-
27	Củi	kg	2.533,91	0,001	2,53
28	Aptomat 1 pha 10Ampe	cái	478,00	-	-
29	Bảng điện	bảng	466,00	-	-
30	Băng báo cáp ngầm	m	14.189,70	-	-
31	Băng dính	cuộn	3,50	-	-
32	Bộ đèn Led 80W-DIM	bộ	462,00	-	-
33	Bộ đèn pha led 200W	bộ	16,00	-	-

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

1.3.1.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước thi công

a. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp xăng dầu: Tại các cửa hàng xăng, dầu trong khu vực.
- Nguồn cung cấp điện: Điện lấy từ trạm điện địa phương.
- Nguồn cung cấp xăng dầu: Tại các cửa hàng xăng, dầu trong khu vực.

Bảng 1.11: Danh mục máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công

STT	Máy	Định mức tiêu hao 1 ca	Nhiên liệu sử dụng	Đơn vị	Số lượng (chiếc)
1	Máy đào 1,25 m ³	82,62	Dầu diesel	lít	2
2	Máy đào 1,6 m ³	91,36	Dầu diesel	lít	2
3	Máy ủi 140 cv	58,8	Dầu diesel	lít	1
4	Máy ủi 180 cv	75,6	Dầu diesel	lít	1
5	Máy san 108 cv	38,88	Dầu diesel	lít	1
6	Máy đầm dùi 1,5 kW	6,75	Điện	Kwh	1
7	Máy đầm bàn 1,0 kW	4,5	Điện	Kwh	1
8	Máy đầm bánh hơi 16 tấn	37,8	Dầu diesel	lít	2

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

9	Lu bánh thép 10 tấn	26,4	Dầu diesel	lít	3
10	Lu bánh lốp 16T	28,4	Dầu diesel	lít	3
11	Lu rung 25 tấn	67,2	Dầu diesel	lít	3
12	Ô tô thùng 2,5 tấn	13	Xăng A92	lít	5
13	Ô tô tự đổ 10 tấn	56,7	Dầu diesel	lít	10
14	Cần trục bánh hơi 6 tấn	32,63	Dầu diesel	lít	2
15	Máy trộn 500 lít	33,6	Điện	Kwh	2
16	Máy trộn 250 lít	10,8	Điện	Kwh	2
17	Máy trộn vữa 80 lít	5,28	Điện	Kwh	3
18	Máy rải 130-140 cv	63	Dầu diesel	lít	1
19	Máy tưới nhựa	57	Dầu diesel	lít	2
20	Máy nén khí 600 m ³ /h	37,54	Dầu diesel	lít	2
21	Máy cắt uốn 5 kw	9	Điện	Kwh	5
22	Máy hàn 23 kw	48,3	Điện	Kwh	2
23	Máy xúc	38,76	Dầu diesel	lít	2
Tổng nhiên liệu dầu sử dụng: 1989,7 lít					

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

b. Nhu cầu sử dụng nước

- Nước sử dụng cho thi công và sinh hoạt lấy từ nước sạch trên địa bàn 2 xã xã Thọ An, Thọ Xuân.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Công trình sau khi xây dựng xong Ủy ban Nhân dân huyện Đan Phượng sẽ bàn giao lại cho Sở Giao thông vận tải Hà Nội quản lý khai thác và sử dụng công trình.

- Cơ quan quản lý sử dụng công trình chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí vận hành, bảo trì các tuyến đường và trình Ủy ban Nhân dân thành phố bố trí nguồn vốn.

Quy mô và khối lượng công việc trong giai đoạn vận hành như sau:

+ Kiểm tra mặt đường

Hư hỏng mặt đường thường xuất hiện tại nơi có lớp mặt đường quá mỏng, nền móng yếu hay thoát nước kém. Kiểm tra các hư hỏng của 0,75 km mặt đường đã thi công bao gồm cả việc tìm ra các nguyên nhân của những hư hỏng đó. Các biện pháp khắc phục sẽ không có hiệu quả nếu như không xác định được chính xác nguyên nhân gây hư hỏng. Một trong những nguyên nhân nữa là vượt quá tải trọng cũng ảnh hưởng đến mặt đường.

+ Kiểm tra hệ thống thoát nước

Kiểm tra để đảm bảo tất cả hệ thống thoát nước không bị tắc nghẽn bao gồm: Rãnh, cống, ga cống, cửa xả, cửa thu.

+ Kế hoạch duy tu, bảo dưỡng

Duy tu bảo dưỡng đường bao gồm rất nhiều loại công việc phức tạp có liên quan với nhau. Vì vậy rất cần thiết phải chuẩn bị các kế hoạch chi tiết cho từng loại công việc. Các công tác kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa được thực hiện trong điều kiện phải đảm bảo giao thông, vì vậy giữa đơn vị quản lý và đơn vị thực hiện công tác bảo dưỡng phải có sự phối hợp hiệu quả. Khi tiến hành duy tu bảo dưỡng cũng cần thiết phải kết hợp

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

với công an địa phương để thông báo cho các phương tiện tham gia giao thông và dân cư trong khu vực được biết.

- Sửa chữa các thiết bị quản lý và an toàn giao thông

Các thiết bị quản lý và thiết bị đảm bảo an toàn giao thông rất quan trọng, do đó cần sửa chữa, duy tu khi có hiện tượng hư hỏng, xuống cấp. Việc duy tu cần phải thực hiện với những hạng mục sau:

- + Biển báo giao thông
- + Vạch sơn;
- + Cột km, hộ lan tôn lượn sóng, cọc tiêu.

- Sửa chữa nhỏ mặt đường

Bao gồm việc san lấp các ổ gà, hàn gắn các vết nứt và san lấp, tạo phẳng những diện tích nhỏ mặt đường bị hư hỏng.

- Quy trình vận hành, quản lý tuyến đường:

- + Quy định trọng tải, vận tốc... các phương tiện vận chuyển trên tuyến đường.
- + Việc quản lý tuyến đường đảm bảo an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông; khi sửa chữa, cải tạo có biển cảnh báo nguy hiểm.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

1.5.1. Giải phóng mặt bằng

*** Đền bù đất đai và tài sản trên đất**

- Thực hiện đền bù đất đai, tài sản trên đất cho người dân theo đúng quy định.

Dự kiến kinh phí đền bù cho các hạng mục công trình dự án như sau:

Bảng 1-12: Chi phí giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đền bù đất				
1	Đất ở	m2	3,545	6,944,000	24,616,480,000
2	Đền bù đất nông nghiệp	m2	4,910	162,000	795,420,000
3	Bồi thông hoa màu trên đất nông nghiệp	m2	4,910	7,000	34,370,000
II	Đền bù nhà cửa, các khoản hỗ trợ				
1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT	m2	1,465	4,426,000	6,484,090,000
2	Nhà 1 tầng, mái ngói hoặc mái tôn	m2	1,680	3,001,000	5,041,680,000
3	Nhà tạm	m2	150	1,725,000	258,750,000
4	Sân bê tông, sân gạch	m2	250	293,000	73,250,000
5	Bể nước (tạm tính mỗi hộ 3m3)	m3	180	2,941,000	529,380,000
6	Cây ăn quả lâu năm (tạm tính mỗi hộ có 6 cây)	cây	360	850,000	306,000,000
7	Các khoản hỗ trợ				
	- Hỗ trợ di chuyển chỗ ở	hộ	60	6,000,000	360,000,000
	- Hỗ trợ thuê nhà tạm c trong 6 tháng (tạm tính 5tr/th *6tháng)	hộ	60	30,000,000	1,800,000,000

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

	- Hỗ trợ ổn định đời sống trong 12 tháng, 30kg gạo /tháng/nhân khẩu, tạm tính mỗi hộ có 4 nhân khẩu, giá gạo là 14.500đ/kg	hộ	60	20,880,000	1,252,800,000
	- Hỗ trợ thẻ học nghề đối với người trong độ tuổi lao động trong gia đình (tạm tính 2 người /hộ)	thẻ	120	7,000,000	840,000,000
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ, cá nhân bị thu hồi đất: bằng 5 lần giá đất NN	m2	4,910	810,000	3,977,100,000
	- Thông tiền độ bàn giao mặt bằng đúng tiền độ				
	+ Đất ở	hộ	60	5,000,000	300,000,000
	+ Đất nông nghiệp	m2	4,910	3,000	14,730,000
8	Chi phí di chuyển công trình ngầm nổi	TT			3,000,000,000
	Di chuyển đồng điện (30m/cột)	km	3.36	547,430,000	1,839,364,800
	Di chuyển hệ thống viễn thông	km	3.40	325,730,000	1,107,482,000
	Di chuyển đường nước	TT			53,153,200
9	Chi phí quản lý GPMB	%	2%		993,681,000
10	Chi phí thẩm định GPMB	%	0.2%		99,368,100
11	Kinh phí dự phũng tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm và cưỡng chế thu hồi đất (10% x CP QL GPMB)				99,368,100
Cộng chi phí giải phóng mặt bằng (lấy tròn)					50,876,467,000

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2022)

*** Phát quang và phá dỡ các công trình trên đất**

Trên diện tích đền bù GPMB các cây trồng như lúa, bàng, sấu, bưởi, xà cừ do người dân tự trồng. Chủ dự án tạo điều kiện cho các hộ gia đình thu hoạch toàn bộ sản phẩm trước khi thu dọn.

Lượng sinh khối thực vật được tính theo công thức:

$$M = S \times k \quad (*)$$

Trong đó:

M: Khối lượng sinh khối thực vật, kg

S: Diện tích đất nông nghiệp theo bảng 1.3.

k: Hệ số sinh khối thực vật

Bảng 1.13: Lượng sinh khối thực vật phát sinh

Loại sinh khối	Lượng sinh khối (kg/m ²)					
	Thân	Cành	Lá	Rễ	Cỏ dưới tán cây	Tổng
Trảng cỏ, lúa nước	0,065	0,054	0,050	0,03	0,001	0,2

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Cây hoa màu			0,6	0,15		0,75
Cây trồng lâu năm	3,0	0,5	0,1	0,5	-	4,1

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

(Nguồn: Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học để tính toán năng lượng sinh khối thực vật tại Việt Nam” - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam)

Bảng 1.14: Lượng sinh khối thực vật phát sinh từ dự án

STT	Chức năng sử dụng đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Khối lượng sinh khối thực vật loại bỏ (kg)
1	Đất trồng lúa	NN	3.625,72	725
	Tổng			0,7

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

Bảng 1.15: Khối lượng phá dỡ các công trình trên đất, khối lượng bùn nạo vét

STT	Hạng mục cần phá dỡ	Đơn vị	Khối lượng	Lượng chất thải rắn (m ³)
I	Khối lượng phá dỡ công trình trên đất thổ cư			7140
1	Nhà cấp III-loại 1	m ²	3.625,72	2901
2	Nhà 1 tầng nhà cấp IV-loại 3	m ²	209,81	168
3	Nhà ngói 1 tầng	m ²	4.039,44	3232
4	Nhà tôn	m ²	469,47	376
5	Tường xây cao 2m	m ²	785,60	157
6	Sân gạch, sân bê tông	m ²	1.261,60	252
7	Bể phốt	bể	34	54
III	Khối lượng phá dỡ các công cũ	m ³		132,53
	Cống bản BxH=2.0x2.0	m ³		4,00
	Cống tròn D=0.8	m ³		0,25
	Cống tròn D=110	m ³		0,47
	Cống hộp BxH=1.3x1.5	m ³		1,95
	Cống tròn D=0.7	m ³		0,19
	Cống tròn D=0.75	m ³		0,22
	Cống bản BxH=1.0x1.4	m ³		1,40
	Cầu Đồng Quan	m ³		115,2
	Cống tròn D=1.5	m ³		0,88

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

	Cống tròn D=1.0	m ³		0,39
	Cống bản BxH=1.1x1.0	m ³		1,10
	Cống bản BxH=1x1	m ³		1,00
	Cống bản BxH=1.5x1.3	m ³		1,95
	Cống bản BxH=0.6x0.8	m ³		0,48
	Cống bản BxH=1.5x1.5	m ³		2,25
	Cống tròn D=1.0	m ³		0,39
	Cống tròn D=1.0	m ³		0,39
IV	Nạo vét bùn			
	Nạo vét bùn từ các hạng mục cống ngang đường			32

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

Ghi chú:

- Công trình nhà cửa: Khối lượng = Diện tích x bề dày (0,2m).
- Thể tích khối lượng cống phá dỡ bề dày (0,2m) x chiều rộng x chiều dài.
- Thể tích bùn nạo vét: Diện tích x độ sâu nạo vét (0,5m).

1.5.3. Biện pháp thi công từng hạng mục công trình

1.5.3.1. Biện pháp tổ chức thi công

Các bước thi công đường chủ đạo hạng mục đường

- Bước 1: Thi công nền đường, đào nền, bổ sung đất đắp, lu lèn.
- Bước 2: Thi công cấp phối đá dăm 0/37,5.
- Bước 3: Thi công cấp phối đá dăm 0/25.
- Bước 4: Thi công mặt đường bê tông nhựa.
- Bước 5: Thi công hệ thống dải phân cách và hoàn trả lan can đường sắt.
- Bước 6: Thi công hệ thống thoát nước thải.
- Bước 7: Thi công hệ thống cấp nước, đường ống chứa cáp kỹ thuật.
- Bước 8: Thi công hệ thống chiếu sáng.
- Bước 9: Thi công hệ thống hè đường và cây xanh.
- Bước 10: Thi công hệ thống tổ chức giao thông.
- Bước 11: Thi công các công trình phục vụ khác.
- Bước 12: Hoàn thiện và bàn giao đưa vào sử dụng.

Biện pháp thi công đường:

+ Thi công nền đường:

- Lên ga cắm cọc định vị tim đường, phạm vi thi công...
- Đánh cấp nền đường những phạm vi nền tự nhiên có độ dốc $\geq 20\%$.
- Dọn dẹp, phát quang, đào bùn, đào nền trong phạm vi thi công theo thiết kế (khối lượng công việc máy thực hiện khoảng 95%), kết hợp với đào thủ công (khối lượng công việc thực hiện khoảng 5%). Đào xức đất hữu cơ nền đường.
- Đắp đất nền đường khối lượng công việc máy thực hiện là chủ yếu kết hợp với đầm cóc đắp hè, lề đường khối lượng công việc máy thực hiện là chủ yếu kết hợp với đầm cóc trong phạm vi móng rãnh hẹp đạt độ chặt theo yêu cầu.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Phải đổ đất đắp nền theo từng lớp; bề dày mỗi lớp đất rải để đầm và số lần đầm cho mỗi lớp phụ thuộc vào loại máy đầm sử dụng, hệ số đầm và loại đất đắp.

- Sau khi đầm nén lớp đất dưới đạt được độ chặt yêu cầu, tiến hành xử lý bề mặt lớp đất trước khi đắp lớp trên.

+ Thi công công thoát nước ngang đường, cống dọc.

- Định vị vị trí tìm cống.

- Đào đất hố móng cống:

- Thi công lớp đệm móng tạo phẳng bằng bê tông.

- Thi công lớp móng cống BTCT, để cống bê tông cốt thép.

- Thi công chống thấm, quét nhựa đường chống thấm cống với cống hộp BTCT đúc sẵn và đổ tại chỗ.

- Đắp trả hố móng cống bằng đầm cóc trong phạm vi móng đắp mang cống hẹp, sau khi thi công xong đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác hoàn thiện cống.

+ Thi công rãnh thoát nước và hố ga + cửa thu nước mặt đường

- Việc thi công hệ thống rãnh thoát nước và hố ga + cửa thu nước mặt đường bao gồm những hạng mục công việc chính như sau:

+ Đào đất hố móng rãnh

+ Đệm móng, đổ bê tông móng cống, hố ga, cửa thu nước.

+ Xây tường hố ga. Đổ bê tông mũ hố ga, cửa thu nước.

+ Chuẩn các tấm đan các loại và đặt các cầu kiện tấm đan vào vị trí.

+ Lắp dựng cống dọc, hố ga, rãnh, bản cửa thu nước, đắp móng bằng đầm cóc trong phạm vi móng rãnh hẹp đạt độ chặt theo yêu cầu và hoàn thiện.

- Các yêu cầu về thi công theo các tiêu chuẩn hiện hành.

+ Thi công móng đường

+ Công tác chuẩn bị vật liệu CPDD.

+ Công tác chuẩn bị mặt bằng:

Tiến hành khôi phục, kiểm tra hệ thống cọc định vị tim và mép móng đường.

Việc thi công các lớp móng CPDD chỉ được tiến hành khi mặt bằng thi công đã được nghiệm thu.

+ Công tác chuẩn bị thiết bị thi công chủ yếu và thiết bị phục vụ thi công

+ Công tác tập kết vật liệu vào mặt bằng thi công bằng cách đổ trực tiếp vào phểu máy rải. Đối với lớp móng CPDD loại II lớp dưới có thể được đổ thành đồng khi được Tư vấn giám sát cho phép rải bằng máy san với khoảng cách giữa các đồng vật liệu phải được tính toán và không quá 10 m.

CPDD đã được vận chuyển đến vị trí thi công nên tiến hành thi công ngay nhằm tránh ảnh hưởng đến chất lượng và gây cản trở giao thông.

+ Phải bảo đảm vật liệu CPDD luôn có độ ẩm nằm trong phạm vi độ ẩm tối ưu ($W_o \pm 2\%$) trong suốt quá trình chuyên chở, tập kết, san hoặc rải và lu lèn.

Trước và trong quá trình thi công, cần phải kiểm tra và điều chỉnh kịp thời độ ẩm của vật liệu CPDD.

Nếu vật liệu có độ ẩm thấp hơn phạm vi độ ẩm tối ưu, phải tưới nước bổ xung bằng các vòi tưới dạng mưa và không được để nước rửa trôi các hạt mịn. Nên kết hợp việc bổ xung độ ẩm ngay trong quá trình san rải, lu lèn bằng bộ phận phun nước dạng sương gắn kèm;

Nếu độ ẩm lớn hơn phạm vi độ ẩm tối ưu thì phải rải ra để hong khô trước khi lu lèn.

+ Công tác san rải CPĐD:

Đối với lớp móng trên, vật liệu CPĐD được rải bằng máy rải.

Đối với lớp móng dưới, nên sử dụng máy rải để nâng cao chất lượng công trình. Chỉ được sử dụng máy san để rải vật liệu CPĐD khi có đầy đủ các giải pháp chống phân tầng của vật liệu CPĐD và được Tư vấn giám sát chấp thuận.

Căn cứ vào tính năng của thiết bị, chiều dày thiết kế, có thể phân thành các lớp thi công. Chiều dày của mỗi lớp thi công sau khi lu lèn không nên lớn hơn 15cm đối với móng dưới và lớp móng trên, chiều dày tối thiểu của mỗi lớp phải không nhỏ hơn 3 lần cỡ hạt lớn nhất danh định D_{max} .

Việc quyết định chiều dày rải (thông qua hệ số lu lèn) phải căn cứ vào kết quả thi công thí điểm.

Để bảo đảm độ chặt lu lèn trên toàn bộ bề rộng móng, khi không có khuôn đường hoặc đá vữa, phải rải vật liệu CPĐD rộng thêm mỗi bên tối thiểu là 25 cm so với bề rộng thiết kế của móng. Tại các vị trí tiếp giáp với vệt rải trước, phải tiến hành loại bỏ các vật liệu CPĐD rời rạc tại các mép của vệt rải trước khi rải vệt tiếp theo.

Trường hợp sử dụng máy san để rải vật liệu CPĐD, phải bố trí công nhân lái máy lành nghề và nhân công phụ theo máy nhằm hạn chế và xử lý kịp hiện tượng phân tầng của vật liệu. Với những vị trí vật liệu bị phân tầng, phải loại bỏ toàn bộ vật liệu và thay thế bằng vật liệu CPĐD mới. Việc xác lập sơ đồ vận hành của máy san, rải CPĐD phải dựa vào kết quả của công tác thi công thí điểm

Phải thường xuyên kiểm tra cao độ, độ bằng phẳng, độ dốc ngang, độ dốc dọc, độ ẩm, độ đồng đều của vật liệu CPĐD trong suốt quá trình san rải.

+ Công tác lu lèn:

Phải lựa chọn và phối hợp các loại lu trong sơ đồ lu lèn. Thông thường, sử dụng lu nhẹ với vận tốc chậm để lu những lượt đầu, sau đó sử dụng lu có tải trọng nặng lu tiếp cho đến khi đạt độ chặt yêu cầu.

Số lần lu lèn phải đảm bảo đồng đều đối với tất cả các điểm trên mặt móng (kể cả phần mở rộng), đồng thời phải bảo đảm độ bằng phẳng sau khi lu lèn.

Việc lu lèn phải thực hiện từ chỗ thấp đến chỗ cao, vệt bánh lu sau chồng lên vệt lu trước từ 20 – 25cm. Những đoạn đường thẳng, lu từ mép vào tim đường và ở các đoạn đường cong, lu từ phía bụng đường cong dần lên phía lưng đường cong.

Ngay sau giai đoạn lu lèn sơ bộ, phải tiến hành ngay công tác kiểm tra cao độ, độ dốc ngang, độ bằng phẳng và phát hiện những vị trí bị lồi lõm, phân tầng để bù phụ, sửa chữa kịp thời:

Nếu thấy có hiện tượng khác thường như rạn nứt, gợn sóng, xô dồn hoặc rời rạc không chặt... phải dừng lu, tìm nguyên nhân và xử lý triệt để rồi mới được lu tiếp. Tất cả các công tác này phải hoàn tất trước khi đạt được 80% công lu;

Nếu phải bù phụ sau khi đã lu lèn xong, thì bề mặt lớp móng CPDD đó phải được cây xới với chiều sâu tối thiểu là 5 cm trước khi rải bù.

Sơ đồ công nghệ lu lèn áp dụng để thi công đại trà cho từng lớp vật liệu như các loại lu sử dụng, trình tự lu, số lần lu phải được xây dựng trên cơ sở thi công thí điểm lớp móng CPDD.

+ Bảo dưỡng và làm lớp nhựa thấm bám:

Không cho xe cộ đi lại trên lớp móng khi chưa tưới nhựa thấm bám và phải thường xuyên giữ độ ẩm trên mặt lớp móng CPDD để tránh các hạt mịn bị gió thổi.

Đối với lớp móng trên, cần phải nhanh chóng tưới lớp thấm bám bằng nhũ tương nhựa đường. Trước khi tưới nhựa thấm bám, phải tiến hành làm vệ sinh bề mặt lớp móng nhằm loại bỏ bụi, rác, vật liệu rời rạc bằng các dụng cụ thích hợp như chổi, máy nén khí nhưng không được làm bong bật các cốt liệu của lớp móng;

Tiến hành phun tưới lớp nhựa thấm bám đồng đều trên toàn bộ bề mặt lớp móng bằng các thiết bị chuyên dụng với áp lực phun từ 2-5 at..

+ **Thi công mặt đường**

- Chuẩn bị lớp móng:

Trước khi rải lớp bê tông nhựa phải làm sạch, khô và bằng phẳng mặt lớp móng, xử lý độ dốc ngang theo đúng yêu cầu thiết kế.

Chỉ cho phép rải bê tông nhựa khi cao độ mặt lớp móng, độ bằng phẳng, độ dốc ngang độ dốc dọc có sai số nằm trong phạm vi cho phép theo quy trình.

Trước khi rải lớp bê tông nhựa lớp dưới trên lớp móng hoặc rải lớp bê tông nhựa lớp trên trên lớp bê tông nhựa lớp dưới phải tưới một lượng nhựa thấm bám và dính bám bằng nhũ tương phủ kín mặt đường theo thiết kế. Phải tưới trước độ 4-6h để nhựa lỏng đông đặc lại mới được rải lớp bê tông nhựa lên trên.

Phải định vị trí và cao độ rải ở hai mép mặt đường đúng với thiết kế. Kiểm tra cao độ bằng máy cao đạc.

- Vận chuyển bê tông nhựa bằng ô tô tự đổ đảm bảo yêu cầu theo quy định và đảm bảo nhiệt độ của hỗn hợp bê tông nhựa đến nơi rải không thấp hơn 120°C

- Rải hỗn hợp bê tông nhựa:

Chỉ được rải bê tông nhựa nóng bằng máy chuyên dùng, ở những chỗ hẹp, không rải được bằng máy chuyên dùng thì cho phép rải thủ công và tuân theo quy định.

Trong suốt thời gian rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng, bắt buộc phải để thanh đầm của máy rải luôn hoạt động.

Cuối ngày làm việc, máy rải phải chạy không tải ra quá cuối vệt rải khoảng 5-7m mới được ngừng hoạt động. Dùng bàn trang nóng, cào sắt nóng vun vén cho mép cuối vệt rải đủ chiều dày và thành một đường thẳng, thẳng góc với trục đường.

Cuối ngày làm việc, phải xấn bỏ một phần hỗn hợp để mép chỗ nối tiếp được ngay thẳng phải tiến hành ngay sau khi lu lèn xong, lúc hỗn hợp còn nóng, nhưng không lớn hơn + 70°C.

Trước khi rải tiếp phải sửa sang lại mép chỗ nối tiếp dọc và ngang và quét một lớp mỏng nhựa lỏng đông đặc vừa hay nhũ tương nhựa đường phân tách nhanh (hoặc sấy nóng chỗ nối tiếp bằng thiết bị chuyên dùng) để đảm bảo sự dính kết tốt giữa 2 vệt rải cũ và mới.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Khe nổi dọc ở lớp trên và lớp dưới phải so le nhau, cách nhau ít nhất là 20cm. Khe nổi ngang ở lớp trên và lớp dưới cách nhau ít nhất là 1m. Nếu lớp trên là lớp bê tông nhựa, lớp dưới trực tiếp là bằng vật liệu đá gia cố xi măng thì vị trí khe nổi của 2 lớp cũng tuân theo như thế.

Khi máy rải làm việc, bố trí công nhân cầm dụng cụ theo máy để làm các việc như sau:

- + Tè phủ hỗn hợp hạt nhỏ lấy từ trong phễu máy rải, thành lớp mỏng dọc theo mỗi nổi, san đều các chỗ lồi lõm, rỗ của mỗi nổi trước khi lu lên.

- + Xúc, đào bỏ chỗ mới rải bị quá thiếu nhựa hoặc quá thừa nhựa và bù và chỗ đó hỗn hợp tốt.

- + Gọt bỏ, bù phụ những chỗ lồi lõm cục bộ trên lớp bê tông nhựa mới rải.

Trường hợp máy rải đang làm việc bị hỏng (thời gian phải sửa chữa kéo dài hàng giờ) thì phải báo ngay về trạm trộn tạm ngừng cung cấp hỗn hợp và cho phép dùng máy san tự hành san rải nốt số hỗn hợp còn lại (nếu bề dày thiết kế của lớp hỗn hợp bê tông nhựa >4cm), hoặc rải nốt bằng thủ công khi khối lượng hỗn hợp còn lại ít.

Trường hợp máy đang rải gặp mưa đột ngột thì:

- + Báo ngay về trạm trộn tạm ngừng cung cấp hỗn hợp.

- + Khi lớp bê tông nhựa đã được lu lên đến khoảng 2/3 độ chặt yêu cầu thì cho phép tiếp tục lu trong mưa cho hết số lượt lu lên yêu cầu.

- + Khi lớp bê tông nhựa mới được lu lên < 2/3 độ chặt yêu cầu thì ngừng lu, san bỏ hỗn hợp ra khỏi phạm vi mặt đường. Chỉ khi nào mặt đường khô ráo lại thì mới được rải hỗn hợp tiếp.

Khi phải rải bằng thủ công (ở các chỗ hẹp) phải tuân theo quy định sau:

- + Dùng xẻng xúc hỗn hợp đổ thấp tay, không được hất từ xa để hỗn hợp không bị phân tầng.

- + Dùng cào và bàn trang trải đều thành một lớp bằng phẳng đạt dốc ngang yêu cầu, có bề dày bằng 1,35-1,45 bề dày thiết kế.

- + Rải thủ công đồng thời với máy rải để có thể lu lên chung vệt rải bằng máy với chỗ rải bằng thủ công, bảo đảm mặt đường không có vết nổi.

- Lu lên lớp hỗn hợp bê tông nhựa:

Sơ đồ lu lên, tốc độ lu lên, sự phối hợp các loại lu, số lần lu lên qua một điểm của từng loại lu để đạt được độ chặt yêu cầu, được xác định trên đoạn thử.

Lu lên các lớp mặt đường bê tông nhựa rải nóng bằng:

- Lu bánh hơi phối hợp với lu bánh cứng.

- Lu rung và lu bánh cứng phối hợp; Lu rung và lu bánh hơi kết hợp.

Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa xong đến đâu là máy lu phải tiến hành theo sát để lu lên ngay đến đó. Cần tranh thủ lu lên khi hỗn hợp còn giữ nhiệt độ lu lên có hiệu quả.

Nhiệt độ hiệu quả nhất khi lu lên hỗn hợp bê tông nhựa nóng là 130o-140oC. Khi nhiệt độ của lớp bê tông nhựa hạ xuống dưới 70oC thì lu lên không có hiệu quả nữa.

Trong quá trình lu, đối với bánh sắt phải thường xuyên làm ẩm bánh sắt bằng nước. Khi hỗn hợp dính bám bánh xe lu phải dùng xẻng cào ngay và bôi ướt mặt bánh. Mặt khác dùng hỗn hợp hạt nhỏ lấp ngay chỗ bị bóc ra.

Đối với lu bánh hơi, dùng dầu chống dính bám bôi bánh lốp vài lượt đầu, về sau khi lốp đã có nhiệt độ cao xấp xỉ với hỗn hợp thì hỗn hợp sẽ không dính bám vào lốp nữa.

Không được dùng dầu mazút bôi vào bánh xe lu để chống dính bám.

Không được dùng nước để bôi vào bánh lốp của lu bánh hơi.

Vệt bánh lu phải chồng lên nhau ít nhất là 20cm. Trường hợp rải theo phương pháp so le (điều 5.6.3), khi lu lèn trên vệt rải thứ nhất, cần chừa lại một dải rộng khoảng 10cm kể từ mép vệt rải, để sau đó cùng lu với mép của vệt rải thứ 2, cho khe nối dọc được liền. Khi lu lèn vệt thứ 2 thì dành những lượt lu đầu tiên cho mỗi nối dọc này.

Khi máy lu khởi động, đổi hướng tiến lùi, phải thao tác nhẹ nhàng. Máy lu không được đỗ lại trên lớp bê tông nhựa chưa lu lèn chặt và chưa nguội hẳn.

Sau một lượt lu đầu tiên phải kiểm tra độ phẳng bằng thước 3m, bỏ khuyết ngay những chỗ lồi lõm.

Trong khi lu lèn nếu thấy lớp bê tông nhựa bị nứt nẻ phải tìm nguyên nhân để bỏ khuyết.

Các quá trình giám sát, kiểm tra và nghiệm thu công việc, hạng mục theo quy định hiện hành của nhà nước.

+ Thi công lát hè đường.

- Sau khi đào khuôn, đắp nền hè, tiến hành đầm sơ bộ bằng máy đầm bàn và đồ bê tông móng hè theo chiều dày thiết kế.

- Đem vữa và tiến hành lát hè theo phương pháp lát như sau:

+ Lấy mốc cao độ, làm hai đường lát chuẩn theo chiều vuông góc với nhà với cao độ và độ dốc tuyệt đối chính xác như thiết kế.

+ Các hàng lát sau căng dây lấy theo hai hàng lát chuẩn. Mạch lát phải thật thẳng, độ rộng mạch phải đều, mặt gạch thật phẳng, đặt viên gạch phải đặt từ trên xuống dưới, không được đi ngang từ bên ngoài vào, sau đó dùng búa cao su hoặc vồ gỗ mạnh để viên gạch gài chặt vào nhau và ổn định.

+ Với phương pháp lát trên đảm bảo mặt lát chắc, phẳng và dốc đều, độ thu nước theo yêu cầu của thiết kế, không có những điểm trũng cục bộ trên bề mặt lát, tạo thẩm mỹ bề mặt lát cao.

+ Trong quá trình thi công nhà thầu luôn chú ý lượng vật tư tập kết về công trường để tiến hành đổ đúng vị trí đảm bảo thi công thuận lợi, mặt bằng thông thoáng, nhằm phục vụ thi công đạt hiệu quả và tiến độ nhanh nhất.

+ Thi công hệ thống chiếu sáng.

- Các công việc thực hiện phải phù hợp với bản vẽ thiết kế và các tiêu chuẩn hiện hành.

- Công việc phải thực hiện bởi công nhân lành nghề. Có kinh nghiệm trong công tác thi công xây lắp các công trình đường dây, công trình chiếu sáng.

- Các công tác thi công chủ yếu bao gồm:

+ Thi công móng, lắp đặt cột đèn chiếu sáng, làm tiếp địa và lắp dây lên đèn.

+ Lắp đặt bóng đèn chiếu sáng và các thiết bị phụ trợ.

+ Sau khi hoàn thành công việc lắp đặt, trước khi đấu điện cần: Kiểm tra thông mạch, kiểm tra cách điện đất và các thiết bị khác để đảm bảo an toàn khi vận hành.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Các bước tiến hành thi công giống như đoạn đầu tuyến.

Bảng 1.16: Khối lượng đào, đắp của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích m ²	Khối lượng Đào m ³	Khối lượng đắp	Khối lượng đất dư thừa	Ghi chú
A	Tuyến đường	m ³	131.565,69	183.441,05		
I	Nền mặt					
1	Đào đất cấp 1 (thủ công 5%)	977,9	1.173,51			
2	Đào đất cấp 1 (máy 95%)	18580,6	22.296,72			
3	Đào hữu cơ đất cấp 1 (thủ công 5%)	237,1	284,49			
4	Đào hữu cơ đất cấp 1 (máy 95%)	4504,4	5.405,23			
5	Đào thay đất đất cấp 2 (thủ công 5%)	1176,6	1.411,92			
6	Đào thay đất đất cấp 2 (máy 95%)	22355,4	26.826,50			
7	Đào nền đường đất cấp 2 (thủ công 5%)	366,0	439,16			
8	Đào nền đường đất cấp 2 (máy 95%)	6953,4	8.344,10			
9	Đào khuôn mới đất cấp 2 (thủ công 5%)	1510,9	1.813,13			
10	Đào khuôn mới đất cấp 2 (thủ công 95%)	28707,8	34.449,38			
11	Đào cấp, đào mái taluy đất cấp 2 (thủ công 5%)	218,3	262,00			
12	Đào cấp, đào mái taluy đất cấp 2 (máy 95%)	4148,3	4.978,01			
13	Đào xử lý rạn mặt sâu 15cm, cao su sâu 78cm đất cấp 3	350,3	420,30			
14	Đào đất cọc H đất cấp 2	4,3	5,20			
II	Rãnh, hố ga, cửa thu nước					
1	Đào hố móng rãnh đất cấp 2 (thủ công 5%)	525,4	630,43			
2	Đào hố móng rãnh đất cấp 2 (máy 95%)	9981,8	11.978,21			
III	Công thoát nước ngang					
1	Đào đất hố móng đất cấp 2 (thủ công 5%)	95,2	114,21			
2	Đào đất hố móng đất cấp 2 (máy 95%)	1808,4	2.170,06			
IV	Kè nền đường					

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

1	Đào hố móng kè đất cấp 1 (thủ công 5%)	192,5	230,95			
2	Đào hố móng kè đất cấp 1 (thủ công 95%)	3656,7	4.388,03			
V	Kè BTCT và gia cố mái taluy phía sông Vân Đình và kênh Hậu Bàng					
1	Đào đất hố móng đất cấp 2 (thủ công 5%)	151,6	181,93			
2	Đào đất hố móng đất cấp 2 (máy 95%)	2880,5	3.456,60			
VI	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng	0,0				
1	Đào móng cột bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp III (5% thủ công)	12,7	15,28			
2	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào $0,4\text{m}^3$, đất cấp III (95% máy)	242,0	290,34			

(Nguồn: Thuyết minh dự án năm 2021)

* Khối lượng đào: Diện tích x độ sâu đào 1,2 m.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Tiến độ thi công dự kiến dự án: 2022 – 2023:

1.6.2. Vốn đầu tư

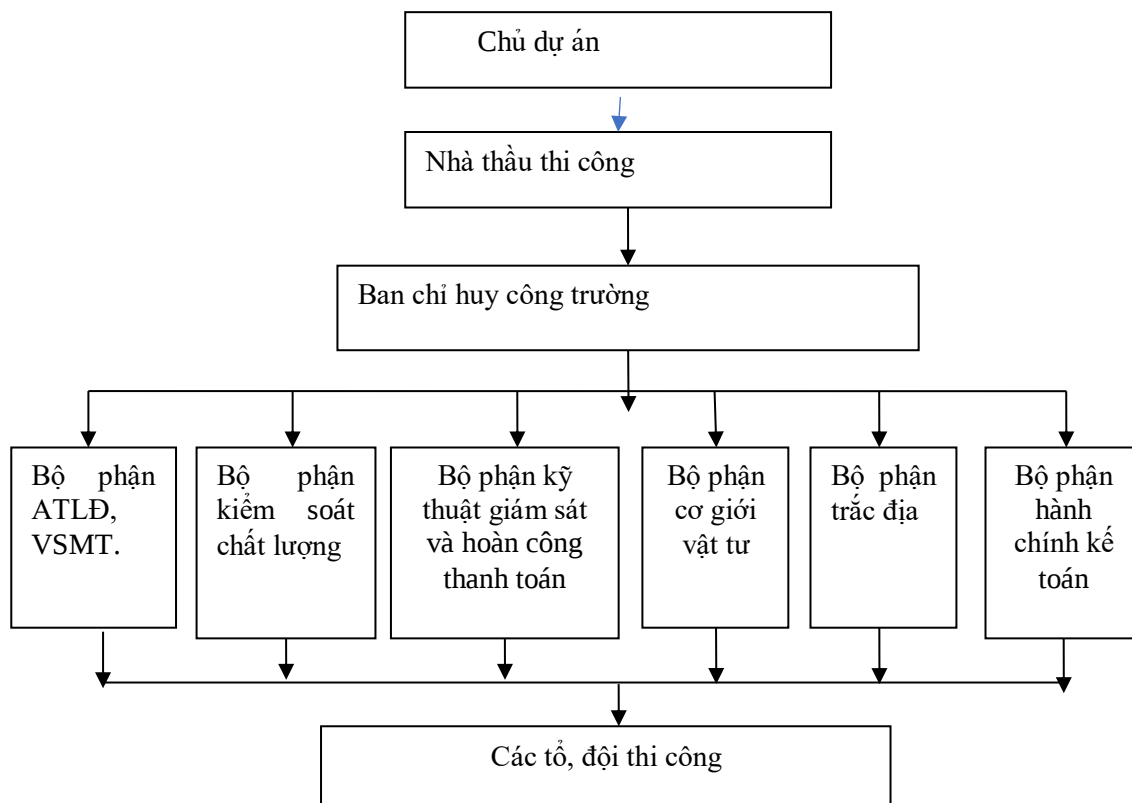
* Tổng mức đầu tư: 117.225.000.000đồng

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

a. Trong giai đoạn thi công

Chủ dự án sẽ ký kết hợp đồng với nhà thầu thi công để thực hiện dự án. Trong hoạt động thi công sẽ có điều kiện nhà thầu phải đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, an ninh trật tự trên địa bàn các xã

Sơ đồ tổ chức quản lý và điều hành thi công tại công trường được thể hiện qua hình sau:



Hình 1.5 : Sơ đồ quản lý và tổ chức thi công tại công trường

- Trong giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng sẽ bố trí bộ phận chuyên trách môi trường bao gồm: 2 cán bộ môi trường chuyên ngành kỹ thuật môi trường, 5 công nhân vệ sinh môi trường trình độ lao động phổ thông.

b. Tổ chức quản lý trong giai đoạn vận hành

Công trình sau khi xây dựng xong, UBND huyện Đan Phượng sẽ giao lại cho Sở giao thông vận tải Hà Nội chỉ đạo quản lý, du tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác sử dụng, bao gồm cả công tác chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường, giám sát các sụt lún, sạt lở và giám sát khác trên tuyến đường.

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

a. Điều kiện địa hình

Nằm chéch về phía Tây bắc của trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, Hà Nội có vị trí từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc, Hà Nam, Hòa Bình phía Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên phía Đông, Hòa Bình cùng Phú Thọ phía Tây. Sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, thành phố có diện tích 3.324,92 km², nằm ở cả hai bên bờ sông Hồng, nhưng tập trung chủ yếu bên hữu ngạn.

Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 đến 20 mét so với mực nước biển. Nhờ phù sa bồi đắp, ba phần tư diện tích tự nhiên của Hà Nội là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chi lưu các con sông khác. Phần diện tích đồi núi phần lớn thuộc các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Mỹ Đức, với các đỉnh như Ba Vì cao 1.281 m, Gia Dê 707 m, Chân Chim 462 m, Thanh Lanh 427 m, Thiên Trù 378 m... Khu vực nội thành có một số gò đồi thấp, như gò Đống Đa, núi Nùng.

Huyện Đan Phượng là huyện có hệ thống sông Hồng, sông Đáy chảy qua. Xưa kia là ngã ba sông (sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy) nên địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đất phù sa.

Địa hình của tuyến đi qua tương đối bằng phẳng. Đoạn từ Km3+700 đến chân đê có cao độ trung bình khoảng từ +11,70m đến +12,5m; Đê có cao độ mặt đê trung bình khoảng +15,47m.

b. Điều kiện địa chất

Theo kết quả khoan thăm dò địa chất công trình ngoài hiện trường và kết quả thí nghiệm các mẫu đất trong phòng. Tại khu vực khảo sát, theo thứ tự từ trên xuống dưới có các lớp đất sau:

- Lớp D: Lớp đất phủ trên bề mặt địa hình; Đất đắp; đất san lấp; thành phần: Sét pha lẫn hữu cơ rễ cây, gạch đá xô bờ;
- Lớp 1: Sét ít dẻo (CL) màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng, đôi chỗ nửa cứng;
- Lớp 2: Sét ít dẻo (CL) màu xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo mềm, đôi chỗ có xen kẹp các lớp cát bụi mỏng (SM-SC)

- Lớp D: Lớp đất phủ trên bề mặt địa hình.

Lớp này gặp tại tất cả các hố khoan và nằm phía trên cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần là Đất lấp: Đất màu, sỏi sạn, phế thải xây dựng, cát gạch...không phân chia.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Lớp 1: Sét ít dẻo (CL) màu xám nâu, TT dẻo cứng, đôi chỗ nửa cứng.

Lớp này gặp tại tất cả các lỗ khoan đã triển khai và nằm dưới lớp (D). Thành phần chủ yếu là sét ít dẻo (CL) màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng, đôi chỗ nửa cứng. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 0.3m (LK2) đến 1.0m (LK1). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 3.0m (LK4) đến 4.2m (LK2). Bề dày lớp biến đổi từ 2.3m (LK4) đến 3.9m (LK2), trung bình 3.13m; Tại lỗ khoan LK1 trong điều kiện kết thúc lỗ khoan chưa xác định được chiều dày và chiều sâu kết thúc lớp này. Trong lớp đất này đã lấy 8 mẫu đất nguyên dạng để thí nghiệm, các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp trong bảng 2.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của lớp 1.

STT	Các chỉ tiêu	Kí hiệu	Đơn vị	Giá Trị
1	Độ ẩm tự nhiên	W_0	%	30.2
2	Giới hạn chảy	W_c	%	40.1
3	Giới hạn dẻo	W_d	%	23.2
4	Chỉ số dẻo	I	%	17.0
5	Độ sệt	I_s	-	0.41
6	Khối lượng thể tích tự nhiên	γ_{TN}	g/cm^3	1.91
7	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.47
8	Khối lượng riêng hạt	ρ	g/cm^3	2.70
9	Độ rỗng	n	%	45.7
10	Hệ số rỗng	e_0	-	0.841
11	Độ bão hoà	G	%	97
12	Góc ma sát trong	φ	Độ	15°00
13	Lực dính đơn vị	C	kG/cm^2	0.234
14	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.031
15	Áp lực tính toán quy ước	R_0	kG/cm^2	1.45
16	Mô đun biến dạng	E_0	kG/cm^2	142

- Lớp 2: Sét ít dẻo (CL) màu xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo mềm, đôi chỗ có xen kẹp các lớp cát bụi mỏng (SM-SC)

Lớp này gặp ở hố khoan LK2, LK3 và LK4. Thành phần chủ yếu là sét ít dẻo (CL) màu xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo mềm, đôi chỗ có xen kẹp các lớp cát bụi mỏng (SM-SC). Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 3.0m (LK4) đến 4.2m (LK2). Độ sâu và chiều dày lớp trong điều kiện kết thúc 3 lỗ khoan này chưa xác định.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Trong lớp đất này đã lấy 6 mẫu đất nguyên dạng để thí nghiệm, các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp trong bảng 3.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của lớp 2.

<i>STT</i>	<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Kí hiệu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Giá Trị</i>
1	Độ ẩm tự nhiên	W_0	%	29.0
2	Giới hạn chảy	W_c	%	31.2
3	Giới hạn dẻo	W_d	%	21.3
4	Chỉ số dẻo	I	%	9.9
5	Độ sệt	I_s	-	0.78
6	Khối lượng thể tích tự nhiên	γ_{TN}	g/cm^3	1.94
7	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.50
8	Khối lượng riêng hạt	ρ	g/cm^3	2.68
9	Độ rỗng	n	%	43.9
10	Hệ số rỗng	e_0	-	0.783
11	Độ bão hoà	G	%	99
12	Góc ma sát trong	φ	Độ	$15^\circ 15'$
13	Lực dính đơn vị	C	kG/cm^2	0.123
14	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.034
15	Áp lực tính toán quy ước	R_0	kG/cm^2	0.99
16	Mô đun biến dạng	E_0	kG/cm^2	119

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng, thủy văn

Khu vực dự án cách trạm Khí tượng Thủy văn Quốc gia Láng khoảng 20 km, do đó dự án lấy số liệu khí tượng thủy văn tại trạm Láng.

❖ Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí có ảnh hưởng đến sự lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong không khí gần mặt đất và nguồn nước. Nhiệt độ không khí càng cao thì tác động của các yếu tố càng mạnh, tốc độ lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong môi trường càng lớn. Kết quả theo dõi thay đổi nhiệt độ tại khu vực dự án từ năm 2018 – 2021 được thể hiện qua bảng:

Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng năm 2018 – 2021
(Trạm Láng – Hà Nội)

Tháng	Nhiệt độ trung bình (T^0C)			
	2018	2019	2020	2021
1	19,7	18,2	18,0	19,6

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Tháng	Nhiệt độ trung bình (T ⁰ C)			
	2018	2019	2020	2021
2	20,1	17,5	22,4	19,7
3	21,9	22,8	22,6	23,2
4	25,1	24,4	27,5	22,3
5	28,1	29,5	28,3	29,9
6	30,8	30,7	31,6	32,2
7	29,4	30,1	31,4	31,7
8	29,5	29,1	30,0	29,3
9	29,3	29,0	29,5	29,2
10	26,0	26,1	26,7	24,8
11	22,7	24,2	23,5	23,9
12	18,1	19,9	19,6	18,7
Tổng TB năm	21,9	22,1	22,9	19,6

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên nhận thấy các tháng có nhiệt độ thấp trong năm là tháng 1, 2, 12 và nhiệt độ trung bình thấp từ 17,1 – 20,1°C, Các tháng có nền nhiệt độ cao là tháng 5, 6, 7, 8, và nhiệt độ trung bình trong năm 2021 là 28,3 – 31,6°C, Nhiệt độ có sự khác nhau giữa các mùa trong năm.

❖ **Độ ẩm không khí:**

Độ ẩm tương đối trung bình năm đạt 74-82% tương đối cao. Độ ẩm càng lớn tạo điều kiện vi sinh vật từ mặt đất phát tán vào không khí phát triển nhanh chóng, lan truyền trong không khí và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong không khí gây ô nhiễm môi trường.

Các giá trị độ ẩm tương đối trung bình tháng được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2.2: Độ ẩm tương đối trung bình tháng từ 2018 – 2021
(trạm Láng - Hà Nội)

Tháng	Độ ẩm trung bình (%)			
	2018	2019	2020	2021
1	77	78	77	79
2	71	71	79	80
3	84	77	81	82
4	79	77	82	79
5	76	75	79	74

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Tháng	Độ ẩm trung bình (%)			
	2018	2019	2020	2021
6	75	71	72	67
7	79	74	72	70
8	79	80	78	81
9	82	74	68	78
10	76	73	74	73
11	71	75	73	70
12	70	79	69	67
Tổng TB năm	82	79	74	79

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

Nhận xét: Qua bảng số liệu nhìn chung độ ẩm không khí khu vực Hà Nội dự án có độ ẩm tương đối cao dao động từ 68 – 84 %. Các tháng có độ ẩm không khí cao 3,4. Độ ẩm không khí thấp nhất năm 2021 rơi vào tháng 9 là 68%.

❖ **Năng và bức xạ:** Thống kê về năng tại trạm Láng từ năm **2018 – 2021** được thể hiện trong bảng:

Bảng 2.3: Tổng số giờ nắng năm 2018 – 2021 (Trạm Láng – Hà Nội)

(Đơn vị: giờ)

Tháng	Số giờ nắng (giờ)			
	2018	2019	2020	2021
1	49,7	24,9	28,5	28,7
2	72,9	24,9	78,6	78,7
3	45,6	83,2	44,6	44,7
4	81,7	63,1	98,3	98,4
5	147,9	208,1	95,5	95,6
6	123,9	156	137,8	138,0
7	111,6	130	139,8	142,0
8	107,6	124,8	137	137,2
9	97,9	118,6	183,7	182,5
10	93,7	133,6	127	127,5
11	75,1	115,1	126,1	127,3

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Tháng	Số giờ nắng (giờ)			
	2018	2019	2020	2021
12	67,6	91,9	128,1	129,0
Tổng	1075	1274	1325	1329,5

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên thấy tổng số giờ nắng tại khu vực Hà Nội tập trung chủ yếu vào mùa hè (tháng 5- tháng 10) dao động trong khoảng 93,7 giờ - 208,1 giờ; ngược lại vào mùa đông (tháng 11 – tháng 4) có tổng số giờ nắng giảm dần và thấp nhất vào tháng 1,2 có tổng số giờ nắng là 24,9 giờ.

❖ Tốc độ gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ chất ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với không khí sạch. Tốc độ gió nhỏ hoặc gió lặng thì chất ô nhiễm sẽ tập trung ngay tại khu vực gần nguồn thải.

Hướng gió chủ đạo tại khu vực thực hiện dự án trong năm là: Về mùa đông gió thường thổi tập trung từ 2 hướng: Bắc – Đông Bắc và Đông – Đông Nam. Mùa Hạ gió thường thổi từ Nam – Đông Nam.

Bảng 2.4: Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2018 - 2021
(Trạm Láng – Hà Nội)

Đơn vị: m/s

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Yếu tố đặc trưng													
2018	Vtb	1	2	1	2	2	1	1	1	1	1	2	1
	Vmax	8	8	9	9	11	9	6	10	7	8	8	7
	Hướng	NNE	ESE	NNE	NNE	NNW	NNE	SSE	NW	SSE	NNE	NNE	NNE
	Ngày	12	7	25	22	12	6	12	23	14	16	23	8
2019	Vtb	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1	1	2
	Vmax	9	6	10	9	11	7	8	6	7	7	8	7
	Hướng	NNE	NNE	ESE	NNE	NNW	NNE	NNW	NNE	NNW	NNE	NNE	NNE
	Ngày	9	2	8	6	18	1	15	9	16	10	22	7
2020	Vtb	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Vmax	7	6	6	8	8	7	12	10	8	7	9	8
	Hướng	NNE	SSE	NNE	N	NE	NW	NW	NNW	NNE	NNE	NNE	N
	Ngày	9	17	23	30	22	30	15	3	18	28	19	2
2021	Vtb	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0
	Vmax		9	8	5	8	10	6	8	6	7	5	8
	Hướng	NNW	NNW	NNE	NNE	NNW	WNW	SSW	NNE	N	NNE	NNW	NNE
	Ngày	25	16	3	5	9	24	10	1	6	17	2	14

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên cho thấy tốc độ gió tại khu vực Hà Nội năm 2021 dao động trung bình từ 1 – 2 m/s.

❖ Lượng mưa và lượng bốc hơi

Mưa có tác dụng làm sạch môi trường không khí và pha loãng chất thải lỏng. Lượng mưa càng lớn thì mức độ ô nhiễm càng giảm. Vì vậy, vào mùa mưa mức độ ô nhiễm thấp hơn mùa khô. Lượng mưa trung bình tháng từ năm 2018 đến năm 2021 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.5: Lượng mưa trung bình năm 2018 đến năm 2021 (mm)

Tháng	Tổng lượng mưa tháng (mm)			
	2018	2019	2020	2021
1	70,9	16,6	16,6	157,0
2	12,3	10,0	28,8	27,5
3	112,4	34,0	15,1	200,1
4	19,1	58,8	166,2	88,1
5	105,4	209	96,8	128,1
6	212,9	188,5	97,1	171,4
7	449,1	428,1	135,8	121,1
8	283,2	313,4	488,6	389,0
9	266,9	229,7	113,5	204,1
10	259,7	94,4	105	224,7
11	19,4	28,2	44,4	34,1
12	47,5	84,2	3,5	1,2
Tổng	1859	1695	1311	1746

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

Nhận xét: Qua bảng số liệu trên thấy lượng mưa cao tập trung vào mùa Hè từ tháng 5 đến tháng 9 dao động từ 97,1 – 488,6 mm. Mùa Đông lượng mưa thấp hơn rơi vào tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình trong các tháng này từ 3,5 – 166,2 mm.

f. Một số hiện tượng thời tiết đặc biệt trong những năm gần đây

Dự án nằm trong thành phố Hà Nội nên chịu tác động của thời tiết chung của Hà Nội. Trong những năm gần đây, khu vực thực hiện dự án chịu tác động của những hiện tượng thời tiết đặc biệt sau:

- **Sương muối và băng giá:** Đã xảy ra trên địa bàn khu vực dự án, tập trung vào

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

3 tháng mùa đông nhưng xác xuất không lớn, khoảng 5 - 10 năm mới xảy ra 1 lần.

- **Giông sét, lốc xoáy:** Hệ quả khí tượng gắn với hiện tượng giông là sét, lốc xoáy, mưa cường độ lớn, mưa đá. Hàng năm ở Bắc Bộ có khoảng 40 - 70 ngày giông, trong đó các vùng ở vùng ở sâu trong nội địa: 60 - 70 ngày. Thời kỳ xuất hiện Giông nhiều (mùa Đông) tập trung vào các tháng IV-IX sớm hơn mùa mưa khoảng 1 tháng trong đó cao điểm cũng tập trung vào tháng VII-VIII. Đặc biệt, trong năm 2015 vào chiều ngày 13/06/2015, tại Hà Nội đã xảy ra 1 trận giông lốc vô cùng nguy hiểm. Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, cơn giông kèm gió giật mạnh tại Hà Nội chiều tối ngày 13/6/2015 có mức gió giật trong cơn giông này đạt từ cấp 6, 7 đến cấp 8. Cơn giông đặc biệt nguy hiểm này làm 2 người chết, hàng chục người bị thương và đã phá hủy nhiều cây xanh, công trình cũng như nhiều thiệt hại khác cho nhân dân thành phố Hà Nội.

- **Sương mù, mưa phùn:** Cả 2 dạng sương mù bức xạ và sương mù bình lưu đều đã xuất hiện trên vùng này. Sương mù xuất hiện trong vùng tập trung chủ yếu vào thời kỳ mùa Đông và rất khác thường giữa các khu vực.

- **Mưa lớn và lũ lụt:** Mưa lớn và lũ lụt: Tại Hà Nội, trận mưa cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2008 kỷ lục trong vòng 100 năm. Theo Đài Khí tượng Thủy văn Đồng bằng Bắc Bộ, lượng mưa đo ở khu vực Láng là 340 mm, theo Đài truyền hình Việt Nam là 420 mm, vượt mức kỉ lục 1984 là 394 mm. Tại khu vực nội thành, mưa lớn đã chia cắt nhiều khu dân cư. Ngay sau khi mưa, toàn thành phố đã có 26 điểm bị ngập úng dài từ 100 - 300 mét, sâu trên dưới 1 mét.

- **Hiện tượng nắng nóng, lạnh bất thường:**

Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương ghi nhận, năm 2019 Hà Nội có hiện tượng nóng, lạnh bất thường. Ngày 8-9 tháng 5, Hà nội có đợt lạnh giữa hè, sau đó nhiệt độ lại tăng cao từ ngày 12-20/5 tại Láng (Hà Nội) nhiệt độ là 41,3 độ - mức nhiệt cao nhất trong tháng 5. Các ngày 29/5-2/6, nền nhiệt Hà Nội hầu hết là thấp dưới mức 30 độ.

- Hiện trạng ngập lụt: Khu vực dự án có địa hình thoát nước nhanh, trong nhiều năm gần đây chưa xảy ra tình trạng ngập lụt.

2.1.1.3. Đặc điểm thủy văn

Khu vực xây dựng công trình nằm trong vùng điển hình khí hậu Bắc Bộ với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng, mưa nhiều và mùa đông lạnh, mưa ít nên có hiện tượng địa chất động lực công trình như: Hiện tượng lũ lụt, ngập úng và các hiện tượng địa chất động lực như động đất ít xảy ra.

Toàn bộ khu vực xây dựng công trình là vùng bồi lấp của hai con sông lớn sông Hồng và sông Đáy. Bề mặt được phủ một đới trầm tích, bồi tích khá dày. Trên bề mặt địa hình có mạng lưới kênh, mương, ao, hồ dày đặc làm cho điều kiện địa chất thủy văn

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

trong vùng rất đặc biệt. Trữ lượng nước mặt, nước ngầm rất phong phú.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Dân số và xã hội.

Khu vực dự án bao gồm các xã: Thọ An, Thọ Xuân.

Bảng 2.6. Dân số các xã trong khu vực dự án

STT	Tên xã	Số hộ (hộ)	Số dân (người)
1	Xã Thọ An	3000	9000
2	Xã Thọ Xuân	3200	8766

Nguồn thu nhập của nhân dân trong vùng dự án hiện nay vẫn chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, các nguồn thu nhập khác bằng các nghề phụ có rất ít và chủ yếu thuộc thành phần kinh tế tư nhân. Trong những năm qua, với sự đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân trong vùng hưởng lợi khai thác được tiềm năng đất đai, mở rộng sản xuất, tạo bước tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp trên cả 2 mặt diện tích và sản lượng. Nhiều giống cây có năng suất chất lượng cao đã được trồng cấy trên đồng ruộng, việc bảo vệ và củng cố các công trình thủy lợi, phong trào kiên cố hoá kênh mương đã từng bước được quan tâm. Tuy vậy do giá nông sản còn quá thấp so với chi phí lao động, hàng hoá nông sản còn thiếu thị trường tiêu thụ, hệ thống công trình tưới tiêu còn chưa được đồng bộ, chi phí cho sản xuất nông nghiệp còn lớn cho nên đời sống của đại đa số nhân dân trong vùng còn khó khăn.

2.1.2.2. Định hướng về phát triển dân số và xã hội trong vùng.

** Mục tiêu chiến lược.*

Theo tinh thần của các nghị quyết đại hội đảng bộ của các địa phương trong vùng, mục tiêu chiến lược chung là: Ổn định và phát triển kinh tế xã hội mà mục tiêu trước mắt từng bước ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

** Biện pháp thực hiện.*

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược trên, biện pháp chung mà nghị quyết đại hội của các đảng bộ các địa phương đã nêu ra là:

- + Thực hiện vận động sinh đẻ có kế hoạch, giảm tỷ lệ tăng dân số.
- + Xây dựng các công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho các diện tích canh tác.
- + Thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích vụ đông lên khoảng 70% diện tích đang cấy 2 vụ. Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.
- + Thâm canh nuôi trồng thủy sản trên các diện tích ao hồ, đầm lầy trong khu vực.
- + Đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở văn hoá, giáo dục, y tế và các công trình phúc lợi xã hội công cộng khác ở địa phương.

2.1.2.3. Nông nghiệp

Theo cơ cấu sử dụng đất trong vùng dự án diện tích đất nông nghiệp là chủ yếu. Thọ An 560 ha đất nông nghiệp, xã Thọ Xuân 476 ha.

Thời vụ gieo cấy :

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- *Vụ xuân:* Trong khu vực thường gieo cấy vào cuối tháng 1 đến đầu tháng 2 hàng năm. Thời kỳ bơm nước đổ ải thường bắt đầu từ đầu tháng 1. cho các trà xuân sớm và từ trung tuần tháng 1 cho các trà xuân muộn.

- *Vụ mùa:* Gieo cấy trong tháng 6 và thu hoạch vào cuối tháng 9.

- Doanh thu từ nông nghiệp tại xã Thọ An năm 2021 là 126 tỷ tăng 4,1% so với năm 2020.

- Doanh thu từ nông nghiệp tại xã Thọ Xuân năm 2021 là 94 tỷ tăng 8,1% so với năm 2020.

2.1.2.4. Công nghiệp.

Công nghiệp trong vùng dự án bắt đầu phát triển, trong vùng đã có một vài khu công nghiệp bắt đầu đi vào khai thác.

- Doanh thu từ Công nghiệp tại xã Thọ An năm 2021 là 41 tỷ tăng 2,6% so với năm 2020.

- Doanh thu từ Công nghiệp tại xã Thọ Xuân năm 2021 là 38 tỷ tăng 2,9% so với năm 2020.

2.1.2.5. Giao thông vận tải.

Hệ thống giao thông trong vùng rất phát triển.

2.1.2.6. Năng lượng.

Điện lưới quốc gia đã về đến tất cả các xã thuộc phạm vi của dự án.

2.1.2.7. Điều kiện vệ sinh và sức khỏe cộng đồng.

Chính quyền ở các địa phương rất quan tâm đến vấn đề vệ sinh và sức khỏe cộng đồng, toàn bộ các xã, phường đều có trạm y tế. Toàn bộ trẻ em trong vùng đều được tiêm phòng theo quy định. Công tác vệ sinh môi trường luôn được coi trọng, nhà cửa rộng rãi thoáng mát. Khuôn viên cây xanh, hồ điều hòa ngày càng được mở rộng để cải thiện môi trường.

2.1.2.8. Giáo dục

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác phòng chống dịch Covid -19, sau thời gian dài cách ly xã hội, các trường học trên địa bàn các xã tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành chương trình dạy và học cho toàn bộ học sinh trên địa bàn các xã, phường theo đúng yêu cầu của Sở Giáo Dục và Đào Tạo Hà Nội .

*** Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn dự án với đặc điểm môi trường kinh tế - xã hội**

Vị trí của dự án dựa trên nền đường 417 cũ phù hợp với điều kiện tự nhiên và hiện trạng sử dụng đất trong thực tế vùng dự án.

Việc đầu tư dự án còn góp phần tạo cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội, an sinh và đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương, đồng thời góp phần giải quyết được các tồn tại và thách thức trong quá trình mở rộng và hội nhập, nhằm đạt được các mục tiêu và tầm nhìn chiến lược. Ngoài ra khi xây dựng tuyến đường góp phần không nhỏ vào hoàn thiện, cụ thể hóa quy hoạch giao thông của huyện Đan Phượng nên việc Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng là hết sức cần thiết.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

2.2. Hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường của 4 huyện vùng cao

Khu vực thực hiện dự án thuộc huyện Đan Phượng. Vị trí thực hiện dự án ở gần nhất là trạm quan trắc Trung Yên 3 (cách khoảng 40 km). Tham khảo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hà Nội năm 2022 với các số liệu tại trạm quan trắc Trung Yên 3 như sau:

- Tổng số ngày đo 361 ngày.
- Chỉ số AQI ở mức nguy hại: 0 ngày
- Chỉ số AQI ở mức xấu: 1 ngày
- Chỉ số AQI ở mức kém: 133 ngày
- Chỉ số AQI ở mức trung bình 210 ngày
- Chỉ số AQI ở mức tốt 4 ngày.

(AQI là chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc các chất lượng ô nhiễm trong không khí)

2.2.1.2. Đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Công ty TNHH Tư vấn và công nghệ môi trường xanh

Người đại diện: Ông Lương Văn Ninh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 54 phố Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Quyết định số 144/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Vimcerts số 276.

T T	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Tọa độ	
			X	Y
I. Chất lượng môi trường không khí				
1	KK1	Mẫu khí đầu tuyến	2336178	567005
2	KK2	Mẫu khí tại giữa tuyến	2337199	566576
3	KK3	Mẫu khí tại cuối tuyến	2338122	566987
II. Chất lượng môi trường nước mặt				
1	NM1	Mẫu nước tại mương thủy lợi giao với tuyến đường cần nâng cấp	2337553	566344
2	NM2	Mẫu nước tại khu vực mương thủy lợi	336174	583724.67
IV, Chất lượng môi trường đất				
1	MD1	Mẫu đất gần mương thủy lợi	2337546	566340
2	MD2	Mẫu đất khu vực mương thủy lợi	2336173	566991

a. Hiện trạng môi trường không khí

Bảng 2-8 Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2013/BTNMT T
			KK1	KK2	KK3	
1	Nhiệt độ	°C	22,6	22,6	22,4	-
2	Độ ẩm	% RH	63,5	62,5	62,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	68,2	67,2	65,3	70⁽¹⁾
5	CO	µg/m ³	5380	5200	5070	200
6	SO ₂	µg/m ³	76,3	81,2	80,3	350
7	NO ₂	µg/m ³	80,3	83,1	81,9	30000
8	Tổng bụi lơ lửng TSP	µg/m ³	85,8	86,1	78,8	300

Ghi chú: (1): QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

“-”: Không quy định.

Nhận xét:

So sánh kết quả phân tích ở bảng trên với QCVN cho thấy, giá trị các chỉ tiêu phân tích môi trường không khí tại khu vực dự án qua các đợt lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy môi trường không khí tại khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

b. Hiện trạng môi trường nước mặt

Bảng 2-9: Kết quả chất lượng nước mặt khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1
				NM1	NM2	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	7,8	5,5-9
2	DO			5,6	5,3	> 4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	18	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27,2	24	30
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	18	15
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,37	1,3	0.9
7	Phosphat	mg/L	TCVN 6178:1996	0,128	0,142	0.05

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,525	0,269	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	9000	9.300	7500
10	E. Coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	27	21	100
11	Clorua	mg/L	SMEWW 3113B:2017	41	35,3	350
12	Asen (As)	mg/L	TCVN 6626:2000	KPH	KPH	0.05
13	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH	KPH	0.4

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Chất lượng nước mặt nhỏ hơn quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1.

c. Hiện trạng môi trường đất

Bảng 2-10: Kết quả chất lượng đất khu vực dự án

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2008/BTNMT	
			MĐ1	MĐ2	Đất nông nghiệp	Đất dân sinh
1	Kẽm (Zn)	mg/kg	32,4	40,6	200	200
2	Asen (As)	mg/kg	<0,7 5	<0,7 5	12	12
3	Chì (Pb)	mg/kg	<0,9	<0,9	70	120
4	Cd*		<0,1 5	<0,1 5	2	5
5	Đồng (Cu)	mg/kg	43,5	43,1	50	70

Ghi chú: QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất - đất nông nghiệp

Nhận xét:

Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng đất phục vụ cho canh tác nông nghiệp trong và xung quanh khu vực dự án còn khá tốt. Hàm lượng các kim loại nặng của các mẫu đất tại khu vực dự án đều thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 03:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

Dưới đây là sơ đồ quan trắc hiện trạng môi trường khu vực Dự án:

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Vùng dự án đi qua địa bàn xã Thọ An và xã Thọ Xuân là một vùng đồng bằng. Vùng này đã được con người khai thác lâu đời, môi trường tự nhiên với những hệ sinh thái đặc trưng của vùng đồng bằng về cơ bản đã bị biến cải, hình thành nên những hệ sinh thái mang tính nhân tạo là chủ yếu, bao gồm:

1. Hệ sinh thái nông nghiệp
2. Hệ sinh thái khu dân cư
3. Hệ sinh thái dưới nước

2.2.3.1. Hệ sinh thái nông nghiệp

Hệ sinh thái nông nghiệp vùng dự án là hệ sinh thái thứ cấp do con người tạo ra, do vậy, thành phần các loài động, thực vật hoang dã cũng như cây trồng, vật nuôi không phong phú, đa dạng bằng các hệ sinh thái tự nhiên. Một đặc điểm của hệ sinh thái nông nghiệp là tính ổn định không cao. Tuy nhiên, các cây trồng vật nuôi bản địa đã thích ứng với điều kiện môi trường nơi chúng được sinh ra. Ngược lại, khả năng chống chịu thiên tai của các giống cây trồng, vật nuôi mới thường kém hơn, kể cả sâu bệnh hại luôn luôn là mối lo đối với người dân trong sản xuất nông nghiệp với các giống mới.

Hoạt động chăn nuôi tại Thọ An và xã Thọ Xuân có giá trị cao nhất vẫn là các loại gia súc trâu, bò, lợn và gia cầm gồm gà, vịt, ngan, ngỗng.

Trong hệ sinh thái nông nghiệp có một số loài thực vật hoang dại, phổ biến là các loài cỏ sống một năm hoặc lâu năm như cỏ may, cỏ gà, cỏ tranh, cứt lợn... Danh mục các loài thực vật thuộc hệ sinh thái nông nghiệp xuất hiện trong khu vực dự án gồm:

Bảng 2.11: Các loài thực vật thuộc hệ sinh thái nông nghiệp

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam
I	POLYPODIOPHYTA	NGÀNH DƯƠNG XỈ
	Marsileaceae	Họ Rau bợ
	Polypodiaceae	Họ Ráng nhiều chân
II	ANGIOSPERMAE	NGÀNH HẠT KÍN
A	Dicotyledones	Lớp Hai lá mầm
	Amaranthaceae	Họ Rau dền
	Asteraceae	Họ Cúc
	Brassicaceae	Họ Cải
	Caryophyllaceae	Họ Cẩm chướng
	Convolvulaceae	Họ Khoai lang
	Cucurbitaceae	Họ Bí
	Lamiaceae	Họ Bạc hà
	Malvaceae	Họ Bông
	Moraceae	Họ Dâu tằm
	Oxalidaceae	Họ Me đất
	Plantaginaceae	Họ Mã đề
	Polygonaceae	Họ Rau răm
	Portulacaceae	Họ Rau sam
	Rosaceae	Họ Hoa hồng
	Rutaceae	Họ Cam
	Solanaceae	Họ Cà
B	Monocotyledones	Lớp Một lá mầm
	Alliaceae	Họ Hành

<i>TT</i>	<i>Tên khoa học</i>	<i>Tên Việt Nam</i>
	Commelinaceae	Họ Thái lài
	Eriocaulonaceae	Họ Cỏ dùi trống
	Hydrocharitaceae	Họ Lá sắn

[Nguồn: Danh lục thực vật Việt Nam – NXB Nông nghiệp]

Động vật hoang dã có chuột đồng, chim chích choè, cò trắng, cò bợ, chèo bẻo, rắn nước, rắn ráo thường, ếch đồng, chẫu, chuột, nhái. Một số ít loài mang lại giá trị kinh tế như lươn, chạch, cá diếc, cá rô, cua đồng, tôm riu, tôm càng... còn đa số động, thực vật hoang dại ở đây hầu như không có ý nghĩa kinh tế, thậm chí có hại như một số loài cỏ dại hoặc chuột, phá hại mùa màng, mang mầm bệnh...

Hệ sinh thái nông nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với nông dân Thọ An và xã Thọ Xuân, bao gồm trồng trọt và chăn nuôi. Trong trồng trọt, lúa là cây lương thực có vị trí quan trọng hàng đầu. Ngoài ra còn có ngô, khoai lang, một số cây rau màu thực phẩm như các loại rau cải, rau muống, cà chua, su hào, bắp cải, xúp lơ, bầu, bí... các loại cây cảnh như các loại hoa, đào, quýt, cau cảnh....

2.1.5.2. Hệ sinh thái khu dân cư

Dự án có tác động trực tiếp đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân. Đại bộ phận cư dân các xã Dự án có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Một phần rất nhỏ dân cư là viên chức Nhà nước, nguồn thu nhập chính là lương.

Nhìn chung, người dân vùng dự án hiện đang có cuộc sống ổn định, có điện lưới quốc gia đến từng gia đình.

Hệ sinh thái các khu dân cư nông thôn này còn nhiều nét của vùng sinh thái ngoại thành. Bên cạnh những ngôi nhà cao tầng mới được xây dựng, vẫn còn rất nhiều nhà cấp 4. Hệ sinh thái khu dân cư nông thôn mang lại 2/3 thu nhập cho người dân nhờ chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản nước ngọt và dịch vụ. Động vật nuôi như: Trâu, bò, lợn, gia cầm gồm gà, vịt, ngan, ngỗng. Thủy sản nước ngọt gồm có: Cá chép, trắm, trôi, mè, rô phi,....

Động vật hoang dại có chuột nhắt nhà, chuột nhà, một số loài chim quen sống ở khu dân cư như chèo bẻo, chích chòe, chim chích nâu; một số loài bò sát như thạch thùng, rắn ráo, cóc nhà, chẫu, ngóe.

Thành phần thực vật khu dân cư nông thôn khá phong phú tập trung nhiều tại Thọ An và xã Thọ Xuân với những loài cây có giá trị kinh tế như: Chanh, bưởi, hồng xiêm, nhãn, vải, na, cam, sấu, chuối, đu đủ... Nhiều loài cây được trồng để tạo bóng mát như bàng, sưa, dâu da xoan, bằng lăng, gạo... Một số loài trồng để cung cấp vật liệu xây dựng như tre, xoan. Rất nhiều loài thân thảo, ngắn ngày được trồng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng ngày như rau húng, rau thơm các loại, hành tỏi, kinh giới, tía tô, lá mơ...

Thực vật hoang dại có dền gai, nhọ nồi, bông hời... Cây cảnh gồm các loại hoa, lộc vùng, đa, si....

Hệ sinh thái dân cư nông thôn có thành phần động, thực vật nuôi trồng và hoang dại khá phong phú. Hệ sinh thái này có vị trí quan trọng vì mang lại nguồn lợi lớn cho cư dân địa phương.

2.1.5.3. Hệ sinh thái dưới nước

Bao gồm mương thoát nước, hệ sinh thái khu vực dự án như sau:

Hệ sinh thái nước đứng

Hệ sinh thái nước đứng chủ yếu là các ao, hồ, đầm trong khu vực dân cư nông thôn hoặc trong hệ sinh thái nông nghiệp. Đa phần ao, hồ, đầm khu vực dự án có từ lâu, được người dân sử dụng nuôi trồng thủy sản, thả cá, nuôi vịt.

Hệ sinh thái nước đứng có một số loài thực vật phân bố theo chiều dày của tầng nước như rong đuôi chó (*Myriophyllum spicatum* L.), tóc tiên nước (*Vallisneria spiralis* L.). Một số loài có lá nổi trên mặt nước, rễ bám vào nền đáy như sen (*Nelumbo nucifera* Gaertner), súng (*Nymphaea stellata* L.). Một số loài là thực vật nổi trên mặt nước như bèo ong (*Salvinia natans*), bèo hoa dâu (*Azolla pinnata* L.), bèo tấm (*Lemna minor*), bèo cái (*Pistia stratiotes* L.).

Ven bờ các thủy vực nước đứng có một số loài thực vật như: khoai nước (*Colocasia macrorhiza* Schott.), nghệ rầm (*Polygonum hydropiper* L.), sậy (*Phragmites karka* (Retz.) Trin. Ex Steud.), cỏ gà (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.), cỏ lông vực cạn (*Echinochloa colona* (L.) Link.), cỏ lông vực nước (*E. crus-galli* (L.) Beauv.), cỏ màn trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.) v.v...

Về cá nuôi có một số loài như cá chép (*Cyprinus carpio*), cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix*), cá trắm đen (*Mylopharyngodon piceus*), trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idell*), cá trôi ấn (*Labeo rohita*), cá mè hoa (*Hypophthalmichthys nobilis*), cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*).

Một số loài cá tự nhiên như cá trê (*Claria fuscus*), cá diếc (*Carassius anguillicaudatus*), chạch (*Misgurnus anguillicaudatus*), lươn (*Monopterus albus*), cá rô đồng (*Anabas testudineus*), cá cò (*Macropodus opercularis*), cá sộp (*Channa striata*), cá chuối hoa (*Channa maculatus*) v.v... Ngoài ra, còn có tôm càng (*Macrobrachium hainanense*), cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis sinensis*), ốc (*Gastropoda*).

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

- Dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa 2 vụ với diện tích 4910 m²
- Căn cứ điểm 4 khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Tuyến đường có nhiệm vụ kết nối giao thương hàng hóa các xã miền bãi với trung tâm huyện Đan Phượng, với đường trục Tây Thăng Long đi Hà Nội. Theo quy hoạch, khu vực dọc hai bên tuyến đường được quy hoạch là đất y tế, giáo dục tập trung, do đó việc đầu tư hệ thống đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật là yếu tố cơ bản và then chốt để thu hút các Nhà đầu tư đồng thời là bước đệm quan trọng trong quá trình phát triển hạ tầng xã hội của huyện Đan Phượng.

Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên cũng như từ vai trò và tầm quan trọng của tuyến đường, việc đầu tư xây dựng dự án “Cải tạo, nâng cấp mở rộng Đường tỉnh lộ 417” là cần thiết. Đây là chủ trương hoàn toàn đúng đắn nhằm phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại của nhân dân cũng như việc đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội cho huyện Đan Phượng, đặc biệt là các xã miền bãi.

**CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá dự báo các tác động

3.1.1.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị thi công xây dựng

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng các hoạt động chính bao gồm:

- Thu hồi đất;
- Giải phóng mặt bằng;
- Phát quang thảm thực vật, phá dỡ công trình trên đất ở.

A. Đánh giá tác động môi trường giai đoạn chuẩn bị thi công

a. Tác động do hoạt động thu hồi đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất

* Tác động do thu hồi đất lúa

Theo bảng 1.3 dự án thu hồi 4910 m² đất trồng lúa của 621 hộ. Việc chuyển đổi lâu dài mục đích sử dụng khu đất (từ đất nông nghiệp sang đất giao thông), sẽ làm giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp, cũng như thay đổi chất lượng đất, làm giảm khả năng tái tạo, phục hồi môi trường và hoạt động sản xuất nông nghiệp trên khu vực.

- Làm giảm sản lượng lương thực, trung bình mỗi 1ha lúa cho thu hoạch 8 tấn/ha, với diện tích đất nông nghiệp thu hồi khoảng 0,3 ha thì sản lượng lương thực vùng dự án sẽ bị giảm 0,3 ha x 8 tấn = 2,4 tấn. Giảm diện tích đất trồng lúa ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ dân làm nông nghiệp.

- Việc đền bù, thu hồi đất cho các dự án đầu tư luôn là vấn đề xã hội nhạy cảm và phức tạp. Nếu việc đền bù không thỏa đáng thì xảy ra tranh chấp, kiện tụng, mâu thuẫn và gây mất đoàn kết trong cộng đồng dân cư trên khu vực.

Nhìn chung, các tác động nêu trên cũng khó có phương pháp đánh giá định lượng chặt chẽ, nên thường chỉ được đánh giá và dự báo một cách định tính như sau:

- Thứ nhất, nhóm tác động do việc chuyển đổi lâu dài mục đích sử dụng khu đất dự án là khó tránh khỏi, song tác động tích cực từ sự phát triển của dự án hoàn toàn vượt trội tác động tiêu cực trên;

- Thứ hai, nhóm tác động này cũng rất khó tránh khỏi và có thể gây ra xáo trộn đời sống dân cư trong một khoảng thời gian kéo dài, nếu như công tác này được thực hiện không theo đúng tiến độ, cần được Chủ dự án ưu tiên tập trung kiểm soát và xử lý triệt để.

- Thứ ba, nhóm tác động này được đánh giá là có thể xảy ra (nếu như công tác đền bù được thực hiện không tốt), hoặc có thể không xảy ra (nếu như công tác đền bù được thực hiện tốt). Theo kết quả điều tra, phỏng vấn các hộ dân, thì các hộ dân đều có tinh thần đồng thuận với chủ trương phát triển dự án của nhà nước và đồng ý bồi thường, giải phóng mặt bằng theo chủ trương của nhà nước với giá cả đền bù hợp lý.

Chủ dự án đã đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người dân ổn định sản xuất, đời sống và chuyển đổi nghề, tạo việc làm giảm nhẹ tác động đến sinh kế người dân, cũng như tác động về mặt an toàn trật tự xã hội, nên có thể cho rằng các tác động này được hạn chế.

Công tác xây dựng kế hoạch bồi thường có thể có các tác động sau đây:

- Việc xây dựng kế hoạch bồi thường cho dự án nếu không tham khảo ý kiến của các hộ dân có đất canh tác trong khu vực dự án dễ gây ra phản ứng về sau. Trong thực tế trước khi xây dựng kế hoạch bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án đều tiến hành họp dân và niêm yết kế hoạch tại UBND xã.

- Công tác vận động và tuyên truyền trong giải phóng mặt bằng nếu không được thực hiện hợp lý sẽ gây hoang mang và bất hợp tác từ phía người dân. Qua khảo sát cho thấy, hầu hết các hộ dân đều đồng tình với chủ trương xây dựng dự án.

- Công tác xây dựng kế hoạch bồi thường và giải phóng mặt bằng cho dự án nếu không xem xét đến khả năng chuyển đổi nghề nghiệp hoặc tìm kiếm việc làm mới cho các hộ dân có quyền lợi liên quan đến dự án sẽ gia tăng khả năng thất nghiệp đối với người dân và lực lượng lao động độ tuổi trên 35 (do khó có cơ hội tìm việc làm mới). Chủ dự án đã có phương án hỗ trợ, ổn định sản xuất, đời sống và chuyển đổi nghề, tạo việc làm cho người dân mất đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng nếu thực hiện không hợp lý hoặc không đúng kế hoạch được duyệt sẽ gây ra tranh chấp làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nếu thực hiện kéo dài gây ảnh hưởng đến thu nhập, tâm lý cũng như ảnh hưởng đến đời sống của người dân vùng dự án.

- Công tác vận động, giải thích của Chủ đầu tư đối với UBND xã cùng các hộ gia đình có quyền lợi liên quan tới dự án về đất đai trong giai đoạn bồi thường giải phóng mặt bằng, nếu chính sách không hợp lý gây hoang mang và sự bất hợp tác từ phía người dân.

- Triển khai giải phóng mặt bằng nếu không được giám sát thì có khả năng thực hiện không đúng so với kế hoạch cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

* Tác động do thu hồi đất ở: Dự án Thu hồi đất thổ cư của 34 hộ với tổng diện tích 12.616,02 m². Các hộ dân bị mất đất ở sẽ phải di dời đến nơi ở mới họ sẽ bị mất đi mối quan hệ hàng xóm láng giềng, họ tộc đã hình thành từ lâu, họ phải thích nghi với nơi ở mới, phong tục tập quán mới.

* Tác động do việc di dời cơ sở hạ tầng của địa phương:

Dự án di chuyển 24 cột điện, 02 trạm biến áp, di chuyển 6,8km đường điện. Các hạng mục di dời sẽ do công ty điện lực Đan Phượng thực hiện di dời về kho bãi của công ty; Di chuyển 42 cột viễn thông và 6,8 km đường dây điện thoại. Trong thời gian di dời các cột điện và đường điện sẽ gây mất điện ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt của người dân địa phương. Theo trình tự thi công, dự án sẽ làm các cột điện tại các vị trí mới trước. Sau khi hoàn tất và chạy thử, công ty điện lực sẽ cắt điện tại tuyến đường cũ và chuyển sang tuyến đường mới. Như vậy, nguồn điện, mạng bị gián đoạn không đáng kể. Tác động tới hoạt động kinh tế – xã hội cũng như chất lượng sống của dân cư tại địa phương dự án gây ra bởi gián đoạn nguồn điện đã được giảm thiểu.

* Tác động di dời mộ

Kết quả điều tra sơ bộ đã cho thấy dự án cần phải di dời 50 ngôi mộ xây. Việc chiếm dụng đất mộ là chiếm dụng vĩnh viễn. Đối với gia đình người Việt Nam, do các yếu tố tâm linh và tập quán, việc di chuyển mộ mả thường phức tạp và tốn kém. Chi phí cho việc di dời không chỉ đơn thuần là chi phí cho việc phá dỡ, xây mộ mới, mà còn phải chi phí cho cúng lễ, chờ đợi “ngày lành tháng tốt”. Di dời mộ mà không quan tâm

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

đến vấn đề này và việc đền bù không sát thực tế thì ngoài những ảnh hưởng xã hội còn gây ra những mâu thuẫn giữa người bị ảnh hưởng với những người thi công, thậm chí kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng.

* Tác động của việc thu hồi đất ao do UBND xã quản lý: Đất ao không sử dụng nuôi trồng thủy sản nên không phải thực hiện đền bù.

b. Tác động đến hệ sinh thái từ động phát quang thảm thực vật

*** Tác động đến hệ thực vật**

Việc phát quang lớp thảm thực vật bề mặt mọc rải rác (cỏ bụi), khu đất trồng màu của người dân làm giảm độ che phủ bề mặt đất ảnh hưởng đến khả năng giữ đất, giữ nước tại khu vực, làm gia tăng nguy cơ xói mòn, sạt lở đất; ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh bởi cây xanh có tác dụng hấp thụ khí CO₂, nhả khí O₂ và một số loại cây còn có chức năng hấp thụ các chất độc trong môi trường không khí, môi trường đất. Việc giảm diện tích cây xanh sẽ ảnh hưởng đến các loài động vật sống tại khu vực, buộc chúng phải di chuyển đến nơi ở mới. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ việc phát quang lớp thảm thực vật được đánh giá không lớn bởi hệ sinh thái khu vực chiếm đất khá nghèo nàn.

Trong quá trình phát quang thảm thực vật nếu không có biện pháp thu gom, xử lý thích hợp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như mùi hôi từ quá trình phân hủy thực vật, đặc biệt ảnh hưởng đến môi trường nước và đời sống của các sinh vật thủy sinh.

*** Tác động đến các loài động vật**

Trong vùng dự án không có các động vật hoang dã quý hiếm, động vật chủ yếu là các loài thú nhỏ, chim, v.v.. rất phổ biến tại nhiều vùng rừng núi của nước ta và chúng không nằm trong Sách đỏ Việt Nam 2007.

Trong giai đoạn này, việc tập trung nhiều máy móc ở khu vực thi công hồ cấp nước thiết bị sẽ gây ra tiếng ồn làm ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài động vật. Tuy nhiên, số lượng công nhân và số lượng máy móc thiết bị tập trung trên công trường trong giai đoạn không nhiều nên những tác động trên không lớn do thời gian ngắn.

*** Tác động đến hệ sinh thái thủy sinh**

Sự xáo trộn bề mặt đất và việc chặt bỏ, phát quang thảm thực vật đặc biệt là cây trồng làm tăng lượng các chất rửa trôi từ bề mặt, làm tăng độ đục, các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng trong nước gây ô nhiễm môi trường nước khu vực xung quanh dự án.

c. Tác động chất thải rắn, bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phát quang lớp phủ thực vật và từ phá dỡ công trình

a. Nguồn phát sinh

+ Hoạt động phát quang, thu hồi sinh khối thực vật của người dân trồng trên phần đất thuộc diện được đền bù giải phóng mặt bằng, phát sinh do hoạt động xây dựng các công trình tạm phục vụ thi công.

+ Hoạt động phá dỡ các công trình trên đất

b. Thành phần, tải lượng

+ Sinh khối phát quang, chất thải rắn xây dựng: Trước khi xây dựng, Chủ đầu tư kết hợp với UBND xã thông báo thời gian thi công đến các hộ dân để người dân tận thu hoa màu, cây trồng trên đất. Tuy nhiên, vẫn còn lượng sinh khối thực vật phát sinh như

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

rễ cây, lá cây... Theo kết quả tính toán tại bảng 1.14 chương 1, lượng sinh khối thực vật phát sinh trên toàn bộ dự án là 0,7 tấn;

+ Phế thải xây dựng: Theo bảng 1.15 khối lượng các hạng mục cần phá dỡ trên đất thổ cư là 7140 m³;

Chất thải rắn là sinh khối, gạch, vữa vờ nếu không được thu gom và đổ thải đúng quy định khi phát tán vào môi trường nước sẽ gây ra hiện tượng bồi lắng; cành cây, gốc, rễ, lá....rơi vãi ra ngoài môi trường sẽ gây mất mỹ quan và gây ra hiện tượng trơn trượt, ảnh hưởng đến an toàn giao thông của các phương tiện.

+ Bùn phát sinh từ quá trình vét cống khoảng 200 m³. Trong bùn nạo vét tồn tại các khí H₂S, NH₃ gây mùi hôi, bùn nạo vét sẽ được vận chuyển đến bãi thải tạm. Nếu không có biện pháp xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến công nhân thi công khu vực dự án.

- Việc phá dỡ các hạng mục trên gây bụi, ồn.

(1) Đánh giá tác động của bụi phát sinh từ quá trình phá dỡ

Dự án sẽ phá dỡ các công trình nhà cửa, sân, tường rào, trạm bơm. Ngoài ra, khi tiến hành việc phá dỡ san gạt đất tạo mặt bằng có sự tham gia của các phương tiện như: Máy xúc, máy ủi, ô tô vận chuyển. Trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh ra các khí thải như: CO, CO₂, SO₂, NO_x, bụi... với tải lượng:

**Bảng 3.1. Lượng thải bụi, khí thải khi đốt cháy 1 tấn nhiên liệu (dầu Diesel)
(Đối với động cơ diesel cho xe 3,5 – 16 tấn)**

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (Kg/tấn)
SO ₂	20S
NO _x	55
CO	28
HC	12
Bụi	4,3

Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới (WHO) - S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu theo QCVN 01:2015/BKHCN là 0,05%.

Bảng 3.2. Các phương tiện tham gia phá dỡ và lượng nhiên liệu tiêu thụ

TT	Loại máy	Định mức dầu tiêu thụ (lít/ca máy)
1	Máy ủi (140CV)	58,8
2	Máy xúc (1m ³)	38,76
3	Ô tô vận chuyển (10 tấn)	56,7

Nguồn: Quyết định 1134/QĐ-BXD năm 2015 công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Nồng độ bụi phát sinh trên vùng diện tích hoạt động của máy móc có thể được ước tính như sau:

$$C_{\text{khí thải-bụi}} = k * W / (S * h), \text{ mg/m}^3$$

Trong đó:

+ k: hệ số phát sinh khí thải - bụi.

+ W: Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (với khối lượng riêng của dầu diesel trung bình 830 kg/m³).

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

+ S: Diện tích vùng phát tán khí thải – bụi (lấy theo diện tích chiếm chỗ bởi phương tiện máy móc phá dỡ).

+ h: Độ cao phát tán bụi từ mặt đất (lấy bằng chiều cao máy, trung bình 2m).

Bảng 3.3. Tải lượng các khí ô nhiễm phát sinh bởi quá trình phá dỡ

TT	Loại máy	Tải lượng (mg/m ³ .s)				
		SO ₂	NO _x	CO	HC	TSP
1	Máy ủi (140CV)	0,013	0,811	0,415	0,172	0,061
2	Máy xúc (1m ³)	0,018	1,115	0,562	0,240	0,081
4	Ô tô vận chuyển (10 tấn)	0,013	0,842	0,412	0,176	0,059
Tổng		0,069	4,104	2,067	0,882	0,319

Để có thể đánh giá được tác động do hoạt động của các phương tiện phá dỡ, Chúng tôi tiến hành dự báo phát tán khí thải và bụi từ các thiết bị này theo không gian. Mô hình Gauss được sử dụng để mô phỏng quá trình lan truyền.

$$C = \frac{M}{2\pi u \sigma_y \sigma_z} e^{\frac{-y^2}{2\sigma_y^2}} \left\{ e^{\frac{-(z-H)^2}{2\sigma_z^2}} + e^{\frac{-(z+H)^2}{2\sigma_z^2}} \right\}$$

Trong đó:

C (x, y, z): nồng độ (mg/m³) tại vị trí (x, y, z)

M: nồng độ chất ô nhiễm (mg/m³.s)

u: tốc độ gió trung bình (m/s)

H: chiều cao của nguồn phát thải (m)

x: khoảng cách theo hướng gió thổi dọc theo hướng gió (m)

y: khoảng cách ngang tại góc vuông với trục x (m)

z: chiều cao điểm tính (m)

σ_y, σ_z: hệ số khuếch tán rộng theo chiều (y) và chiều thẳng đứng (z) (m)

Theo Martin, hệ số khuếch tán của khí quyển được xác định bằng công thức:

$$\sigma_y = a \cdot x^{0,894}; \sigma_z = c \cdot x^d + f$$

Trong đó: a, c, d và f tương ứng với mỗi cấp ổn định của khí quyển

Bảng 3.4. Tương quan các hệ số với cấp độ ổn định của khí quyển

Cấp ổn định khí quyển	A	x ≤ 1km			x > 1km		
		c	d	f	c	d	f
A	213	440,8	1,941	9,27	459,7	2,04	-9,6
A-B	156	106,6	1,941	1,3	108,2	1,098	2
B	104	61,0	0,911	0	61,0	0,911	0

Bảng 3.5. Phân cấp ổn định khí quyển (theo Turner, 1970)

Tốc độ gió (m/s)	Mạnh
<2	A
2-3	A-B
3-5	B

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Khu vực dự án có hướng gió chủ đạo là Đông Bắc, Đông Nam. Vận tốc gió trung bình trong khu vực là 2,0 m/s. Như vậy, cấp độ ồn định khí quyển là B. Áp dụng số điều kiện khí tượng và số liệu phát thải ở bảng 3.6 vào công thức Gauss sẽ có kết quả nồng độ phát thải từ các thiết bị sử dụng như sau:

Bảng 3.6. Kết quả nồng độ phát thải từ các thiết bị sử dụng (mg/m³)

Khoảng cách (m)	10	20	30	40	60	80	100	QCVN 05:2013/BTNMT
SO ₂	0,0089	0,0029	0,0018	0,0015	-	-	-	0,35
CO	0,257	0,0921	0,057	0,042	0,029	0,022	0,019	30
HC	0,11	0,04	0,022	0,018	0,012	0,012	-	0,5*
TSP	0,1	0,07	0,018	0,008	0,004	0,002	0,001	0,3

Ghi chú: - Các kết quả tính toán ở trên được so sánh với giá trị trung bình 1h

- Giá trị HC sẽ được so sánh với QCVN 06:2009/BTNMT

Như vậy, khi tiến hành công tác phá dỡ đường nhựa phát sinh TSP và khí thải nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

Do khối lượng phá dỡ là không nhiều, sẽ tác động gián tiếp tới khu dân cư thôn Phượng Vũ, Trình Viên, Phú Túc, Tân Độ.

(2) Gia tăng mức ồn

Trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, yếu tố gây tác động là tiếng ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ đường bê tông, nhà gạch 1 tầng. Mức ồn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa được xác định dựa trên mức ồn điển hình của thiết bị tham gia phá dỡ gồm xe tải, máy xúc và máy ủi (khoảng 84,8-94,2dBA).

c. Nước thải phát sinh từ quá trình nạo vét

Khối lượng bùn nạo vét từ mương thủy lợi là 400 m³. Như vậy, lượng nước thải từ các công trình trong bùn đất nạo vét chiếm khoảng 10% tổng khối lượng, tương đương 40m³.

Khối lượng bùn từ nạo vét công là 32 m³. Lưu lượng nước thải là 3,2 m³.

Đặc tính của nước rỉ từ bãi chứa bùn là có độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng cao là nguyên nhân ô nhiễm nguồn tiếp nhận là mương đất thoát nước hiện trạng. Tuy nhiên, tác động này có tính tạm thời, trong thời gian ngắn và khi thi công xong các tác động này sẽ bị mất đi.

c. Tác động từ việc lập lán trại và kho bãi tập kết nguyên vật liệu xây dựng, tập kết máy móc thiết bị thi công, tập kết máy móc thiết bị sẽ lắp đặt

Việc bố trí các hạng mục phụ trợ: Ban chỉ huy công trường (khu tập kết nguyên, vật liệu sẽ gây ra những tác động đến môi trường.

Tác động từ việc lập lán trại và kho bãi tập kết nguyên vật liệu xây dựng, tập kết máy móc thiết bị thi công, tập kết máy móc thiết bị sẽ lắp đặt đến môi trường rất ít và trong thời gian ngắn.

Bảng 3-7: Tác động chính đến môi trường, kinh tế xã hội ở giai đoạn chuẩn bị

TT	Nội dung	Tác động
----	----------	----------

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

1	Tập trung người đột biến tại các lán trại (do lượng công nhân tham gia thi công xây dựng)	Gia tăng việc cung cấp lương thực, thực phẩm Ảnh hưởng và gây tác động đến văn hoá, phong tục tập quán, làm thay đổi cơ cấu, chất lượng và trình độ dân trí của địa phương. Làm xáo trộn trật tự xã hội khu vực, làm phát sinh tệ nạn xã hội, rượu chè, mại dâm...
2	Vận chuyển tập kết vật tư, thiết bị thi công	Phá vỡ cảnh quan tự nhiên bởi tác động tiếng ồn, bụi, khí thải. Gia tăng tai nạn giao thông đối với người, động vật.
3	Xây dựng lán trại	Chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt ảnh hưởng đến môi trường nước, đất. Nước thải sinh hoạt ảnh hưởng đến chất lượng nước trong khu vực.

3.1.1.2. Đánh giá các tác động trong giai đoạn thi công xây dựng

A. Đánh giá các tác động liên quan đến chất thải

A1. Tác động của bụi, khí thải

a. Các nguồn gây tác động phát sinh bụi và khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng (đất, đá dăm, cát, bê tông...), vận chuyển đồ thải (bùn, đất dư thừa);
- Bụi khí thải đào đắp, san ủi, lu đầm;
- Bụi từ hoạt động bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng;

b. Đánh giá các tác động

b.1. Bụi phát sinh do hoạt động đào đắp đất đá

- Thống kê khối lượng, đào đắp từng hạng mục:

Bảng 3-8: Khối lượng đào đắp từng hạng mục

Hạng mục	Đào	Đắp	Tổng	Ghi chú
Năm 2023-2024				
Tuyến đường (3,5km đầu)	65782,845	91720,525	157503,4	Bảng 1.16, chương 1/ lấy khối lượng chia 2 để tính cho nửa tuyến đường.

Dự báo nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp căn cứ trên:

- Tổng lượng đất đào đắp.
- Hệ số phát thải bụi của tổ chức Y tế Thế giới (bảng 3.1).

Bảng 3.9. Hệ số phát bụi từ hoạt động thi công

STT	Nguồn gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi do quá trình đào đất, đắp nền mặt bằng bị gió cuốn lên (bụi, cát)	1-100g/m ³
2	Bụi do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (đất, đá, cát...)	0,1-1g/m ³

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

3	Vận chuyển cát, đất làm rơi vãi phát sinh bụi	0,1-1g/m ³
---	---	-----------------------

Xác định tải lượng bụi phát sinh do hoạt động đào đắp: Mỗi ngày làm việc 2 ca, mỗi ca 8 giờ), tính được tải lượng bụi trên một mét dài và trong 1 giây. Tổng thời gian thi công đào, đắp ước tính là 6 tháng với hạng mục đường, 3 tháng đối với trạm bơm.

Bảng 3.10. Tổng lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp (kg)

Hạng mục	Bụi do đào, đắp đất nền		Bụi do bốc dỡ		Bụi do vận chuyển		Tổng hợp	
	Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max
Năm 2023-2024								
Tuyến đường (3,5km đầu)	157,5	15750	15,8	157,5	15,8	157,5	189,1	16065

Bảng 3.11. Nồng độ bụi phát sinh do đào, đắp, xúc bốc, vận chuyển

Hạng mục	mg/s	mg/m ³
Năm 2023-2024		
Tuyến đường (3,5km đầu)	1033	0,246

Ghi chú:

Tải lượng (kg/ngày) = Tổng tải lượng bụi (kg) / Số ngày thi công (ngày)

Hệ số phát thải bụi bề mặt (g/m²/ngày) = Tải lượng (kg/ngày x 10³ / Diện tích (m²)),

Nồng độ bụi trung bình (mg/m³) = Tải lượng (kg/ngày) x 10⁶/24/V (m³), Thể tích tác động trên mặt bằng dự án V = SxH (tính trên diện tích đất công trình) và H = 10 m (vì lấy chiều cao đo các thông số khí tượng là 10m).

[Nguồn: Giáo trình ô nhiễm môi trường không khí- Phạm Ngọc Đăng]

b.2. Bụi và khí thải phát sinh do hoạt động vận chuyển, nguyên vật liệu xây dựng

Khối lượng nguyên vật liệu, hóa chất xây dựng cần vận chuyển đến công trình bao gồm cát, xi măng, gạch, thép,... là không lớn. Dự kiến sử dụng ô tô 10 tấn để vận chuyển vật liệu xây dựng. Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng dự kiến khoảng 12 tháng. Khi đó, lưu lượng xe trong quá trình vận chuyển được dự báo như sau:

Hệ số ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường như sau:

Bảng 3-12: Hệ số ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường

Chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm theo tải trọng xe (kg/1000km)					
	Tải trọng xe < 3,5 tấn			Tải trọng xe 3,5-16 tấn		
	Trong Tp	Ngoài Tp	Đ.Cao tốc	Trong Tp	Ngoài Tp	Đ.Cao tốc
Bụi	0,2	0,15	0,3	0,9	0,9	0,9
SO ₂	1,16 S	0,84 S	1,3 S	4,29 S	4,15 S	4,15 S
NO ₂	0,7	0,55	1,0	11,8	14,4	14,4
CO	1,0	0,85	1,25	6,0	2,9	2,9
VOC	0,15	0,4	0,4	2,6	0,8	0,8

Ghi chú:

Trung bình một ô tô khi tiêu thụ 1.000 lít xăng sẽ thải vào không khí:

291 kg CO 11,3 kg NO_x 0,4 kg Aldehyde 33,2 kg Hydrocarbon

0,9 kg SO₂ 0,25 kg Pb

S là tỉ lệ % của lưu huỳnh có trong nhiên liệu. Thông thường trong xăng có chứa 0,039 - 0,15 %, trong dầu Diesel có chứa 0,2 - 0,5 % (lấy S=0,5)

Áp dụng mô hình Sutton xác định được nồng độ bụi, khí thải trung bình ở một điểm bất kỳ với nguồn thải dạng tuyến như sau:

$$C = \frac{0,8 \times E \times \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z \times u} \quad (3.3)$$

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³);

E: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m/s);

z: Độ cao của điểm tính toán (m);

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m);

u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s);

σ_z : Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng z(m).

Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm σ_z theo phương thẳng đứng (z) với độ ổn định khí quyển tại khu vực nghiên cứu là loại B, được xác định theo công thức tính toán như dưới đây:

$$\sigma_z = 0,53 \cdot x^{0,73} \quad (m)$$

Trong đó: x là khoảng cách từ điểm tính toán so với trên đường theo hướng gió.

Bảng 3.13. Khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển

Hạng mục	Tuyến đường
Khối lượng nguyên, vật liệu đã quy đổi về tấn (tấn)	239.296
Số xe vận chuyển (chuyến) (xe 10 tấn)	23930
Thời gian (ngày)	200
Số chuyến xe TB trong ngày (xe/ngày)	79

Bảng 3-14: Kết quả dự báo nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng

Khoảng cách so với dòng xe (m)	Hạng mục tuyến đường (mg/m ³)			
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO
5	2,5965	0,1715	4,0545	7,997

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

10	2,369	0,117	3,7235	7,386
20	1,6625	0,0735	2,6185	5,202
50	0,908	0,0385	1,431	2,8455
100	0,5555	0,0235	0,8755	1,741
150	0,415	0,0175	0,654	1,3
200	0,3365	0,014	0,531	1,0555
250	0,2865	0,012	0,4515	0,8975
300	0,251	0,0105	0,3955	0,786
500	0,173	0,007	0,2725	0,542
700	0,1235	0,005	0,1945	0,387
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Nhận xét: Đối với hạng đường: Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu làm phát sinh một hàm lượng bụi và khí, ở khoảng cách 200 m hàm lượng bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 2 lần, ở khoảng cách 700 m hàm lượng bụi bắt đầu giảm và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT. Ở khoảng cách 200 m hàm lượng NO_x vượt quy chuẩn cho phép từ 2,5 lần giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT. Còn đối với hàm lượng SO₂ và CO đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT.

Đối với hạng mục trạm bơm: Hàm lượng SO₂ và CO đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT. Còn hàm lượng bụi và khí, ở khoảng cách 50 m hàm lượng bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 1,5 lần, hàm lượng NO_x vượt quy chuẩn cho phép 3,5 lần giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT. Ở khoảng cách 500 m hàm lượng bụi và NO_x đều nằm trong giới hạn cho phép.

b.4. Bụi và khí thải do hoạt động của máy móc thi công chính trên công trường

+ Khí thải

Theo Chương I, lượng dầu diesel phục vụ thi công các hạng mục này khoảng 20.000 lít.

Theo nguồn US-EPA, Locomotive Emissions Standard, Regulatory Support Document, April, 1998 thì tải lượng bụi và khí thải độc hại khi đốt 1 lít dầu diesel như sau:

Bảng 3-15: Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu (dầu diesel) của máy móc thi công

TT	Loại khí thải	Định mức thải (g/l)	Tổng lượng khí thải (g)	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m ² .s)
1	CO	66	1320000	0,0126
2	SO ₂	2,8	56000	0,0005
3	NO _x	7,25	145000	0,0014
4	Bụi, muối	1,8	36000	0,0003
5	VOC	2,83	56600	0,0005

Khí thải từ công đoạn hàn sắt thép

Quá trình hàn các kết cấu thép, các loại hoá chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

hưởng đến sức khỏe công nhân lao động. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình hàn điện nổi các kết cấu phụ thuộc vào loại que hàn như sau:

Bảng 3-16: Lượng khí thải phát sinh trong quá trình hàn các kết cấu thép

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
CO (mg/1que hàn)	10	15	25	35	50
NO _x (mg/1que hàn)	12	20	30	45	70
Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác) (mg/1que hàn)	285	508	706	1.100	1.578

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB Khoa học kỹ thuật, 2000)

* Đánh giá:

Khí thải từ công đoạn hàn không cao so với ô nhiễm từ các nguồn khác, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người công nhân hàn. Với các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân phù hợp, người thợ hàn khi tiếp xúc với các loại khí.

- Ánh sáng từ quá trình thi công hàn còn làm ảnh hưởng, phân cắt không gian sinh sống của các loài động vật trong khu vực dự án. Dẫn tới sự di chuyển của các loài động vật này.

- Quá trình hàn có thể phát sinh ra nhiệt, lửa gây ra cháy rừng.

Khí thải từ máy phát điện dự phòng

Đánh giá chung cho cả quá trình thi công dự án:

Máy phát điện được đặt tại phòng máy phát điện. Trong trường hợp có sự cố mất điện lưới, các phụ tải điện ưu tiên như hệ thống chiếu sáng, máy bơm nước... được cung cấp điện từ máy phát điện dự phòng qua bộ chuyển mạch tự động.

Nguồn nhiên liệu cần cho hoạt động của máy phát điện là dầu DO. Khi máy phát điện hoạt động sẽ phát sinh khí thải, trong đó có các thành phần như bụi, SO₂, SO₃, NO_x, CO...

Khí thải sinh ra từ quá trình đốt dầu DO bao gồm bụi, SO₂, NO_x, CO và VOC.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới, có thể ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện. Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,25%.

Bảng 3-17: Tải lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng	
			(Kg/h)	(g/s)
1	Bụi	0,71 (*)	0,212	0,059
2	SO ₂	20S (*)	1,5	0,416
3	NO _x	9,62 (*)	2,886	0,802
4	CO	2,19 (*)	0,656	0,182

(*): Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution. Part 1. WHO 1993

Hoạt động của máy phát điện có thể tạo ra tiếng ồn ảnh hưởng đến các loại động vật khu đầu mỗi dự án.

Tuy nhiên, máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, chế độ hoạt động không liên tục. Do đó, mức độ tác động do phát thải gây ô nhiễm của máy phát điện đối với môi trường không khí xung quanh cũng như ảnh hưởng tới sức khỏe nhân viên và khách du lịch là không đáng kể.

Nguồn nhiên liệu cần cho hoạt động của máy phát điện là dầu DO. Khi máy tời hoạt động sẽ phát sinh khí thải, trong đó có các thành phần như bụi, SO_2 , SO_3 , NO_x , CO...

Khí thải sinh ra từ quá trình đốt dầu DO bao gồm bụi, SO_2 , NO_x , CO và VOC.

c. Đánh giá ảnh hưởng của bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công

▪ *Tác động đến sức khỏe công nhân thi công trực tiếp*

Bụi:

Mức độ phát tán bụi phụ thuộc vào tải lượng phát thải, nhiệt độ, hướng, tốc độ gió trong khu vực, độ ẩm của đất và nhiệt độ không khí trong ngày. Khi có bụi trong không khí sẽ làm cản trở tầm nhìn, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân xây dựng và những người khác trong khu vực. Bụi tác động đến con người chủ yếu qua đường hô hấp, gây các bệnh như viêm phổi, hen suyễn, lao phổi,... Bụi phủ lên trên mặt lá cây làm giảm khả năng quang hợp, ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của thực vật. Bụi còn làm giảm tính thẩm mỹ của các công trình lân cận.

Các oxit của lưu huỳnh (SO_x):

SO_x phát sinh chủ yếu từ khói thải của các động cơ. Ở nồng độ thấp, SO_2 có thể gây co giật cơ trơn của khí quản. Mức độ lớn hơn sẽ gây tăng tiết dịch niêm mạc đường hô hấp, cao hơn nữa sẽ gây sưng niêm mạc. Tác hại của SO_3 còn lớn hơn SO_2 do tính axit mạnh hơn, khi có mặt đồng thời SO_2 và SO_3 , ảnh hưởng của chúng còn lớn hơn nữa.

Cacbon monoxit (CO):

Đây là chất gây ngạt do có ái lực với hồng cầu trong máu mạnh hơn oxy nên chiếm chỗ của oxy trong máu, dẫn tới lượng oxy cấp cho cơ thể bị thiếu. Ở nồng độ thấp, CO có thể gây các triệu chứng như đau đầu, chóng mặt. Với nồng độ 10ppm, CO có thể làm gia tăng các bệnh tim mạch. Ở nồng độ 250ppm có thể gây tử vong. Công nhân làm việc trong môi trường có nồng độ CO cao thường có các triệu chứng xanh xao, gầy yếu.

Các oxit nito(NO_x):

Đây cũng là một chất kích thích mạnh tới hệ hô hấp. Triệu chứng ngộ độc cấp tính NO_x là ho dữ dội, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Một số trường hợp gây tổn thương hệ thần kinh, biến đổi cơ tim. Tiếp xúc lâu dài với NO có thể bị viêm phế quản mãn tính, phá hủy răng, gây kích thích niêm mạc.

- *Tác động đến dự án dân cư các xã Thọ an, Thọ Xuân, trường học, Chùa, chợ....ven tuyến sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất: Khói, bụi, khí thải, tiếng ồn và ách tắc giao thông.*

Gây ô nhiễm không khí, mất mỹ quan khu vực, giảm tầm nhìn, ảnh hưởng đến chất lượng các công trình kiến trúc trong khu vực.

Góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính, tăng nhiệt độ trung bình trong khu vực, làm thay đổi ranh giới sinh thái,...

Tuy nhiên, các tác động trên không mang tính thường xuyên, mức độ tác động trung bình và chỉ tập trung vào thời gian thi công móng, phạm vi tác động lớn.

A2. Tác động do nước thải

Trong giai đoạn thi công nước thải phát sinh từ các nguồn sau:

- Nước thải sinh hoạt của 60 công nhân.;
- Nước thải xây dựng từ hoạt động rửa xe, thiết bị, dụng cụ thi công;
- Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án

Tải lượng và thành phần các chất ô nhiễm phát sinh trong nước thải được dự báo như sau:

a. Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt của 60 công nhân tại mỗi điểm hồ.

-Thành phần và tải lượng:

Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ phân hủy BOD, COD, chất dinh dưỡng (N,P) và các vi khuẩn gây bệnh,...

+ Tải lượng: Dự án có 60 công nhân, trung bình mỗi công nhân sử dụng 100 lít nước/ngày, nhu cầu sử dụng nước của 60 công nhân là 2,7 m³/ngày => Nước thải phát sinh khoảng 2,7 m³/ngày (theo nghị định 80/2014/NĐ-CP nước thải bằng 100% nước cấp).

+ Nồng độ:

Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới thiết lập, khối lượng các chất ô nhiễm mỗi người thải vào môi trường hàng ngày được đưa ra trong bảng sau.

Bảng 3-18: Tải lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)
1	BOD ₅	45 – 54
2	COD	72 - 102
3	Chất rắn lơ lửng	70 - 145
4	Dầu mỡ phi khoáng	10 – 30
5	Tổng nitơ	6 – 12
6	Amôni	2,4 - 4,8
7	Tổng photpho	0,8 - 4,0

(nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993)

Từ tải lượng, số lao động và lưu lượng nước thải, tính được nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải theo công thức sau:

$$C = \frac{C_0 \cdot N}{Q} \quad (3.8)$$

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm, (mg/l);

C₀: Tải lượng ô nhiễm, (g/ng.ngđ);

N: Số công nhân, (người);

Q: Lưu lượng nước thải, (m³/ngđ).

Ta có bảng dưới đây về kết quả tính toán nồng độ chất ô nhiễm.

Bảng 3-19: Nồng độ các chất trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người.ngđ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT cột B (mg/l)
BOD ₅	54	540	50
COD	102	1020	-
TSS	145	1450	100
Dầu mỡ	30	300	20
Tổng nitơ	12	120	50
Amoniac	4,8	48	10
Tổng photpho	4,0	40	10
Coliform	106- 109 MPN/100ml		5x103 MPN/100ml

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý với Quy chuẩn nước thải (QCVN 14: 2008, cột B) thì hầu hết các thông số đều có hàm lượng vượt tiêu chuẩn cho phép. Do vậy Chủ dự án phải có biện pháp giảm thiểu phù hợp.

- Đánh giá tác động nước thải sinh hoạt

Tác động của một số chất gây ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt như sau:

+ Chất hữu cơ: Nồng độ chất hữu cơ trong nước cao sẽ dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng để phân huỷ chất hữu cơ. Nếu thải xuống sông trong thời gian dài sẽ đe dọa sự sống của các loài sinh vật thủy sinh của khu vực. Đồng thời quá trình phân huỷ tạo ra các khí H₂S, CH₄... làm bốc mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí gần đó.

+ Chất rắn lơ lửng (SS): Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thủy sinh của nguồn tiếp nhận. Chất rắn lơ lửng làm tăng độ đục của nguồn nước, làm giảm khả năng tiếp nhận ánh sáng của các tầng nước, dẫn đến hạn chế quá trình quang hợp của thực vật thủy sinh, do đó nguồn ôxy sinh ra do quá trình quang hợp cũng sẽ giảm. Từ đó kéo theo giảm oxy hoà tan trong nước, làm hạn chế quá trình sinh trưởng, phát triển của động thực vật thủy sinh, cụ thể là ảnh hưởng đến quá trình hô hấp và giảm khả năng săn bắt mồi của chúng. Đồng thời, chất rắn lơ lửng trong nước sẽ tạo ra lắng đọng cặn, lâu ngày sẽ làm tắc nghẽn dòng chảy khu vực.

+ Các chất dinh dưỡng (N, P): Nếu thải ra thường xuyên và lâu dài sẽ tích tụ, đến một lúc nào đó nồng độ các chất dinh dưỡng tăng lên nhiều sẽ tạo ra sự phát triển bùng nổ của các loại rong, tảo trong nước mặt (gọi là hiện tượng phú dưỡng). Khi các chất dinh dưỡng này cạn kiệt sẽ gây hiện tượng rong tảo chết hàng loạt, làm bốc mùi hôi thối khó chịu và làm ô nhiễm nguồn nước lần thứ hai.

+ Vi sinh vật: Một số loại vi khuẩn gây bệnh tồn tại trong nước thải khi ra kênh, mương sẽ dần thích nghi và phát triển mạnh. Theo con đường nước chúng sẽ gây bệnh cho người và các động vật ở các mức độ khác nhau. Đặc điểm của các vi sinh vật gây bệnh là sống ký sinh vào tế bào sinh vật chủ, phá vỡ tế bào chủ hoặc tiết ra các độc tố làm chết vật chủ.

b. Tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng

- Nguồn phát sinh:

+ Nước thải từ rửa xe

+ Nước thải từ rửa vật liệu bảo dưỡng bê tông

+ Nước thải từ hoạt động rửa thiết bị, công cụ thi công

- Thành phần và tải lượng

* Nước thải từ quá trình rửa lốp xe ra vào

Lượng nước thải cho 1 lần rửa lốp xe ra vào tại 01 công trường là 300 lít/lần (theo TCVN 4513/1988). Quá trình thi công trung bình có 79 lượt xe/ngày vận chuyển ra vào khu vực công trường.

Lượng nước sử dụng cho rửa lốp xe ra vào = $79 \times 300 \text{ lít/dụng cụ/người} = 23,7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

* Nước rửa vật liệu xây dựng và bảo dưỡng bê tông

Lượng nước sử dụng rửa vật liệu xây dựng và bảo dưỡng bê tông, rửa dụng cụ ước tính trung bình khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Lượng nước thải thi công lớn nhất trong ngày khoảng $25,7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải thi công chứa nhiều chất rắn lơ lửng, bụi, đất cát và có thể dính dầu mỡ từ các máy móc thi công.

+ Chất rắn lơ lửng: Nếu không xử lý sẽ dễ gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước. Mặt khác với hàm lượng chất rắn cao làm tăng độ đục của nước, giảm khả năng hoà tan oxy từ không khí vào nước, do đó ảnh hưởng xấu đến đời sống các loài thủy sinh tại sông.

+ Dầu mỡ có khả năng loang thành màng mỏng che phủ mặt thoáng của nước gây cản trở sự trao đổi oxy của nước, cản trở quá trình quang học của các loài thực vật trong nước, giảm khả năng thoát khí cacbonic và các khí độc khác ra khỏi nước dẫn đến làm chết các sinh vật ở vùng bị ô nhiễm và làm giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước... Một phần dầu mỡ tan trong nước hoặc tồn tại dưới dạng nhũ tương, cần dầu khi lắng xuống sẽ tích tụ trong bùn đáy ảnh hưởng đến các loài động vật đáy. Dầu mỡ không những là hợp chất hữu cơ khó phân huỷ sinh học mà còn chứa nhiều các hợp chất hữu cơ mạch vòng độc hại khác gây ô nhiễm môi trường nước, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh tại sông Nhuệ.

c. Tác động do nước mưa chảy tràn

+ Đối với nước mưa chảy tràn

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực công trường thi công sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống ao hồ, kênh mương trong khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng $0,5 - 1,5 \text{ mgN/l}$; $0,004 - 0,03 \text{ mgP/l}$; $10 - 20 \text{ mgCOD/l}$ và $10 - 20 \text{ mgTSS/l}$.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trường thi công được tính toán theo phương pháp cường độ mưa giới hạn (TCXDVN51/2008):

$$Q = q.F.C \quad (3.3)$$

Trong đó:

Q - Lưu lượng tính toán, m^3/s .

q - Cường độ mưa tính toán, l/s.ha .

$F = 7,26 \text{ ha}$.

C - Hệ số dòng chảy; mặt đường có độ dốc nhỏ từ 1-2%.

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức 3.4 :

$$Q = A(1 + Cl_{gp}) / (t + b)^n \quad (3.4)$$

Trong đó:

p - Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm).

q_{20} , b , c , n - đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu tại Hà Nội. ($b = 20$, $c = 0,65$, $n = 0,84$). $A=5890$

t – Thời gian mưa tính toán (phút); trong trường hợp nước mưa chảy tràn bề mặt không có hệ thống thoát nước mưa trong khoảng 8-12 phút, lấy trung bình $t = 10$ phút.

Kết quả tính toán lưu lượng nước mưa chảy tràn tại các công trường trình bày tại bảng 3.20.

Bảng 3.20. Lưu lượng mưa

Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (P)	2	5	10	25	50
Cường độ mưa q (l/s.ha)	524,9	638,5	724,4	837,9	524,9
Lưu lượng nước Q (m ³ /s)	1,22	1,58	1,95	2,43	1,22

+ Tính lượng chất bẩn tích tụ trong một thời gian xác định:

Trong nước mưa đợt đầu thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi... từ những ngày không mưa. Lượng chất bẩn tích tụ trong một thời gian xác định như sau :

$$G = M_{\max} [1 - \exp (-k_z.T)]. F, \text{ kg} \quad (3.5)$$

Trong đó:

$M_{\max}$ - Lượng bụi tích lũy lớn nhất, $M_{\max}=220 \text{ kg/ha}$

k_z - Hệ số tích lũy chất bẩn, $k_z=0,3\text{ng}^{-1}$. T - Thời gian tích lũy chất bẩn, $T=2$ ngày.

F - Diện tích lưu vực thoát nước mưa ($F= 7,26 \text{ ha}$)

Áp dụng công thức 3.5:

$$G = 220 [1 - \exp (-0,3 \times 2)] 19,6 = 1400 \text{ kg}$$

Như vậy, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 2 ngày sẽ vào khoảng 1400 kg lượng chất bẩn này sẽ theo nước mưa chảy tràn gây tác động không nhỏ tới các nguồn tiếp nhận trên. Bên cạnh đó lượng chất bẩn tích tụ nếu chảy xuống các thủy vực, đất sản xuất của người dân sẽ ảnh hưởng rất lớn đến năng suất cây trồng.

c. Đánh giá các tác động

- Tác động của một số chất gây ô nhiễm đặc trưng trong nước thải sinh hoạt tới nguồn tiếp nhận là mương thoát nước (mương đất) như sau:

+ Chất hữu cơ: Nồng độ chất hữu cơ trong nước cao sẽ dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng để phân huỷ chất hữu cơ. Nếu thải xuống hệ thống tưới tiêu của khu vực trong thời gian dài sẽ đe dọa sự sống của các loài sinh vật thủy sinh của khu vực. Đồng thời quá trình phân huỷ tạo ra các khí H_2S , CH_4 ... làm bốc mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí gần đó.

+ Chất rắn lơ lửng (SS): Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thủy sinh của nguồn tiếp nhận. Chất rắn lơ lửng làm tăng độ đục của nguồn nước, làm giảm khả năng tiếp nhận ánh sáng của các tầng nước, dẫn đến hạn chế quá trình quang hợp của thực vật thủy sinh, do đó nguồn ôxy sinh ra do quá trình quang hợp cũng sẽ giảm. Từ đó kéo theo giảm oxy hoà tan trong nước, làm hạn chế quá trình sinh trưởng, phát triển của động thực vật thủy sinh, cụ thể là ảnh hưởng đến quá trình hô hấp và giảm khả năng săn bắt mồi của chúng. Đồng thời, chất rắn lơ lửng trong nước sẽ tạo ra lắng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

động cặn, lâu ngày sẽ làm tắc nghẽn mương thoát nước (mương đất) tại vị trí tại phía Nam của dự án.

+ Các chất dinh dưỡng (N, P): Nếu thải ra thường xuyên và lâu dài sẽ tích tụ, đến một lúc nào đó nồng độ các chất dinh dưỡng tăng lên nhiều sẽ tạo ra sự phát triển bùng nổ của các loại rong, tảo trong nước mặt (gọi là hiện tượng phú dưỡng). Khi các chất dinh dưỡng này cạn kiệt sẽ gây hiện tượng rong tảo chết hàng loạt, làm bốc mùi hôi thối khó chịu và làm ô nhiễm nguồn nước lần thứ hai.

+ Vi sinh vật: Một số loại vi khuẩn gây bệnh tồn tại trong nước thải khi ra kênh, mương sẽ dần thích nghi và phát triển mạnh. Theo con đường nước chúng sẽ gây bệnh cho người và các động vật ở các mức độ khác nhau. Đặc điểm của các vi sinh vật gây bệnh là sống ký sinh vào tế bào sinh vật chủ, phá vỡ tế bào chủ hoặc tiết ra các độc tố làm chết vật chủ.

- Nước thải thi công chứa nhiều chất rắn lơ lửng, bụi, đất cát và có thể dính dầu mỡ từ các máy móc thi công.

+ Chất rắn lơ lửng: Nếu không xử lý sẽ dễ gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước. Mặt khác với hàm lượng chất rắn cao làm tăng độ đục của nước, giảm khả năng hoà tan ôxy từ không khí vào nước, do đó ảnh hưởng xấu đến đời sống các loài thủy sinh.

+ Dầu mỡ có khả năng loang thành màng mỏng che phủ mặt thoáng của nước gây cản trở sự trao đổi ôxy của nước, cản trở quá trình quang hợp của các loài thực vật trong nước, giảm khả năng thoát khí cacbonic và các khí độc khác ra khỏi nước dẫn đến làm chết các sinh vật ở vùng bị ô nhiễm và làm giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước... Một phần dầu mỡ tan trong nước hoặc tồn tại dưới dạng nhũ tương, cặn dầu khi lắng xuống sẽ tích tụ trong bùn đáy ảnh hưởng đến các loài động vật đáy. Dầu mỡ không những là hợp chất hữu cơ khó phân huỷ sinh học mà còn chứa nhiều các hợp chất hữu cơ mạch vòng độc hại khác gây ô nhiễm môi trường nước, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh kênh, mương hiện trạng.

- Tác động do nước mưa chảy tràn

Nước mưa và nước thải tràn lên, chảy theo bề mặt, cuốn theo các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Trong nước mưa đợt đầu thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi, rác thải... của quá trình thi công xây dựng từ những ngày không mưa.

Ngoài ra, do đặc trưng của nước mưa chảy tràn qua bề mặt các công trình xây dựng là có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao dẫn đến làm tăng độ đục trong nguồn nước mặt tiếp nhận. Từ đó gây ảnh hưởng đến các loài thủy sinh sống trong môi trường nước như làm giảm tầm nhìn và khả năng săn mồi của một số loài sinh vật thủy sinh; giảm khả năng quang hợp của một số loài thực vật trong nước do giảm độ trong của nước khiến cho ánh sáng mặt trời không thể xuyên xuống tầng nước sâu hơn.

A3. Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng phát sinh từ các nguồn sau:

- Từ hoạt động xây dựng: Đất đá, nguyên vật liệu thải;
- Từ quá trình sinh hoạt của công nhân.

Đối tượng bị tác động do nguyên nhân từ chất thải rắn điển hình như công nhân xây dựng làm việc tại công trường và hệ sinh thái khu vực xung quanh Dự án.

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Thành phần: Chất hữu cơ, cao su, nhựa, giấy, bìa catton, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp,..

- Tải lượng:

Theo Giáo trình “Quản lý chất thải rắn” - NXB xây dựng - GS.TS Trần Hiếu Nhuệ: thì định mức phát thải trung bình 0,3 - 0,5 kg/người/ngày. Do đó, tổng lượng chất thải sinh hoạt phát sinh dự kiến của 60 công nhân trên 01 công trường khoảng 30 kg/ngày.

Đặc trưng của chất thải rắn sinh hoạt là chứa một lượng lớn các chất hữu cơ dễ phân hủy yếm khí nếu thời gian lưu trữ dài. Sản phẩm của quá trình phân hủy này là các khí độc, mùi khó chịu như Metan, Mercaptan, H_2S , NH_3 ,... và nước rỉ rác. Khi thải vào môi trường, các chất thải này sẽ làm gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng, gây ô nhiễm nguồn nước. Ngoài ra, khu vực lưu giữ rác thải là môi trường thuận lợi cho các sinh vật gây bệnh như chuột, gián, ruồi, muỗi,.. phát triển dẫn đến nguy cơ lây lan các bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh là rất cao. Vì vậy, rác thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng cần được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

b. Chất thải rắn xây dựng

* Phế liệu xây dựng phát sinh trong suốt quá trình thi công được xác định bằng 0,5-1% (Định mức vật tư trong xây dựng - Ban hành kèm theo Công văn số 1784/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng) khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng:

Theo bảng 1.9 khối lượng nguyên liệu thi công đường là 478.593 tấn, phế liệu xây dựng chiếm 1% tương đương với 4786 tấn; Theo bảng 1.10 khối lượng thi công 4 trạm bơm là 42.235 tấn, phế liệu xây dựng chiếm 1% tương đương với 422 tấn.

- Hoạt động phá dỡ các công trình cũ phát sinh phế thải bao gồm: Theo bảng 1.15 phế thải từ các công trình nhà cửa, sân vườn..trên đất thổ cư là $7140m^3$ (14280 tấn) ; phế thải từ phá dỡ 4 trạm bơm là $610 m^3$ (1220 tấn); phế thải từ phá dỡ các cống cũ là $132,53m^3$ (265 tấn).

- Khối lượng đất đá dư thừa từ hoạt động đào đắp hạng mục đường là: Theo bảng 1.16 khối lượng đất đá đào dư thừa $131.565,69 m^3$ (197.349 tấn).

- Khối lượng bùn từ quá trình nạo vét 16 cống ngang đường. Khối lượng bùn nạo vét từ các cống cũ theo bảng 1.16 là $32 m^3$.

+ Chất thải rắn phát sinh khi kết thúc thi công: Các công trình như nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh di động sẽ được tháo lắp vận chuyển đi sử dụng cho các công trình khác, không thải bỏ nên hạn chế được chất thải rắn phát sinh, chỉ có một số loại chất thải rắn như dây thép, túi nilon, gạch, gỗ, tre.

A4. Tác động do chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh

- Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc.

b. Thành phần và tải lượng

Hoạt động sửa chữa máy móc thi công tại khu vực thi công làm phát sinh các loại dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ,...

Găng tay giẻ lau dính dầu: 5 kg/quý, 20 kg/năm.

Dầu máy bôi trơn tổng hợp thải (dầu nhờn thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới) trung bình 5-7 lít/lần. Dự kiến công trường có 6 máy móc thiết bị cần thay tại công trường, lượng dầu thải phát sinh là 40 kg/quý, 160 kg/năm.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Bóng đèn huỳnh quang hồng 4 bóng/năm, mỗi bóng nặng 0,5 kg. Khối lượng đèn huỳnh quang phát sinh là 4 bóng/năm, tương đương 2 kg/năm

Khối lượng sơn sử dụng cho đường là 37,39; trạm bơm là 0,9; tổng khối lượng sơn toàn dự án là 38,29 tấn = 3829 kg (tương đương 2127 thùng, mỗi vỏ thùng nặng 0,5 kg, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh là 1063kg).

Bảng 3-21: Dự tính khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian xây dựng

STT	Loại CTNH	Mã CTNH	Độc tính	Đơn vị	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Đ, ĐS	Kg	20
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Đ, ĐS	Kg	2
3	Dầu thải	17 06 02	Đ, ĐS	Kg	160
4	Vỏ hộp sơn thải	18 01 02	Đ, ĐS	Kg	1063
	Tổng				1245

** Tác động của chất thải nguy hại:*

Dầu thải từ việc thay dầu định kỳ, giẻ lau dính dầu từ hoạt động bảo dưỡng tại mặt bằng công trường nếu không quản lý tốt sẽ theo nước mưa chảy tràn thâm nhập vào dòng nước gây ô nhiễm nguồn nước. Giẻ lau sau một thời gian sẽ lắng xuống đáy, ngoài gây ô nhiễm trầm tích đáy, dầu từ giẻ thoát ra từ từ và khuếch tán vào khối nước, tạo vầng dầu trên bề mặt nước, gây ô nhiễm nước. Dầu thải còn là nguồn gây độc với các loài thủy sinh trong nước. Thông qua chuỗi thức ăn, dầu sẽ tích tụ từ các sinh vật cấp thấp (tảo, động thực vật phù du) đến các sinh vật cấp cao (các loài tôm, cá...).

- Bóng đèn huỳnh quang: Trong bóng đèn huỳnh quang có chứa thủy ngân. Tiếp xúc thủy ngân ở lượng thấp (dưới 5 mg) có thể gây ra các hiện tượng run, thay đổi tính tình, bị mất ngủ, mệt mỏi cơ bắp, và chóng mặt. Nếu tiếp xúc ở liều lượng cao hoặc tiếp xúc lâu dài có thể dẫn đến chứng đần độn, thay đổi nhân cách, điếc, mất trí nhớ, thậm chí là hủy hoại nhiễm sắc thể; các tế bào thần kinh, não, và thận cũng sẽ bị hủy hoại nặng. Chất thủy ngân độc hại này còn ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thần kinh của bào thai và trẻ em.

B. Các tác động không liên quan đến chất thải

B.1. Tác động do tiếng ồn

a. Nguồn phát sinh

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công, hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu.

b. Đánh giá các tác động

▪ Tác động bởi tiếng ồn

Cơ sở tính toán tiếng ồn:

- Tiếng ồn thi công nhìn chung là không liên tục, phụ thuộc vào loại hình hoạt động và các máy móc, thiết bị được sử dụng.

- Để xác định mức âm tổng tại nơi có nhiều nguồn phát ra tiếng ồn có thể sử dụng công thức sau:

$$\text{Công thức: } L = 10 \lg \sum_{i=1}^n 10^{0,1.L_i}$$

Trong đó: L: Là mức ồn tổng số;

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Li: Là mức ồn nguồn I;

N: Là tổng số nguồn ồn.

Khả năng lan truyền tiếng ồn (trong điều kiện vùng rừng núi) từ nguồn phát sinh tới các khu vực xung quanh được xác định tính toán ra các giá trị được cho trong bảng sau.

Bảng 3-22: Mức ồn gây ra từ các máy thi công và các phương tiện vận tải

TT	Thiết bị thi công	Mức ồn ở khoảng cách (m)					
		1,5	6	13	16	31	35
1	Xe ô tô 5T	65	54,54	46,94	45	38,98	37,89
3	Ô tô chở tưới nước 5m ³	60	52	44	41	36	34
4	Máy phát điện	85		75			
		1,5	49	61	69	121	
5	Máy khoan	87	56,9	54,96	53,87	48,94	
6	Máy khoan bê tông <1,5KW	80	55	51	46	39	
7	Máy khoan 4,5KW	85	60	54	48	42	
		1,5	100	150			
8	Máy đầm bàn 1KW	80	55	42			
9	Máy đầm dùi 1,5KW	76	39,52	36			
10	Đầm cóc	55	42	34			
11	Máy đào 0,8m ³	93	56,52	53			
12	Máy cắt	80	50,34	48			
13	Máy cắt 7,5kw	75	46,6	42			
14	Máy cắt uốn	33	21	14			
15	Máy mài	86	55,34	49			
16	Máy trộn BT 250lít	86	48,30	42			
17	Cần cẩu 10T	82	45,52	42			
18	Xe lu rung công suất 10 tấn	89	52,52	49			
QCVN 26:2010/BTNMT (6h - 21h)		70					
QCVN 26:2010/BTNMT (21h-6h)		55					

(Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật báo cáo ĐTM – Viện khoa học và KTMT-ĐHXD)

Tiếng ồn từ các máy thi công và phương tiện vận chuyển tác động đến đối tượng xung quanh tùy thuộc vào loại máy móc thi công, khoảng cách tương đối đến các đối tượng đó và thời điểm hoạt động của máy móc.

→Đánh giá tác động của tiếng ồn

- Có thể thấy rằng, khả năng gây tác động tiếng ồn của các phương tiện thi công rất lớn trong phạm vi hoạt động của công nhân lao động trong dự án.

- Khi xe tải hoạt động sử dụng còi, nhất là đối với xe tải có trọng tải lớn thường sử dụng còi hơi, tác động đến giấc ngủ của người dân dọc tuyến đường tỉnh lộ 417. Khu

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất của tiếng ồn phát sinh trong giai đoạn này là dân cư tiếp giáp lân cận với dự án.

Tình trạng này kéo dài gây suy nhược thần kinh và làm cho cơ thể dễ mắc các bệnh về thần kinh và ảnh hưởng lớn nhất là đối với trẻ em, người cao tuổi.

- Tổng hợp mức độ tiếng ồn phát sinh từ dự án: trong khoảng 37 – 93 (dBA).

Bảng 3-23: Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

TT	Mức ồn (dBA)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130-135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên loạn
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng đối với tiếng ồn
8	150	Nếu chịu đựng lâu có thể thủng màng nhĩ
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây nguy hiểm lâu dài

(Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật báo cáo ĐTM – Viện khoa học và KTMT-ĐHXD)

- Tiếng ồn từ quá trình thi công còn làm ảnh hưởng, phân cắt không gian sinh sống của các loài động vật khu vực dự án...

▪ **Tác động bởi độ rung**

Nguồn gây rung động trong quá trình thi công xây dựng tuyến đường là từ các máy móc thi công, các phương tiện vận tải trên công trường. Mức rung có thể biến thiên lớn phụ thuộc vào nhiều yếu tố và trong đó các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là chất đất nền đường và tốc độ di chuyển khác nhau của xe.

Độ rung phát sinh do quá trình đào, xúc đất và hoạt động của các thiết bị thi công xây dựng. Dự báo mức rung động của một số máy móc thi công điển hình:

Bảng 3-24: Mức độ rung động của một số máy móc xây dựng

TT	Thiết bị thi công	Mức rung cách máy 10m	Mức rung cách máy 30m	Mức rung cách máy 60m
1	Máy san ủi	79	69	59
2	Máy khoan	75	65	55
3	Máy nén khí	81	71	61
4	Máy trộn bê tông	76	66	56
5	Máy đầm bê tông	82	72	62
6	Xe tải	74	64	54
7	Máy phát điện	55	42	34
QCVN 27:2010/BTNMT (6h - 21h)		75 (*)		

(Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật báo cáo ĐTM – Viện khoa học và KTMT-ĐHXD)

Các nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình xây dựng như trên chỉ

mang tính chất tạm thời, do việc xây dựng chỉ kéo dài trong thời gian nhất định.

→Đánh giá tác động của độ rung

- Độ rung thường xuyên sẽ gây mệt mỏi đối với thần kinh của người lao động; độ rung từ 5,0 mm/s trở lên có thể tác động xấu tới sự ổn định của các công trình xây dựng.

- Các rung động phát sinh do hoạt động của hệ thống thiết bị thi công trên công trường chỉ tác động trong khu vực thi công, ảnh hưởng tới công nhân trên công trường ở các khoảng cách 15 m từ nguồn phát sinh.

- Tổng hợp mức độ rung phát sinh từ dự án: trong khoảng 55 – 80 (dB).

- Như vậy, độ rung chỉ tác động chủ yếu vào công nhân vận hành hoạt động các máy có độ rung lớn, gây bệnh rung nghề nghiệp cho công nhân vận hành trực tiếp. Tuy nhiên, mức rung từ các máy móc thi công trong khu vực dự án còn có tác động cộng hưởng nếu đồng thời các máy móc đó hoạt động ở khoảng cách gần nhau sẽ tác động đến công nhân xây dựng với mức độ lớn hơn. Các tác động này trải đều suốt quá trình thi công, tác động mạnh vào thời điểm tập trung thi công cao độ.

B2. Tác động đến hệ sinh thái trong khu vực

Trong giai đoạn thi công xây dựng hệ thống nước sạch sẽ gây ra một số tác động:

- Ảnh hưởng tới hệ sinh thái trên cạn:

Quá trình giải phóng mặt bằng tại khu vực xây dựng dự án sẽ làm giảm diện tích cây hoa màu. Ảnh hưởng không gian sinh sống của một số loại chim, dơi khu vực này.

- Ảnh hưởng hệ sinh thái dưới nước: HST sông, nước mặt trong khu vực dự án.

Việc lấy nước ở khu vực đập dâng không chỉ làm thay đổi hệ sinh thái cạn xung quanh khu vực công trình. Các sinh vật thích nghi với đời sống nước chảy sẽ giảm, các loài sinh vật thích nghi với đời sống nước đứng sẽ tăng lên. Một hệ sinh thái mới - hệ sinh thái thủy vực sẽ hình thành những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên và cấu trúc thủy sinh vật của mình, không gian sống của hệ sinh vật thủy sinh được mở rộng. Thành phần loài, số lượng cá thể sinh vật thủy sinh tăng.

Về thực vật nổi: Số lượng các loài chiếm ưu thế thuộc về ngành tảo silic: các chi Melosira, Diatoma, Nitzschia và tảo lam. Tỷ lệ của giáp xác chân chèo Copepoda chiếm ưu thế trong giáp xác phù du. Các loài truyền thống vốn có nhiều như Bosmina, Bopsmopsis và Ceriodaphnia vẫn xuất hiện.

Động vật đáy: Các nhóm động vật sống ở đáy hồ sẽ giảm mạnh cả về thành phần và số lượng. Ngược lại với nhóm động vật thân mềm, thuộc giống Macrobrathium, Caridina sẽ phát triển. Các nhóm ấu trùng, côn trùng phân bố chủ yếu ở nơi nước chảy, trong đó có ấu trùng muỗi lác Chironimidae, Ephemeroptera, các Hemiptera, các loại giun tơ sẽ phát triển ở vùng nước ven bờ và nền đáy mềm.

- Ảnh hưởng hệ sinh thái đất

Quá trình đào đắp, san ủi mặt bằng tại khu vực xây dựng đập, bể, đường ống làm thay đổi hoàn toàn các loài trong đất như: giun, giáp sát... Bị mất hoàn toàn môi trường sống tự nhiên do bề mặt đất bị đào, đắp.

B3. Tác động đến Kinh tế - Xã hội

Trong vùng dự án có sự tập trung của 60 công nhân trên công trường, các hoạt động làm mất vệ sinh môi trường như rác thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt,... làm mất vệ sinh môi trường, ô nhiễm không khí, tạo điều kiện cho các loài ruồi, muỗi phát triển

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

manh và có thể dẫn đến xuất hiện các ổ dịch bệnh như tiêu chảy, sốt xuất huyết, sốt rét nếu không có sự phòng bị và giữ vệ sinh tốt. Hầu hết các tác động này được đánh giá nhỏ, có thể kiểm soát được nhằm hạn chế tối đa các bệnh dịch làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực dự án.

Mặt khác, môi trường không khí, bụi, tiếng ồn từ ô tô, các máy, thiết bị thi công ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân và nhân dân như: Gia tăng nguy cơ các bệnh về hô hấp, thần kinh (đau đầu, suy nhược,...), tim mạch,...

***Kinh tế - xã hội:**

Sinh hoạt của lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân trên công trường sẽ kéo theo các hàng quán dịch vụ như cung cấp lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm khác cho các đơn vị tham gia thi công, điều này sẽ góp phần cùng cố đời sống của người tham gia kinh doanh.

Gia tăng các nhu cầu việc làm thời vụ cho các lao động nông nhàn trên địa bàn các xã Thọ Xuân và xã Thọ An, huyện Đan Phượng quanh khu vực triển khai dự án.

Số lượng công nhân sinh hoạt tại công trường lớn gây xáo trộn nhất định đời sống, văn hóa tập tục bản địa bị ảnh hưởng, trật tự an ninh trong khu vực trở nên phức tạp làm gia tăng làm các tệ nạn xã hội, mâu thuẫn rất dễ xảy ra do có sự khác biệt về trình độ học thức, tính cách, lối sống giữa người dân địa phương và người lao động từ nơi khác đến.

Về tổng thể công nhân di chuyển và tập kết trên công trường cũng gây ra nhiều ảnh hưởng, trực tiếp hay gián tiếp đến kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của khu vực. Mặt khác tác động tích cực, tạo ra mức tiêu dùng lớn, dẫn tới thúc đẩy các hoạt động dịch vụ khác và sự lưu thông hàng hoá tại địa phương tăng. Do đó, tạo điều kiện cho dịch vụ nhỏ lẻ phát triển phần nào cải thiện đời sống của một số bộ phận dân cư.

* Tác động đến các khu vực có yếu tố nhạy cảm: Dân cư các Thọ An, Thọ Xuân, trường học, Chùa, chợ...ven tuyến sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất: Khói, bụi, khí thải, tiếng ồn và ách tắc giao thông.

* Tác động chia cắt khu vực: Trong quá trình thi công đoạn nào sẽ có rào chắn bảo vệ và phân làn thi công và làn đường cho các phương tiện tham gia giao thông. Việc vây chắn sẽ tạo sự ngăn cách giữa các khu vực, gây cản trở việc đi lại, buôn bán của người dân, đối với đoạn thi công gần trường học gây khó khăn cho việc đi lại, nguy cơ mất an toàn tăng cao của học sinh và phụ huynh; làm tăng ùn tắc tại các đoạn của rào vây chắn.

* Tác động do dự án kéo dài, chậm tiến độ: Cản trở giao thông, tiềm ẩn các rủi ro do tai nạn giao thông. Ảnh hưởng đến người dân ven tuyến, trường học gây bụi, ồn ảnh hưởng đến sức khỏe.

B4. Tác động của việc xây dựng mới các cột đèn điện và các tủ điện

Khi thi công các công trình cột đèn điện và các tủ điện sẽ bị mất điện tạm thời, ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt và sản xuất của người dân địa phương.

B5. Tác động đến giao thông

Gây nguy cơ mất an toàn giao thông do vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công và phục đồ thải.

Khi sử dụng các tuyến đường trong phạm vi dự án để vận chuyển thì tiềm ẩn những nguy cơ gây mất an toàn giao thông cho người khác và các phương tiện trong khu vực. Nguyên nhân mất an toàn giao thông.

Nguyên vật liệu và CTR, bùn đất đổ ra đường, khi trời mưa gây lầy hóa trơn trượt tăng nguy cơ mất an toàn giao thông; khi không có mưa, lượng bùn đất tràn đổ ra mặt đường sẽ là nguồn phát sinh bụi cản trở tầm nhìn cũng là nguy cơ gây mất an toàn giao thông.

Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và chất thải rắn đổ thải có tải trọng và kích thước lớn khi lưu chuyển trên đường làm tăng lưu lượng giao thông, dễ xảy ra va chạm, ùn tắc giao thông tại các tuyến đường đi qua.

Các vị trí giao cắt với các đường bê tông nhỏ của địa phương, các vị trí trường học có thể bị tắc nghẽn giao thông khi triển khai dự án.

B6. Tác động việc kè

Không ảnh hưởng đến dòng chảy, chiều rộng lòng kênh theo quy hoạch $B_{\text{lòngkênh}}=30,00\text{m}$ và ổn định nền đường cần thiết kế kè khung bê tông cốt thép kết hợp ốp mái taluy và thả rọ đá.

3.1.1.3. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

a. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố trong giai đoạn chuẩn bị dự án

Các sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn chuẩn bị bao gồm:

* Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động trong quá trình phát quang bề mặt như rơi đồ cây vào người, côn trùng cắn, rắn cắn.

Quá trình đào đắp san lấp mặt bằng, làm việc gần các máy móc tải trọng lớn, ô tô ra vào... là các yếu tố gây mất an toàn lao động.

- Đối tượng chịu tác động: Người công nhân.

* Sự cố làm mất ổn định xã hội

Do đền bù GPMB không thỏa đáng dẫn đến khiếu kiện đền bù.

- Đối tượng chịu tác động: Hộ dân bị ảnh hưởng.

* Sự cố tai biến thiên nhiên:

Quá trình đào đắp có thể trực tiếp làm phát sinh các tai biến thiên nhiên như trượt sạt lở đất, lũ...

- Đối tượng chịu tác động: Hộ dân khu vực, người công nhân trên công trường.

b. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công xây dựng

Các sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn thi công xây dựng bao gồm:

* Sự cố sụt lún: Dự án thực hiện thi công 16 công ngang đường, khi thi công các công qua đường sẽ tiến hành đào đắp, khi gặp mưa lớn có thể gây sạt lở, sụt lún tại vị trí thi công.

* Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình nguyên nhân có thể từ:

Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (xăng, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ, khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về con người, vật chất và môi trường xung quanh;

Hệ thống cáp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công xây dựng có thể

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

là nguyên nhân gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ..., gây thiệt hại lớn về kinh tế, thậm chí có thể gây tai nạn lao động cho công nhân vận hành;

Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì, đun ...) có thể gây ra cháy, phỏng hay tai nạn lao động nếu như không có ý thức và các biện pháp phòng ngừa kịp thời;

Ý thức bất cẩn trong sử dụng lửa của cán bộ công nhân thi công công trình (hút thuốc lá, đun nấu ...) có thể gây cháy và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng về người và tài sản.

- Phạm vi và quy mô: sự cố cháy nổ thường ít khi xảy ra trong quá trình thi công.

- Đối tượng chịu tác động: ảnh hưởng rất lớn đến người lao động, tài sản và môi trường khu vực. Ảnh hưởng tới hệ sinh thái rừng khu vực.

*** Sự cố tai nạn lao động**

Nhìn chung, sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra bất ngờ trong nhiều tình huống của giai đoạn thi công xây dựng dự án. Công nhân xây dựng là đối tượng chịu các rủi ro về tai nạn nghề nghiệp tại các công trường xây dựng. Làm việc gần các máy móc tải trọng lớn, các đường điện, các cần cẩu... là các yếu tố gây mất an toàn. Mức độ và tần suất xảy ra các tai nạn nghề nghiệp sẽ càng cao nếu các quy định về an toàn lao động không được thực hiện, các phương tiện xây dựng không được bảo dưỡng thường xuyên hoặc khi công nhân xây dựng không được đào tạo về các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Một số dạng tai nạn lao động có thể được tóm tắt như sau:

Công việc xây dựng, thi công và quá trình vận chuyển nguyên vật liệu với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động...

Trong quá trình thi công nếu bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công cũng có thể gây tai nạn đáng tiếc.

Hoạt động của các phương tiện, máy móc thi công trên cao nếu không tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn lao động có thể dẫn tới các sự cố đáng tiếc.

- Đối tượng chịu tác động: ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cũng như tính mạng của công nhân, gây tổn thất vô cùng lớn về tinh thần cho các gia đình có người gặp nạn.

*** Tai nạn giao thông**

Tai nạn giao thông có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công, với lưu lượng xe phục vụ dự án như trên sẽ làm tăng mật độ giao thông tại các tuyến đường 417, nguy cơ gây tiềm ẩn tác động đến giao thông.

*** Sự cố sét đánh**

Hiện tượng sét đánh vẫn thường xuyên xảy ra. Vào các ngày trời có mưa giông, khi các đám mây mang điện tích dương và âm ở các phần trên và dưới đám mây, chúng tạo ra xung quanh đám mây này một điện trường có cường độ lớn thì sự cố sét đánh rất dễ xảy ra. Sét đánh gây nên hiện tượng chập điện cháy nổ các thiết bị thi công, nghiêm trọng hơn có thể gây thiệt hại về người.

- Đối tượng chịu tác động: Công nhân lao động trên công trường.

*** Sự cố ngập úng bất thường**

+ Nguồn gây tác động

Cốt đường mười và cốt đường cũ như nhau, dự án chỉ thực hiện mở rộng đường về 2 phía nên không xảy ra hiện tượng ngập úng khu dân cư.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Trong quá trình thi công công trình phải đào đắp, nạo vét để tiến hành thi công công trình, khi mưa lũ bất thường xảy ra trong giai đoạn công trình đang thi công có thể gây những sự cố và tai nạn bất thường như: Gây úng ngập cục bộ, nước chảy tràn làm trôi rác thải, nguyên vật liệu, ảnh hưởng tới an toàn của công nhân và máy móc trên công trường, gây ra cháy chập điện, các thiết bị máy móc có nguy cơ bị hỏng, thời gian thi công sẽ bị kéo dài ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án gây thiệt hại về kinh tế.

Do đó, chủ đầu tư cần có biện pháp phòng ngừa, phối hợp ứng phó kịp thời với sự cố này trong quá trình thi công như thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, nếu có hiện tượng bất thường cần phối hợp với cơ quan chức năng kịp thời giải quyết, chủ đầu tư cần có kế hoạch thi công hợp lý tránh thi công vào mùa mưa lũ...

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.1.2.1. Giảm thiểu các tác động trong giai đoạn chuẩn bị

a. Giảm thiểu các tác động do hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Giá bồi thường, hỗ trợ về đất:

Thực hiện theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc: Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Giá bồi thường đất thổ cư:

- Giá bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: 135.000đ/m²

2. Giá bồi thường về nhà, công trình, vật kiến trúc:

Thực hiện Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội V/v ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội;

3. Giá bồi thường cây cối, hoa màu:

Thực hiện Thông báo số 8785/STC-BLG ngày 26/12/2019 của Sở Tài chính thông báo Đơn giá bồi thường, hỗ trợ GPMB các loại cây, hoa màu trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020.

4. Các khoản hỗ trợ:

Thực hiện theo Quyết định số: 10/2017/QĐ-UBND, ngày 29/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội do Luật đất đai và các Nghị định của Chính phủ giao cho về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái

Nguồn chất thải sinh hoạt trong giai đoạn này là do lượng sinh khối phát sinh từ hoạt động chặt phá thảm thực vật, phải có biện pháp xử lý phù hợp để tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Trước khi phát quang thảm thực vật ở từng giai đoạn, Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương thông báo tới người dân các xã bị ảnh hưởng tiến hành tận thu các loại hoa màu, tài sản trên đất. Khuyến khích người dân di chuyển các cây trồng, cây ăn quả năng suất cao tại địa phương đến khu vực khác để tiếp tục canh tác.

Ngoài ra, trong quá trình phát quang thảm thực vật, Chủ dự án sẽ thực hiện các

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

biện pháp:

- Chỉ tiến hành tận thu và thu dọn phát quang thảm thực vật trong phạm vi thu hồi cho dự án, nghiêm cấm việc tận thu ra các khu vực xung quanh dự án.

- Trong quá trình thực hiện thu dọn chất thải từ hoạt động phát quang, Chủ dự án sẽ tuân theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

c. Biện pháp giảm thiểu do hoạt động phá dỡ mặt bằng

* Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động phá dỡ

- Thực hiện quây chắn xung quanh công trình phá dỡ.

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; phương tiện vận chuyển chuyên chở đúng trọng tải quy định; phun nước giảm bụi tần suất 02 lần/ngày, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công; khu tập kết nguyên vật liệu và phế thải xây dựng có bạt che chắn;...

- Phun nước tưới ẩm khi thực hiện phá dỡ, che chắn khu vực phá dỡ, sử dụng xe có nắp để vận chuyển phế thải xây dựng hoặc phủ bạt thùng xe để tránh làm phát tán bụi.

- Giảm thiểu mùi từ quá trình vận chuyển bùn nạo vét: sử dụng xe vận chuyển bùn chuyên dụng là các thùng chứa bùn có nắp kín vừa giảm thiểu mùi hôi; không chở quá tải trọng cho phép, thời điểm vận chuyển tránh giờ cao điểm. Vệ sinh xe và thiết bị sau mỗi ngày làm việc. Tắt máy xe trong khi chờ xúc bùn lên xe vận chuyển.

- * Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động tồn trữ, đổ thải bùn: Không lưu trữ bùn nạo vét quá 3 ngày tại bãi chứa bùn tạm trước khi vận chuyển bằng xe tải đến bãi thải. Sử dụng chế phẩm vi sinh để giảm thiểu mùi hôi từ bùn nạo vét.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

* Biện pháp giảm thiểu do nước rỉ bùn

- Nước rỉ bùn: được thu gom vào hồ lắng nước thải thi công, hồ lắng có sử dụng ngăn đá rồi để lọc nước. Phun chế phẩm vi sinh vào bãi chứa bùn tạm vừa khử mùi vừa đẩy nhanh quá trình phân hủy chất hữu cơ trong nước thải. Nước thải sau xử lý bằng chế phẩm vi sinh được dẫn ra khu vực kênh thoát nước. Lót bạt thùng xe trong quá trình vận chuyển bùn nạo vét đi xử lý. Bùn từ quá trình lắng nước rỉ bùn được định kỳ nạo vét chuyển đi xử lý theo quy định.

- * Giảm thiểu tác động đến tưới tiêu nông nghiệp khi phá dỡ trạm bơm

- Sử dụng bơm dã chiến, thực hiện thi công đúng tiến độ trạm bơm mới.

- * Giảm thiểu đến thu hồi đất mộ

- Chủ đầu tư sẽ đền bù thỏa đáng cho người dân để tự di chuyển mồ mả về nghĩa trang địa phương.

- * Giảm thiểu đến việc di dời cột điện

- Khi thực hiện di chuyển cột điện sẽ phải thực hiện thông báo trước cho người dân cụ thể thời gian mất điện để người dân chủ động do hoạt động sản xuất. Tiến hành di chuyển nhanh, gọn đúng kỹ thuật và đảm bảo an toàn.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động trong giai đoạn thi công

A. Biện pháp giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

A1. Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải

Mục đích là ngăn ngừa và giảm thiểu phát tán bụi từ các hoạt động thi công các hạng mục công trình dự án, vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu, bãi chứa đất tạm... các biện pháp sau được áp dụng:

+ *Làm ẩm khu vực có khả năng phát tán bụi (trong khu vực thực hiện dự án và tuyến đường vận chuyển):* Sử dụng xe tưới nước 5 m³ phun nước làm ẩm để tránh phát tán bụi; số lượng 02 xe. Tần suất phun tối thiểu 02 lần/ngày đối với ngày có nhiệt độ, độ ẩm bình thường và 4 lần/ngày đối với ngày hành khô.

Sử dụng vòi phun tiêu chuẩn để bề mặt tưới được làm ẩm đều và tránh tạo ra tình trạng lầy lội.

Đoạn đường cần phun: Đường 417. Trước khi tiến hành phun nước, bố trí 5 công nhân quét dọn, thu gom bùn, đất, vật liệu rơi vãi (nếu có).

Thời gian phun trước 6h sáng và 13h chiều.

+ *Phương án tập kết, che chắn nguyên, vật liệu:* Sử dụng tường rào bằng tôn cao 2,5 m để vây chắn quanh công trường sẽ làm giảm bụi phát tán từ bãi vật liệu. Tường rào bằng tôn 2,5 m sẽ có khung sắt mạ kẽm dày chắc chắn. Các trụ sắt của hàng rào được đóng chôn sâu xuống lòng đất, và cần có hố móng đổ Bê tông. Khung sắt được giằng chống một cách chắc chắn để không bị ngã bởi lực ngang của gió.

Khi thi công sẽ thực hiện thi công 1 nửa đường, nửa còn lại vẫn để xe lưu thông, khi thi công khu vực nào sẽ thiết lập hàng rào bằng tôn cao 2,5 m để giảm bụi ồn cho các hộ dân ven tuyến.

+ *Ngăn ngừa phát tán bụi tại các bãi chứa tạm:* Trong khu đất dự án sẽ bố trí 1 bãi chứa đất loại với tổng diện tích 100 m². Bãi chứa đất tạm thời trong khu đất dự án sẽ sử dụng các tấm vây được làm bằng vải nilon dày; chiều cao tấm vây 1,5 m bằng vải địa kỹ thuật. Sử dụng bạt che chắn khi có gió, mưa, ko để bụi, nước rỉ bùn phát tán ra môi trường.

+ *Sử dụng phương tiện đảm bảo tiêu chuẩn khí thải và yêu cầu vận chuyển:* Các phương tiện vận chuyển đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo quy định chung; vật liệu chuyên chở trên xe cần được che chắn bằng bạt, bạt sử dụng là bạt dầu được buộc chặt vào thành xe để bạt không bay, tránh phát tán bụi, đảm bảo không làm rơi vãi nguyên, vật liệu. Thời gian vận chuyển là 21h - 6h sáng hôm sau.

+ *Làm sạch bánh xe trước khi ra khỏi công trường thi công:* Sử dụng cầu rửa xe được thiết lập trong giai đoạn chuẩn bị tại bảng 1.3 Chương 1; số lượng 01 cầu. Xe tải được đưa lên 2 trụ và công nhân sẽ tiến hành phun nước rửa sạch đất, cát,... bám xung quanh, tránh phát tán bụi tại các tuyến đường vận chuyển, dẫn đến tình trạng ô nhiễm toàn khu vực. Thời gian hoạt động của trạm rửa xe thường từ 21h đến 6h sáng. Vị trí đặt trạm rửa xe tại ngay khu vực công ra vào chi tiết xem hình 1.3 chương 1. Tốc độ xe ra vào công trường 5km/h.

+ *Tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố:* Tuân thủ Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 25/1/2013 của UBND thành phố về Ban hành Quy định về hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Các phương tiện vận tải, các máy móc, thiết bị sử dụng cần được kiểm tra sự phát thải khí theo Tiêu chuẩn Việt Nam đối với CO, hydrocarbon và khói bụi. Trên lý thuyết, biện pháp này là khả thi. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, việc đăng kiểm đối với máy móc thiết bị và xe ô tô vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với các máy móc, thiết bị và xe đang sử dụng. Do vậy, để áp dụng được biện pháp này cho Dự án, Chủ đầu tư cam kết đưa các yêu cầu đảm bảo phát thải khí đối với máy móc/thiết bị thi công vào Hồ sơ mời thầu của Dự án (yêu cầu có giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Thiết bị xây dựng xác nhận đạt tiêu chuẩn phát thải khí).

+ Tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn và các lịch bảo dưỡng định kỳ theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải (hay sử dụng các nhiên liệu thay thế) để giảm ô nhiễm không khí... Tần suất bảo dưỡng các thiết bị thi công 3 - 6 tháng/lần.

+ Bố trí 3-5 công nhân quét dọn, thu gom bùn đất rơi vãi tại khu vực dự án; tần suất thực hiện hàng ngày.

A2. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

Để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước trong giai đoạn xây dựng Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp sau:

a. Đối với nước thải sinh hoạt

Các nguồn nước thải gây ô nhiễm trong giai đoạn thi công xây dựng chủ yếu là: Nước mưa chảy tràn, nước thải xây dựng và nước thải sinh hoạt. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước bao gồm:

*** Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên mỗi công trường được thu gom bằng 03 nhà vệ sinh di động 3 buồng kích thước 260 x 270 x 135 (cm), dung tích bể chứa 1 nhà vệ sinh là 1,5 m³, vị trí đặt tại công trường thi công, Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 01 ngày/1 lần. Vị trí nhà vệ sinh di động sẽ được di chuyển theo công trường.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Hợp đồng với các đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Nhà vệ sinh di động phải được đặt ở vị trí xa các nguồn nước.

- Giảm thiểu lượng nước thải bằng việc tăng cường tuyển dụng công nhân xây dựng là người địa phương. Sau giờ làm họ sẽ trở về với gia đình và sinh hoạt tại nhà. Do đó, có thể giảm thiểu được lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

- Ban hành nội quy sinh hoạt chung và bắt buộc áp dụng đối với những công nhân xây dựng trên công trường.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình tắm giặt, đun nấu phải được thu vào bể lắng, lọc trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới được thải ra môi trường.

Biện pháp thoát nước mưa chảy tràn

- Nước mưa chảy tràn: Bố trí hệ thống mương thu nước, các hố ga lắng cặn có lưới chắn để thu gom rác sau đó chảy vào hệ thống thoát nước của khu vực. Thực hiện nạo vét hố ga 2 tuần/lần và thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải thi công

- Nước thải thi công: phát sinh từ rửa xe, tại mỗi công trường bố trí 01 cầu rửa xe.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa xe, bảo dưỡng máy móc sẽ được dẫn qua 01 bể tách dầu và dẫn vào hố lắng 3 ngăn có kích thước có kích thước 2 x 2 x 2m, (mỗi cầu rửa xe bố trí 01 hố lắng), bể tách dầu sử dụng vải lọc dầu SOS-1. Nước thải sau khi xử lý không thải ra môi trường, được tái sử dụng cho quá trình xịt rửa lớp xe. Vải hút dầu (chất thải chứa dầu) được thay thế định kỳ 01 tuần/lần, được thu gom, lưu giữ và quản lý như đối với chất thải nguy hại; định kỳ 2 tuần/lần thực hiện nạo vét hố ga, hệ thống thoát nước hoặc khi bùn cặn lắng từ hố lắng tại cầu rửa xe đầy. Bùn lắng sau khi được nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi đổ bỏ theo đúng quy định. Khi kết thúc hoạt động thi công, toàn bộ nước thải, bùn lắng được Chủ dự án thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng được cấp phép theo quy định thường xuyên đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.



A3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải

a. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Tại mỗi trường biện pháp thi công chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt ngay tại khu vực nhà điều hành sử dụng 02 thùng rác mỗi thùng khoảng 50 lít để phân loại rác vô cơ màu vàng và hữu cơ màu xanh, tại công trường thi công bố trí 2 thùng loại 100 lít để phân loại rác của công nhân trên công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đến bãi đổ thải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đổ thải theo quy định. Tần suất 1 lần/ngày.

- Đối với các loại chất thải rắn sinh hoạt có thể tái sử dụng như rau củ, thức ăn thừa cần tận dụng triệt để bằng cách cho các hộ chăn nuôi xung quanh khu vực. Các loại rác thải sinh hoạt khác như bao bì, túi nilon ... được thu gom tại chỗ bằng các thùng rác theo đúng vị trí quy định.

- Chủ đầu tư hợp đồng với công ty môi trường để thu gom, vận chuyển rác đến nơi xử lý theo quy định.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức cho công nhân bỏ rác đúng nơi quy định đảm bảo việc phân loại rác ngay tại nguồn.

b. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng

- Đối với chất thải rắn thi công: Tận dụng tối đa để san lấp mặt bằng; đối với thành phần thu hồi từ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện trạng được tổ chức thanh lý theo quy định; phần dư thừa được tập kết tạm thời tại 02 bãi tập kết có diện tích 100m² trong phạm vi thi công Dự án tại xã Thọ Xuân và xã Thọ An c sau đó vận chuyển đến đổ tại các bãi đổ chất thải xây dựng đã được địa phương chấp thuận, đáp ứng các yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Đối với bùn thải từ nạo vét trạm bơm, cống thoát nước, Chủ dự án đầu tư thực hiện phân tích bùn thải theo QCVN 07:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Nếu một trong các thông số của bùn thải vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 07:2009/BTNMT, bùn thải phải được thu gom, phân loại, ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông số của bùn thải không vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 07:2009/BTNMT, Chủ dự án đầu tư thực hiện thu gom, xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại

- Khu vực để chất thải nguy hại phải có mái che, có biển báo nguy hiểm đồng thời bố trí 3 thùng: 01 thùng chứa để thu gom dầu mỡ thải có nắp đậy và dán nhãn, 01 thùng chứa giẻ lau dính dầu mỡ, 01 thùng chứa bóng đèn huỳnh quang, các thùng có thể tích 120 lít. Các thùng được đặt trong kho chứa chất thải nguy hại rộng 5m² tại vị trí gần khu vực thi công và hồ chứa. Toàn bộ chất thải nguy hại này chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại của địa phương để xử lý các chất thải này theo đúng quy định tại thông tư số 02/2022/BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức cho công nhân về chất thải nguy hại, các tác động tiềm tàng liên quan đến quản lý chất thải nguy hại và chiến lược giảm thiểu rủi ro.

- Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa phương tiện, thiết bị, máy móc công trình tại khu vực dự án. Khu vực bảo dưỡng phải thu gom dầu mỡ thải và giẻ dính dầu từ quá trình bảo dưỡng, duy tu thiết bị thi công cơ giới.

B. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

B1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung

* Giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển đất, đá, vật liệu ra vào công trường và thiết bị máy móc thi công các hạng mục như máy xúc, máy đầm nén, đầm rung, cần trục di động.... Để giảm mức ảnh hưởng của tiếng ồn và rung động trong quá trình xây dựng công trình đến khu vực lân cận xung quanh, chủ đầu tư tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

- Các phương tiện tham gia chở vật liệu vào, ra khỏi công trường không nên hoặc hạn chế sử dụng còi;

- Không sử dụng các thiết bị máy móc cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao. Chỉ vận hành các thiết bị được bảo dưỡng tốt ngay ngoài hiện trường, bảo trì thiết bị trong suốt thời gian thi công;

- Bảo trì thiết bị: Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng lần, thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Phải trang bị cho công nhân các phương tiện bảo hộ lao động để đảm bảo sức khỏe cho công nhân;

- Quy định giảm tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án, trên các đoạn đường chạy qua các khu đông dân cư;

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Lên kế hoạch điều động xe chuyên chở nguyên vật liệu hợp lý nhằm hạn chế tiếng ồn cộng hưởng vào thời gian cao điểm các phương tiện giao thông đi lại trong ngày;

- Những máy móc gây ra tiếng ồn và rung lớn trong thi công như máy đầm, máy xúc sẽ chỉ được phép làm việc vào ban ngày, không kể giờ nghỉ trưa. Hạn chế các tiếng động lớn vào ban đêm (từ 21h đến 6h hôm sau);

- Hoạt động theo lịch trình: Hoạt động theo lịch trình phù hợp sẽ góp phần giảm thiểu đáng kể tiếng ồn, rung phát sinh trong quá trình xây dựng. Đối với những trường hợp bắt buộc phải sử dụng những thiết bị gây ồn cao như máy trộn bê tông, máy khoan, máy cắt gạch đá,... thì sắp xếp sao cho chúng không hoạt động đồng thời, nếu không thể tránh khỏi thì cố gắng chỉ để xảy ra trong một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt.

- Quan trắc kiểm tra, giám sát mức ồn, rung từ các thiết bị phục vụ quá trình thi công xây dựng công trình so sánh với Quy chuẩn 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn 27:2010/BTNMT, từ đó đặt ra lịch thi công, có chế độ bảo dưỡng cho phù hợp.

B2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến cơ sở hạ tầng và giao thông khu vực

Nhằm hạn chế tai nạn lao động và tai nạn giao thông trong thời gian thi công, các nội dung sau được yêu cầu các nhà thầu thực hiện:

+ *Biển thông báo dự án*: xây dựng biển báo về dự án theo quy định.

+ *Hệ thống báo hiệu thi công công trình*: trang bị biển báo phía trước có công trường thi công, biển hạn chế tốc độ 5 km/h, cọc tiêu, đèn quay, hàng rào,...

+ *Hạn chế tốc độ xe*: yêu cầu lái xe giảm tốc độ tại các khu vực giao cắt, không uống rượu bia trong quá trình vận hành phương tiện, chạy đúng tốc độ quy định trên các tuyến đường của địa phương.

+ *Phối hợp với cảnh sát giao thông địa phương*: xây dựng các biện pháp phòng ngừa và xử lý các tai nạn giao thông.

B3. Giảm thiểu tác động đến đời sống kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng và an ninh khu vực

- An ninh trật tự

Để quá trình xây dựng được diễn ra theo đúng tiến độ, chủ đầu tư sẽ tiến hành các biện pháp giảm thiểu các tác động đến an ninh và trật tự xã hội khu vực, bao gồm:

+ Yêu cầu các nhà thầu quản lý nghiêm ngặt công nhân, tuyên truyền nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường và an toàn lao động. Phổ biến nội quy trước khi công nhân bắt đầu tham gia dự án.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, các xung đột nảy sinh giữa công nhân lao động và nhân dân địa phương trong suốt thời gian thi công.

- Dịch bệnh:

+ Giữ vệ sinh chung tại khu vực sinh hoạt của công nhân, không vứt rác và thực phẩm bừa bãi tránh sự xâm nhập của loài gây bệnh như: ruồi, muỗi, chuột bọ...

+ Giữ gìn vệ sinh ăn uống, thực hiện ăn chín uống sôi tránh mắc bệnh cho công nhân.

* *Biện pháp hoàn thổ các vị trí làm bãi tập kết, tuyến đường ống khi thi công xong*

- Đối với các vị trí bãi tập kết nguyên vật liệu sau khi thi công xong sẽ được hoàn

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

trả lại mặt bằng, dọn sạch sẽ các chất thải phát sinh.

C. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố

*** Sự cố cháy nổ**

- Xây dựng nội quy PCCC tại các khu tập kết nguyên nhiên liệu và các vị trí có khả năng cháy nổ, không bố trí tại những nơi dễ bắt lửa như phát điện dự phòng, trạm biến thế, ...

- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm vật liệu dễ cháy nổ đồng thời lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực này.

- Hạn chế sự cố rò rỉ nhiên liệu trong quá trình sử dụng.

- Tại những nơi tập kết nhiên liệu dễ cháy sẽ được trang bị các phương tiện chữa cháy như bình CO₂, nước dự trữ phòng cháy chữa cháy,...

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra công tác phòng chống cháy nổ tại công trường.

- Có biện pháp chống sét tạm thời trong thời gian thi công.

- Giáo dục công nhân trong quá trình thi công phải cẩn thận và luôn mang và sử dụng các trang thiết bị bảo hộ.

- Bố trí hộp sơ cứu y tế tại công trình, và phối hợp chặt chẽ với cán bộ y tế ở TT khi có sự cố xảy ra.

- Có biển báo, hàng rào ngăn cách để tách biệt các khu vực nguy hiểm như trạm điện, các loại vật liệu dễ cháy nổ.

- Khi xảy ra cháy nổ cần báo ngay cho Ban quản lý công trường. Toàn bộ lực lượng công nhân tham gia chữa cháy.

*** Sự cố sạt lở, sụt lún.**

- Dừng thi công vào các ngày mưa, lũ. Phối hợp với chính quyền địa phương di chuyển người và phương tiện máy móc đến vị trí an toàn.

- Tuân thủ chặt chẽ pháp lệnh phòng chống lụt bão.

- Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ).

- Phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường cơ sở vật chất và mạng lưới cứu hộ thiên tai bão, lũ.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục người dân và công nhân làm việc tại dự án nâng cao nhận thức về các tình huống phòng tránh rủi ro, sự cố do thiên tai, mưa lũ.

*** An toàn lao động**

- Trang bị quần áo, đội mũ bảo hộ lao động theo quy định.

- Các qui định về an toàn lao động sẽ được áp dụng một cách nghiêm ngặt.

Có hệ thống chiếu sáng cho các khu vực phải làm việc vào ban đêm, khu vực nhà kho và các khu vực nguy hiểm như trạm điện, kho nguyên liệu,...

- Có hệ thống đèn báo hiệu, chuông báo cháy và thường xuyên kiểm tra các thiết bị điện,...

- Trang thiết bị, dụng cụ an toàn cho công nhân trong quá trình thi công như: Quần áo bảo hộ lao động, găng tay, mũ, ủng, khẩu trang, kính bảo hộ...

- Luôn luôn bố trí bộ phận y tế và đồ cứu trợ y tế tại khu vực nán trại. Khi tai nạn lao động xảy ra cán bộ y tế trực tiếp sơ cứu, cùng công nhân vận chuyển người bị nạn

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

đi cấp cứu tại cơ sở y tế. Nếu mất an toàn lao động với quy mô và tính chất lớn phải thông báo ngay cho cơ quan quản lý các UBND và cơ sở y tế gần nhất để được hỗ trợ.

* An toàn giao thông

- Tăng cường kiểm tra giám sát yếu tố an toàn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ công trường tránh để xảy ra các tai nạn đáng tiếc.

- Trong quá trình vận chuyển các phương tiện bắt buộc phải có nắp che chắn không để vật liệu rơi rớt dọc đường gây ra tai nạn cho người tham gia giao thông phía sau.

- Giáo dục ý thức công nhân trong việc chấp hành luật giao thông khi tham gia giao thông trên đường.

- Các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu phải đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật và chấp hành luật giao thông khi tham gia giao thông trên đường.

- Khi xảy ra tai nạn giao thông cần thông báo ngay cho công an giao thông gần nhất.

Phòng chống sét

Theo dõi diễn biến thời tiết, dừng thi công khi có mưa lớn.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành

Công trình sau khi xây dựng xong sẽ bàn giao cho Sở giao thông vận tải quản lý, duy tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác và sử dụng.

Công trình hạ tầng này khi đi vào vận hành chủ yếu là mang lợi ích cho người dân và ít gây tác động lớn đến môi trường.

3.2.1. Tác động đến kinh tế xã hội

• Tác động tích cực

Dự án đi vào hoạt động ảnh hưởng tích cực đến môi trường kinh tế - xã hội của địa phương như sau:

- Tạo ra mạng lưới giao thông thuận tiện, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Bên cạnh đó sẽ tạo sự thúc đẩy giao thông thương mại với các khu vực lân cận.
- Tạo ra tuyến đường tỉnh lộ 417 có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được duyệt nhằm chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật, tạo bộ mặt khang trang, mỹ quan đô thị khu vực.

• Tác động tiêu cực:

- Do chất lượng đường tốt sẽ tạo điều kiện cho một số phương tiện không tuân thủ Luật giao thông đường bộ phóng nhanh, vượt ẩu gây tai nạn.

- Lưu lượng phương tiện tham gia đông đúc gây tắc nghẽn cục bộ.

3.1.3.2. Tác động của bụi, khí thải

a. Nguồn gây tác động

- Bụi phát sinh do dòng xe chuyển động trên mặt đường. Bụi và khí độc phát sinh từ các động cơ của dòng xe vận hành trên đường.

- Phát thải động cơ của phương tiện tạo ra không chỉ bụi lơ lửng mà còn cả các khí độc như Nitơ Oxit (NO_x), Cacbon Oxit (CO) và SO_2 .

b. Thành phần và tải lượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Việc dự báo tải lượng các chất ô nhiễm môi trường không khí từ việc đốt cháy nhiên liệu từ hoạt động của dòng xe trên đường được thực hiện trên cơ sở:

- Số liệu dòng xe dự báo vào các năm 2016, 2021, 2036;
- Hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) (bảng 3.25), đồng thời;

Bảng 3.25. Hệ số ô nhiễm không khí do khí thải giao thông

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO ₂ (kg/U)	NO _x (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
1. Xe ca (ô tô con và xe khách)						
- Động cơ <1400 cc	1000 km	0,07	1,74S	1,31	10,24	1,29
	tấn xăng	0,80	20S	15,13	118,0	14,83
- Động cơ 1400- 2000 cc	1000 km	0,07	2,05S	1,33	6,46	0,6
	tấn xăng	0,68	20S	10,97	62,9	5,85
- Động cơ >2000 cc	1000 km	0,07	2,35S	1,33	6,46	0,6
	tấn xăng	0,06	20S	9,56	54,9	5,1
Trung bình	1000 km	0,07	2,05S	1,19	7,72	0,83
2. Xe tải						
- Xe tải chạy xăng > 3,5 tấn.	1000 km	0,4	4,5S	4,5	70	7
	tấn xăng	3,5	20S	20	300	30
- Xe tải nhỏ, động cơ diesel <3,5 tấn	1000 km	0,2	1,16S	0,7	1	0,15
	tấn xăng	3,5	20S	12	18	2,6
- Xe tải lớn, động cơ diesel 3,5÷16 tấn	1000 km	0,9	4,29S	11,8	6,0	2,6
	tấn xăng	4,3	20S	55	28	2,6
- Xe tải rất lớn, động cơ diesel >16 tấn	1000 km	1,6	7,26S	18,2	7,3	5,8
	tấn xăng	4,3	20S	50	20	16
- Xe buýt lớn, động cơ diesel >16 tấn	1000 km	1,4	6,6S	16,5	6,6	5,3
	tấn xăng	4,3	20S	50	20	16
Trung bình	1000 km	0,9	4,76S	10,3	18,3	4,2
3. Xe máy						
- Động cơ <50cc, 2 kỳ	1000 km	0,12	0,36S	0,05	10	6
	tấn xăng	6,7	20S	2,8	550	330
- Động cơ >50cc, 2 kỳ	1000 km	0,12	0,6S	0,08	22	15
	tấn xăng	4,0	20S	2,7	730	500
- Động cơ >50cc, 4 kỳ	1000 km		0,76S	0,3	20	3
	tấn xăng		20S			
Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO₂ (kg/U)	NO_x (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
	tấn xăng					
Trung bình	1000 km	0,08	0,57S	0,14	16,7	8

Bảng 3.26. Bảng tổng hợp kết quả tính toán lưu lượng xe chạy trên tuyến thiết kế

Loại xe	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2021	Năm 2036
Xe đạp, xích lô	Xe/ngày đêm	9	17	20	48	106	211
Xe máy, xe lam	Xe/ngày đêm	18	39	88	112	332	664
Xe ô tô con	Xe/ngày đêm	11	18	46	88	172	344

Đại diện Chủ dự án đầu tư: Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

Xe khách lớn	Xe/ngày đêm	26	24	36	46	197	394
Xe khách nhỏ	Xe/ngày đêm	19	10	41	51	161	321
Máy kéo công nông	Xe/ngày đêm	4	4	9	19	39	78
Xe tải hạng nhẹ	Xe/ngày đêm	33	37	73	83	328	655
Xe tải hạng trung	Xe/ngày đêm	30	15	34	34	181	362
Xe tải hạng nặng	Xe/ngày đêm	38	8	25	35	163	325
Xe tải hạng rất nặng	Xe/ngày đêm	12	5	14	26	71	142
Tổng xcqd/ngày đêm		201	177	385	542	1748	3495
Tổng xcqd/giờ		8	7	16	22	73	146

[Nguồn: Thuyết minh dự án]

Ghi chú: Cơ sở tính toán lưu lượng xe: Dựa theo camera quan sát đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng CCIC Hà Nội đặt tại tuyến đường để đếm lưu lượng xe; dựa theo cấp đường để làm cơ sở tính toán, thiết kế tuyến đường.

Với lưu lượng xe dự kiến đến năm 2036 là 3495 xe/ngày đêm mức phát thải của các thông số như sau:

Bảng 3.27. Nồng độ các chất ô nhiễm do các phương tiện chạy trên tuyến đường

Khoảng cách so với dòng xe (m)	Nồng độ các chất gây ô nhiễm (mg/m ³)			
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO
5	0,706	0,583	0,809	26,153
10	0,434	0,352	0,503	17,527
20	0,264	0,212	0,307	10,982
50	0,136	0,109	0,158	5,718
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Nhận xét: Tác động của bụi và các khí thải độc hại trong giai đoạn này chủ yếu là ảnh hưởng đến người tham gia giao thông và các hộ dân ven tuyến đường 417.

Khi dự án đi vào hoạt động dòng xe trên tuyến tăng lên, khí thải, bụi từ dòng xe sẽ sẽ làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Bụi bám vào các lá cây làm giảm khả năng quang hợp, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cối, hoa màu.

Khi dự án đi vào vận hành, do chất lượng đường tốt nhiều xe có thể phóng nhanh vượt ẩu, gây tai nạn giao thông.

3.2.2. Tác động của chất thải rắn

- Trong giai đoạn vận hành tuyến đường, nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu là do rác thải từ các phương tiện lưu thông trên tuyến đường vứt rác bừa bãi dọc theo tuyến đường. Ngoài ra, chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này còn có bùn đất từ các hố gas của hệ thống thoát nước mưa, quá trình thay thế các biển báo hư hỏng, chất thải rắn rơi vãi từ các phương tiện tham gia giao thông. Khối lượng phát sinh từ nguồn này

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

không xác định, phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết, mật độ các phương tiện và mức độ vệ sinh công cộng trên tuyến đường.

3.2.3. Tác động của tiếng ồn

- Nguồn phát sinh

Khi tuyến đường đi vào vận hành, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến. Mức ồn tương đương trung bình của dòng xe được xác định như sau :

$$LA_{eq} = LA_{7'} + \sum \Delta L_i, \text{ (dBA).}$$

Trong đó :

LA_{eq} - Mức ồn tương đương trung bình của dòng xe.

$LA_{7'}$ - Mức ồn tương đương trung bình của dòng xe ở điều kiện chuẩn, ở điểm cao 1,2 m và cách trục dòng xe 7,5 m trong điều kiện chuẩn (bảng 3.36).

$\sum \Delta L_i$ - Tổng các hệ số hiệu chỉnh cho các trường hợp khác nhau ở điều kiện chuẩn. Trong khuôn khổ dự án, các hệ số $\sum \Delta L_i$ được lấy như sau:

Tăng hoặc giảm 10% lượng xe tải và xe khách thì $\sum \Delta L_i = \pm 0,8 \text{ dBA}$

Tăng hoặc giảm tốc độ xe chạy trung bình $\pm 10 \text{ km/h}$ thì $\sum \Delta L_i = \pm 1,5 \text{ dBA}$

Bảng 3.28. Mức ồn trung bình của dòng xe ở điều kiện chuẩn ($LA_{7'}$)

Lưu lượng dòng xe (xe/h)	40	50	60	80	100	150	200	300	400	500
Mức ồn $LA_{7'}$ (dBA)	68	68,5	69	69,5	70	71	72	73	73,5	74

[Nguồn: Phạm Ngọc Đăng – Môi trường không khí, 2000]

Lưu lượng dòng xe tính đến 2036 là 146 xeqd/giờ, mức ồn khoảng 71 dBA. Mức ồn tương đương trung bình trên tuyến vượt quá giới hạn cho phép theo quy định của QCVN 26-2010/BTNMT khoảng 1dBA đối với các khu dân cư dọc hai bên tuyến đường. Tiếng ồn sẽ gây mất ngủ, mệt mỏi cho người dân ven tuyến.

3.2.1.3. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

- Sự cố ngập úng:

Sự cố ngập úng cục bộ trong giai đoạn hoạt động của dự án có thể xảy ra do:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước dọc và thoát nước ngang không đảm bảo tiêu thoát được lượng mưa lớn nhất trong trường hợp xảy ra thiên tai bão, lũ hoặc mưa lớn dài ngày.

+ Đất, cát và các chất thải rắn rơi vãi trên đường không được thu gom, xử lý kịp thời, bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây tắc nghẽn dòng chảy dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ.

- Sự cố sụt lún đường:

+ Do chuột đào khoét lỗ và khi mưa lũ sẽ tạo dòng chảy có thể làm rỗng đường.

+ Do lưu lượng và tải trọng xe thực tế lớn hơn thiết kế.

Mức độ tác động của các sự cố này phụ thuộc vào từng vụ việc, phương án và tốc độ ứng cứu sự cố. Khi các sự cố này xảy ra thường gây thiệt hại về kinh tế nhiều hơn về môi trường.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

Do đây là dự án xây dựng đường giao thông, trong mục 3.1.3. Đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn hoạt động của dự án cũng đã nêu, nên chất thải phát sinh trong giai đoạn này của dự án chủ yếu là bụi, khí thải và tiếng ồn từ các phương tiện lưu thông trên tuyến đường và chất thải rắn. Đây là những nguồn gây ô nhiễm rất khó kiểm soát. Trong phạm vi khả năng của Chủ đầu tư, chỉ có thể thực hiện các biện pháp như:

Công trình sau khi xây dựng xong sẽ bàn giao cho Sở giao thông vận tải Hà Nội quản lý, duy tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác và sử dụng. Vì vậy, chủ đầu tư sẽ đề nghị đơn vị tiếp nhận sẽ thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực trong giai đoạn hoạt động. Cụ thể:

a. Giảm thiểu tác động tới chất lượng môi trường không khí

Như đã trình bày trong phần tác động, cho đến năm 2030, phát thải bụi và khí độc từ việc đốt cháy nhiên liệu của dòng xe trong phạm vi dự án chưa gây ra những tác động lớn tới chất lượng môi trường không khí xung quanh. Vấn đề tồn tại là kiểm soát bụi do dòng xe cuốn lên từ đường.

Thực hiện biện pháp quản lý: Nghiêm cấm các xe tải chở quá tải, chở nguyên vật liệu không che chắn, hoặc che chắn không đảm bảo kỹ thuật làm rơi vãi đất, cát trên tuyến đường. Không cho các phương tiện không đảm bảo quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, các xe quá cũ nát gây phát thải bụi, khí thải lớn lưu thông qua tuyến đường.

b. An toàn giao thông

Tuyến đường được xây dựng mới, rộng và thoáng thì lưu lượng và tốc độ xe qua khu vực tăng, các tai nạn giao thông vì thế cũng có nguy cơ tăng theo nên cần phải thực hiện và duy trì các biện pháp sau:

- Quy định quy trình quản lý và vận hành tuyến đường, thường xuyên giám sát việc thực hiện các quy định này, đảm bảo việc khai thác và vận hành tuyến đường hiệu quả.

- Kiểm tra định kỳ và bảo dưỡng thường xuyên nền mặt đường, không để tình trạng ổ gà, ứ đọng nước,...

- Hệ thống biển báo tín hiệu giao thông, đèn báo phải được kiểm tra, duy trì nhằm hạn chế tối đa các tai nạn do giao thông gây ra.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng về kiểm soát giao thông và triển khai tất cả chi tiết quy hoạch đã được các cơ quan chức năng phê duyệt.

- Thường xuyên giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng dân cư khu vực về trật tự an toàn giao thông, chấp hành tốt luật lệ an toàn giao thông.

- Tuyến đường cấp II quy định vận tốc cho xe chạy với vận tốc 80 km/h.

- Kiểm tra định kỳ và bảo dưỡng thường xuyên nền mặt đường, không để tình trạng ổ gà, ứ đọng nước,...

- Khi hoàn thành công trình được tiến hành sơn kẻ vạch, lắp đặt biển báo giao thông theo quy định. Hệ thống biển báo giao thông, vạch sơn phải được quản lý, kiểm tra, duy trì nhằm hạn chế tối đa các tai nạn do giao thông gây ra.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Phối hợp với cảnh sát giao thông điều tiết giao thông tại các vị trí giao cắt với đường sắt, khu dân cư trong quá trình vận hành.
- Thường xuyên giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng dân cư khu vực về trật tự an toàn giao thông, chấp hành tốt luật lệ an toàn giao thông.

c. Chất thải rắn

Đơn vị quản lý tuyến đường sẽ thực hiện:

- Định kỳ nạo vét các hố ga, cống rãnh để hệ thống thoát nước của tuyến đường hoạt động tốt, tần suất 3 tháng/lần.
- Thu dọn toàn bộ chất thải rắn khi sửa chữa tuyến đường.
- Thu dọn rác, đất đá và các chướng ngại vật rơi vãi trên tuyến đường.

3.2.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố

- Khi dự án chính thức đi vào khai thác, sử dụng chất thải phát sinh chủ yếu là bụi, cát, nguyên vật liệu xây dựng của các phương tiện giao thông rơi vãi, đơn vị tiếp nhận, khai thác dự án sẽ bố trí nhân công khơi thông các rãnh thoát nước để tránh ngập úng khi mưa lớn do tắc nghẽn dòng chảy.
- Tiến hành giám sát định kỳ chất lượng tuyến đường nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời những khu vực bị sụt lún, sạt lở.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố sụt lún, sạt lở, đơn vị tiếp nhận, quản lý cần đưa ra biện pháp khắc phục sự cố.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Tất cả những vấn đề xảy ra tại hiện trường sẽ được thông báo cho kỹ sư hiện trường. Báo cáo này sẽ được quản lý xây dựng đệ trình lên Giám đốc dự án. Mọi vấn đề môi trường sẽ được báo cáo lên tư vấn giám sát. Tư vấn môi trường kiểm tra thực hiện BVMT ngoài công trường.

Kinh phí tổ chức thực hiện BVMT được chia thành 2 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn thi công sẽ được đưa vào chi phí dự án, chủ yếu là biện pháp xây dựng nhà vệ sinh tạm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí san trả đất sản xuất....,
- Giai đoạn vận hành sẽ được đưa vào kinh phí vận hành của dự án, chủ yếu là các chi phí báo cáo, giám sát môi trường định kỳ.

Các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành của dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3-29: Danh mục các công trình bảo vệ môi trường

TT	Tên công trình	Quy mô và khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn xây dựng			Tháng 01/2022
1	Nhà vệ sinh di động	Số lượng: 03	15	
2	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	Số lượng: 02 thùng Dung tích: 100lít, 02 Thùng dung tích 50.	2	

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

TT	Tên công trình	Quy mô và khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
3	Thùng chứa chất thải nguy hại Hợp đồng thu mua CTNHH	Số lượng: 03 thùng Dung tích: 120 lít	10	
4	Kho chứa chất thải nguy hại tạm thời	Diện tích: 5m ²		
5	Kinh phí xây rãnh thu gom nước thải, nước mưa, hồ thu		20	
	Tổng cộng		47	

Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu xây dựng phải trang bị, xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và yêu cầu Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện giám sát công tác vận hành các công trình bảo vệ môi trường nêu trên và báo cáo định kỳ tới Chủ đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

Các công trình bảo vệ môi trường nêu trên do Nhà thầu xây dựng trực tiếp trang bị, xây dựng và tổ chức vận hành. Đây là các công trình bảo vệ môi trường tương đối đơn giản, dễ dàng thực hiện và quản lý, giám sát.

Nhà thầu xây dựng và nhà thầu tư vấn giám sát chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về việc xây dựng và vận hành các công trình bảo vệ môi trường nêu trên.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Các nguồn gây ô nhiễm từ đó so sánh kết quả tính toán với các Tiêu chuẩn cho phép là phương pháp thường được áp dụng trong quá trình ĐTM. Có rất nhiều mô hình, công thức để tính toán sự lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường; các công thức, mô hình thực nghiệm được áp dụng trong quá trình ĐTM của dự án như: Mô hình Sutton đều có độ tin cậy lớn hơn cả, cho kết quả gần với nghiên cứu thực tế.

Tuy nhiên, mức độ tin cậy của một số môi đánh giá chưa cao do những nguyên nhân sau:

- Các thông số đầu vào (điều kiện khí tượng) đưa vào tính toán là giá trị trung bình năm do đó kết quả chỉ mang tính trung bình năm. Để có kết quả có mức độ tin cậy cao sẽ phải tính toán theo từng mùa, hoặc từng tháng. Nhưng việc thực hiện sẽ rất tăng chi phí về ĐTM và mất nhiều thời gian.

Cụ thể đối với phương pháp đánh giá như sau:

3.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Việc thực hiện các đánh giá tác động tới môi trường của dự án tới mỗi đối tượng trong báo cáo đều tuân theo trình tự như sau:

- Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động dựa theo từng hoạt động (từng thành phần của hoạt động) gây tác động
- Xác định quy mô không gian và thời gian của đối tượng bị tác động
- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian thời gian và tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ mỗi hoạt động của Dự án mà còn xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi yếu tố môi trường trước mỗi hành động này. Có thể nói các đánh giá về tác động của Dự án khá chi tiết.

3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu: thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp danh mục: đã sử dụng trong chương 3 để nhận dạng các tác động, tóm lược nguồn tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp đánh giá nhanh: phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới thiết lập nhằm ước tính tải lượng khí thải và các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án tại Chương 3. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do:

- + Quá trình tính toán, đánh giá quy mô tác động của khí thải và bụi phát sinh từ hoạt động của dự án chỉ mang tính lý thuyết, chưa đề cập đến quá trình chuyển hóa, tương tác của các chất có trong hỗn hợp khí thải, do vậy chưa đánh giá được tiềm năng gây ô nhiễm trong trường hợp có các phản ứng chuyển hóa diễn ra, do vậy mức độ của đánh giá có thể chưa sát với thực tế.

- + Xác định chính xác mức ồn chung của dòng xe là một công việc rất khó khăn, vì mức ồn chung của dòng xe phụ thuộc rất nhiều vào mức ồn của từng loại xe, lưu lượng xe, thành phần xe, đặc điểm đường và địa hình xung quanh... Mức ồn dòng xe lại thường không ổn định (thay đổi rất nhanh theo thời gian), vì vậy người ta thường dùng trị số mức ồn tương đương trung bình tích phân trong một khoảng thời gian để đặc trưng cho mức ồn của dòng xe và đo lường mức ồn của dòng xe cũng phải dùng máy đo tiếng ồn tích phân trung bình mới xác định được.

- + Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt căn cứ vào nhu cầu sử dụng của cá nhân ước tính lượng thải do vậy kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

- + Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định chính xác do lượng mưa phân bố không đều trong năm, do đó lưu lượng nước mưa là không ổn định. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tích tụ các chất ô nhiễm trên bề mặt cũng như thành phần đất đá khu vực nước mưa tràn qua.

- Phương pháp lập bảng liệt kê: Liệt kê các tác động đến môi trường do hoạt động của dự án gây ra, bao gồm các nhân tố gây ô nhiễm môi trường: Nước thải, khí thải, CTR, an toàn lao động, vệ sinh môi trường khu vực thi công... Phương pháp liệt kê là phương pháp tương đối đơn giản, cho phép phân tích một cách sâu sắc các tác động của nhiều hoạt động khác nhau lên cùng một nhân tố. Phương pháp này được sử dụng trong Chương 3. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp mô hình: Dùng mô hình Gauss, Sutton để tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng khuếch tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền TSP, SO₂, CO, NO₂. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do: Để tính toán phạm vi phát tán các chất ô nhiễm trong không khí sử dụng các công thức thực nghiệm trong đó có các biến số phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như tốc độ gió, khoảng cách,... Các thông số về điều kiện khí tượng có giá trị trung bình năm nên kết quả chỉ có giá trị trung bình năm. Do vậy các sai số trong tính toán so với thời điểm bất kỳ trong thực tế là không tránh khỏi.

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, đất, độ ồn tại khu vực thực hiện dự án và xung quanh. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp so sánh: So sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN. Mức độ tin cậy của phương pháp này là cao.

- Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường: Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng giao thông, hiện trạng môi trường vùng dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

Mặc dù độ chính xác của các phương pháp là khác nhau, nhưng kết quả là tin cậy. Do vậy, các đánh giá tác động và mức độ của chúng đều chấp nhận được. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào đầu vào của nguồn thải, trong thực tế những dự báo này sẽ được giám sát và điều chỉnh trong các giai đoạn của dự án. Và tất cả các đánh giá tác động môi trường trong báo cáo ĐTM đều có thể sử dụng làm các căn cứ để đề xuất, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng là dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, không thuộc nhóm dự án khai thác khoáng sản nên không phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết Luật bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

5.1.1. Chương trình quản lý môi trường trong giai đoạn chuẩn bị

Bảng 5-1: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn chuẩn bị

TT	Các hoạt động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Bụi từ phương tiện chuyển nguyên vật liệu, thiết bị máy móc thiết bị, lập lán trại, kho bãi	- Ô nhiễm môi trường không khí; - Ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và dân cư xung quanh,	- Các phương tiện giao thông vận chuyển được che đậy. - Phun nước dập bụi.	Trong suốt giai đoạn giải phóng mặt bằng
2	Phát quang thực vật khu vực	- Ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt. -	- Tận dụng sinh khối thực vật phát quang làm chất đốt - Đổ thải đúng bãi thải quy định	Trong suốt giai đoạn giải phóng mặt bằng

5.1.2. Chương trình quản lý môi trường trong giai đoạn thi công

Bảng 5-2: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn thi công

TT	Các hoạt động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Bụi từ phương tiện chuyển nguyên vật liệu	- Ô nhiễm môi trường không khí; - Ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân phá dỡ và dân cư xung quanh.	- Các phương tiện giao thông vận chuyển được che đậy - Phun nước dập bụi.	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
2	Khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông, máy công trình	- Ô nhiễm môi trường không khí; - Ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân phá dỡ và dân cư xung quanh.	- Lau chùi máy móc sau mỗi ca làm việc - Bảo dưỡng định kỳ máy móc, phương tiện thi công	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
3	Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn, vệ sinh... của công nhân	- Ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận; - Ô nhiễm nguồn nước ngầm tầng nông; - Ô nhiễm môi trường đất	- Tuyển dụng công nhân tại địa phương. - Lắp đặt nhà vệ sinh di động, cách xa nguồn nước	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
4	Nước thải xây dựng phát sinh từ các hoạt	- Ô nhiễm môi trường nước mặt	- Dẫn qua hố ga lắng trước khi xả ra thoát nước chung tạm thời	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

TT	Các hoạt động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
	động: Vệ sinh máy móc thi công, quá trình trộn bê tông		- Tận dụng lại tối đa nước được sử dụng	
5	Nước mưa chảy tràn	- Ô nhiễm môi trường nước mặt.	- Vạch tuyến thoát nước tạm thời trên toàn diện tích khu vực dự án; - Bố trí các hố ga lắng cặn.	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
6	Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân thi công trực tiếp trên công trường.	- Ô nhiễm không khí tại khu tập kết, ô nhiễm nguồn nước mặt; - Là môi trường thuận lợi cho các loại vi khuẩn, động vật gây bệnh phát triển; - Tắc nghẽn hệ thống thoát nước; - Mỹ quan khu vực đổ thải bị ảnh hưởng.	- Tuyển dụng công nhân tại địa phương để giảm lượng phát thải; - Thu gom về nơi tập kết và tổ chức thu gom và vận chuyển đến khu xử rác tập trung trong khu vực để xử lý. Tần suất 1 lần/ngày; - Đặt thùng đựng rác tại khu vực lán trại	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
7	Chất thải rắn xây dựng	- Lãng phí về tài chính cho Chủ đầu tư; - Mất diện tích cho việc thi công xây dựng; - Cản trở lối đi	- Giảm thiểu tối đa việc phát sinh chất thải thông qua việc giám sát chặt chẽ thi công của công nhân để tránh lãng phí nguyên vật liệu xây dựng; - Phân loại tại nguồn để có thể tận dụng tối đa; - Đổ thải đúng vị trí quy định	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
8	Chất thải nguy hại từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thi công,	- Nhiễm độc nguồn nước ngầm, môi trường đất, nguồn nước mặt, ... - Gây ra các sự cố cháy nổ do phản ứng hóa học tự nhiên khi bị trộn lẫn.	- Xây dựng quy định, vị trí thu gom, lưu giữ tạm thời tại các thùng theo quy định.	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng
9	Tiếng ồn, độ rung, máy móc thi công	- Ảnh hưởng sức khỏe các công nhân làm việc trực tiếp;	- Thi công hợp lý, nhanh gọn, hiệu quả; - Không hoạt động về ban đêm;	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

TT	Các hoạt động	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			- Không sử dụng các máy thi công quá cũ kỹ, lạc hậu gây ồn lớn; - Sử dụng các biện pháp gia cố nền hiện đại, tiên tiến giảm rung động lớn,...	
10	Sự cố cháy nổ Tai nạn lao động	- Thiệt hại về kinh tế; - Thiệt hại về người; - Ô nhiễm môi trường.	- Xây dựng các quy định về phòng chống cháy nổ; - Quy định về quy trình vận hành thiết bị, an toàn lao động; - Trang bị trang thiết bị bảo hộ lao động;	Trong suốt giai đoạn thi công xây dựng

5.1.3. Chương trình quản lý môi trường trong giai đoạn vận hành

Bảng 5-3: Chương trình quản lý môi trường của dự án giai đoạn vận hành

Vận hành	Hoạt động của dòng xe trên tuyến đường. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa.	Bụi, khí thải, chất thải rắn rơi vãi	Nghiêm cấm các xe chở quá tải, xe chở nguyên vật liệu không che chắn hoặc che chắn không đảm bảo kỹ thuật làm rơi vãi. Không cho các phương tiện quá cũ nát lưu thông trên tuyến đường. Thu gom chất thải rắn, nạo vét bùn đất các hố ga, cống rãnh để đảm bảo việc thoát nước cho tuyến đường.		Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Đan Phượng	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đan Phượng
----------	---	--------------------------------------	--	--	---	--

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

5.2.1. Giám sát chất thải

5.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

* Giám sát nước thải sinh hoạt:

- Trong quá trình thi công, xây dựng dự án: sử dụng nhà vệ sinh di động và định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

* Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Vị trí giám sát: Do dự án thi công theo hình thức cuốn chiếu nên vị trí cụ thể của điểm giám sát khí thải trong thi công dự án được xác định theo từng mũi thi công.

- Thông số giám sát: SO₂, CO, NO₂, tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: tại các công trường thi công.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Công trình sau khi xây dựng xong, UBND huyện Đan Phượng sẽ giao lại cho Sở giao thông vận tải Hà Nội chỉ đạo quản lý, du tu, sửa chữa công trình trong quá trình khai thác sử dụng, bao gồm cả công tác vệ sinh môi trường, giám sát các sụt lún, sạt lở và giám sát khác trên tuyến đường.

CHƯƠNG 6: KẾT QUẢ THAM VẤN

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

6.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử

Thực hiện Điều 33 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

6.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

Thực hiện Điều 33 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng sẽ gửi công văn tham vấn 2 xã Thọ An và Thọ Xuân.

Những nội dung tham vấn dự án bao gồm:

1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư.
2. Những tác động môi trường của dự án.
3. Những biện pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.
4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

1. Việc đầu tư xây dựng dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội cũng như về giao thông vận tải hiện tại và trong tương lai, khi dự án được hoàn thiện sẽ tạo ra tuyến đường 417 có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh theo quy hoạch đã được duyệt nhằm chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật, tạo bộ mặt khang trang, mỹ quan đô thị khu vực trung tâm huyện Đan Phượng và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

2. Hoạt động của dự án có thể gây ra những tác động bất lợi đến xã hội và môi trường. Trong giai đoạn chuẩn bị tác động lớn nhất là tác động đến môi trường sống và kinh tế xã hội của người dân bị mất đất và dân cư sống ven tuyến đường 417 đoạn thực hiện dự án. Trong giai đoạn thi công, tác động mạnh nhất của dự án liên quan đến bụi, ồn và nước thải. Giai đoạn vận hành dự án chủ yếu là có tác động tích cực tạo một tuyến đường giao thông, hạ tầng đồng bộ, giúp các phương tiện di chuyển thuận lợi. Tạo cảnh quan khang trang cho khu trung tâm hành chính huyện.

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã nhận dạng, đánh giá được đầy đủ các tác động môi trường, các rủi ro sự cố môi trường trong toàn bộ các giai đoạn của dự án:

+ *Giai đoạn chuẩn bị:*

- Tác động do thu hồi đất.
- Giải phóng mặt bằng: Phát quang thảm thực vật sẽ phát sinh ra khối lượng chất thải rắn, bụi và ồn do máy móc thi công.

+ *Giai đoạn thi công xây dựng:* Trên cơ sở phân tích, dự báo các tác động và các nguy cơ có thể phát sinh ô nhiễm. Báo cáo đã chỉ ra tác động chính trong giai đoạn này bao gồm những vấn đề sau:

- Tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện thi công, chở vật liệu xây dựng đến dân cư ven tuyến đường tỉnh lộ 417.
- Nước thải thi công xây dựng
- Nước thải từ hoạt động thi công của công nhân.
- Chất thải rắn từ quá trình thi công và chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt công nhân trên công trường thi công.
- Chất thải nguy hại.
- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện thi công, chở nguyên vật liệu xây dựng.
- Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động trong thi công.

4. Báo cáo đã đề xuất được các biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường cùng các rủi ro, sự cố môi trường.

+ *Giai đoạn chuẩn bị:*

- Bồi thường diện tích giải phóng mặt bằng phục vụ công tác xây dựng tuân theo những quy định hiện hành của nhà nước.
- Thu gom đồ thải chất thải rắn đúng quy định.
- Phun nước để giảm thiểu bụi
- Hạn chế phá dỡ vào giờ nghỉ của dân địa phương gần khu vực dự án.

+ *Giai đoạn thi công:*

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Thực hiện biện pháp phun nước để giảm thiểu tác động do bụi.
- Thực hiện các biện pháp che chắn tại bãi tập kết nguyên vật liệu, xe vận chuyển CTR và nguyên, vật liệu cho dự án.
- Không sử dụng xe, máy móc quá cũ để vận chuyển vật liệu và thi công.
- Thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải thi công trên mỗi công trường, thường xuyên kiểm tra, khơi thông cống rãnh, các đoạn cống thoát nước ra khu vực bên ngoài.
- Chất thải sinh hoạt, chất thải thi công và chất thải nguy hại phải có biện pháp thu gom riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý.
- Chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý môi trường của Nhà nước và chính quyền địa phương về các vấn đề môi trường trong quá trình xây dựng dự án.

5. Báo cáo đã xây dựng được chương trình quản lý và quan trắc môi trường phù hợp với từng giai đoạn của dự án.

2. Kiến nghị

Thông qua Báo cáo ĐTM của Dự án, Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng có một số kiến nghị như sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hỗ trợ, hướng dẫn chủ dự án để thực hiện các giải pháp kỹ thuật nhằm hạn chế các tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng và vận hành.
- Các cơ quan quản lý môi trường hướng dẫn Chủ dự án thực hiện các công tác kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình xử lý môi trường tại hồ chứa và các quy định hiện hành trong Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cam kết

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều kiện có liên quan đến môi trường sau:

3.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

a) Tuân thủ việc xây dựng theo đúng quy hoạch và quy định; Báo cáo đánh giá tác động môi trường này chỉ phục vụ mục đích bảo vệ môi trường, không có giá trị pháp lý thay cho mục đích liên quan đến đất đai, quy hoạch và xây dựng.

b) Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND thành phố Hà Nội, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

c) Việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng và Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

d) Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, đất thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng Dự án.

đ) Quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành

Bảo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

e) Tiếng ồn và độ rung trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

g) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

h) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

i) Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng của Dự án phải được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

k) Toàn bộ nước thải thi công phát sinh tại các công trường thi công dự án phải được thu gom và xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

3.2. Các điều kiện kèm theo của Chủ dự án đầu tư và đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành:

a) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

b) Phải thực hiện nghiêm công tác giải phóng mặt bằng, cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn trả diện tích đất chiếm dụng tạm thời phục vụ thi công Dự án theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu các sự cố ngập lụt, sạt lở phát sinh do việc xây dựng Dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

đ) Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

e) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi tới UBND thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đan Phượng để quản lý.

g) Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Mục 2 Chương X Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-Cp ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

h) Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

i) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, nhà thầu thi công trong thi công công trình xây dựng Dự án và theo chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng.

k) Tuân thủ các quy định về Luật Đất đai, Luật Thủy lợi và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

l) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

m) Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

- Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Chỉ giới đường đỏ (ranh giới phạm vi cải tạo đường) dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng, tỷ lệ 1/500.

- Văn bản số 2522/KH&ĐT-HT ngày 09/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 3125/STC-TCĐT ngày 13/6/2022 của Sở Tài chính tham gia ý kiến báo cáo nghiên cứu khả thi dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 4045/SXD-QLXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng ý kiến Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200 huyện Đan Phượng

- Văn bản số 2616/QHKT-HTKT ngày 17/6/2022 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội tham gia ý kiến báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 1338/VQH – TT1 ngày 22/6/2022 của Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội cung cấp số liệu hạ tầng kỹ thuật cho dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Văn bản số 4473/STNMT-QHKHSDD ngày 23/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia ý kiến Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 3374/SGTVT-KHTC ngày 30/6/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc hoàn thiện hồ sơ dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 (TL 83 cũ) huyện Đan Phượng.

- Văn bản số 1775/SNN-KHTC ngày 05/7/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia ý kiến báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp

Báo các đánh giá tác động môi trường: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 169/CTSD-KHKT ngày 06/6/2022 của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Đáy tham gia ý kiến báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 797/CCPCTT-QLĐĐ ngày 08/6/2022 của Chi cục Phòng chống thiên tai Hà Nội phúc đáp văn bản số 91/CV-BQL ngày 10/5/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Đan Phượng

- Văn bản số 863/CV-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Thọ Xuân về việc thoả thuận đầu nối hệ thống thoát nước và hoàn trả cống thoát nước ngang dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

- Văn bản số 79/CV-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Thọ An về việc thoả thuận đầu nối hệ thống thoát nước và hoàn trả cống thoát nước ngang dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 23/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư
một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại các Tờ trình: Số
191/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 về việc cho ý kiến, phê duyệt chủ
trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư
công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hà Nội; số 195/TTr-
UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 về việc thống nhất chủ trương đầu tư Dự án
đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô, báo cáo thẩm tra số
58/BC-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách; các báo
cáo giải trình: Số 211/BC-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021, số 218/BC-UBND
ngày 25 tháng 8 năm 2021, 255/BC-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu
Hội đồng nhân dân Thành phố.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sự cần thiết đầu tư, đề xuất chủ trương đầu tư/chủ
trương đầu tư điều chỉnh của 2 dự án có sử dụng vốn đầu tư công của thành phố
Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Dự án xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô (dự án quan
trọng quốc gia trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư).

2. Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân – Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 (dự án nhóm A trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư).

UBND Thành phố có trách nhiệm tiến hành các bước thủ tục tiếp theo, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 2. Phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư của 50 dự án, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt chủ trương đầu tư của 42 dự án (gồm 03 dự án nhóm A, 31 dự án nhóm B, 08 dự án nhóm C), tổng mức đầu tư dự kiến 28.636.834 triệu đồng.

2. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư của 08 dự án (gồm 01 dự án nhóm B, 07 dự án nhóm C), tổng mức đầu tư dự kiến 1.350.398 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

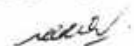
Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

1.1. Chỉ đạo các đơn vị được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện: Rà soát, chuẩn xác quy mô, nội dung đầu tư, có giải pháp đấu nối thích hợp, khớp nối đồng bộ, lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật phù hợp, đảm bảo tránh trùng lặp, tiết kiệm, hiệu quả và tổ chức triển khai thực hiện; Xác định nguồn gốc đất đai, xây dựng phương án, kinh phí giải phóng mặt bằng đảm bảo đúng chế độ, chính sách hiện hành; Trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan; Trong công tác lập, trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án cần lưu ý thực hiện (hoặc giải trình việc không thực hiện) ý kiến của các sở, ngành đã đóng góp tại bước lập, trình, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

1.2. Chỉ đạo các sở, ngành liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao: Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; tránh lãng phí, thất thoát trong quá trình đầu tư xây dựng công trình; hướng dẫn, phối hợp cùng Chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án; giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi giúp Chủ đầu tư hoàn thành dự án đảm bảo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

1.3. Trong công tác xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hàng năm cần cân đối nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố và ngân sách cấp huyện (đối với các dự án có sử dụng ngân sách cấp huyện) theo tiến độ đảm bảo hoàn thành các dự án theo thời gian thực hiện dự án đã được phê duyệt. Việc sử dụng các nguồn vốn có thể huy động thêm (nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng, vay vốn nhà nước, Quỹ dự trữ tài



chính...) cần được lập đề án cụ thể, trình cấp có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị theo đúng quy định.

1.4. Trong xây dựng kế hoạch và điều hành kế hoạch đầu tư công hằng năm, sắp xếp bố trí vốn các dự án theo thứ tự ưu tiên đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm, các dự án triển khai các chương trình công tác lớn để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố giai đoạn 2021-2025 của Thành phố, các dự án giải quyết nhu cầu dân sinh bức xúc, kiến nghị chính đáng của cử tri.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp Thành phố tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nguyễn Ngọc Tuấn*

Nơi nhận: *Nguyễn Ngọc Tuấn*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban CTĐB thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ TP;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND TP;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND TP;
- Các sở: KH&ĐT, TC, XD, GTVT, NN&PTNT, GD&ĐT, YT, TN&MT, QH-KT;
- Đại biểu HĐND TP;
- Thường trực HĐND, UBND các QHTX;
- Công GTĐT TP;
- Lưu: VT. *Nguyễn Ngọc Tuấn*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn
Nguyễn Ngọc Tuấn



Phụ lục 01

DANH MỤC DỰ ÁN HĐND THÀNH PHỐ
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THỨ HAI
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Dự án	Nhóm DA			Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/Cơ quan có thẩm quyền	Ghi chú
		A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng (A+B)	3	32	15	29.987.232			
A	Phê duyệt chủ trương đầu tư	3	31	8	28.636.834			
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		3		311.509			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai		1		119.653	2022-2025	UBND quận Hoàng Mai	Phụ lục 02 Đầu tư từ ngân sách quận
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh		1		46.000	2021-2023	UBND huyện Mê Linh	Phụ lục 03
3	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì		1		145.856	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	Phụ lục 04
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		1		214.588			
1	Nâng cấp bệnh viện Tâm thần Hà Nội		1		214.588	2021-2024	Ban QLDA ĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội	Phụ lục 5
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin, du lịch		1	1	103.957			
1	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức			1	53.957	2021-2023	UBND huyện Mỹ Đức	Phụ lục 6
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm		1		50.000	2021-2024	UBND quận Hoàn Kiếm	Phụ lục 7
IV	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	1	1		3.877.911			
1	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1			3.470.000	2021-2024	UBND huyện Sóc Sơn	Phụ lục 8
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly		1		407.911	2021-2023	UBND huyện Ba Vì	Phụ lục 9
V	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	2	25	7	24.128.869			
V.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		5	7	1.833.219			
V.1.1	Lĩnh vực đê điều		4	1	1.421.062			
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên		1		383.080	2023-2026	UBND huyện Phú Xuyên	Phụ lục 10
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả Đáy huyện Hoài Đức			1	51.209	2023-2025	UBND huyện Đan Phượng	Phụ lục 11
3	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì		1		120.773	2022-2025	UBND huyện Thanh Trì	Phụ lục 12
4	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ		1		460.000	2022-2025	UBND huyện Chương Mỹ	Phụ lục 13

TT	Dự án	Nhóm DA			Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/Cơ quan có thẩm quyền	Ghi chú
		A	B	C				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - giai đoạn I		1		406.000	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 14
V.1.2	Lĩnh vực thủy lợi		1	6	412.157			
1	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuân, huyện Thường Tín		1		107.782	2021-2023	UBND huyện Thường Tín	Phụ lục 15
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buồm, huyện Chương Mỹ			1	57.700	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 16
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ			1	58.700	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 17
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức			1	71.974	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 18
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Láng, huyện Mỹ Đức			1	49.401	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 19
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ			1	37.600	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 20
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ			1	29.000	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Phụ lục 21
V.2	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	2	20		22.295.650			
1	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ Quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa		1		400.058	2021-2025	UBND huyện Ứng Hòa	Phụ lục 22
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai		1		225.000	2021-2025	UBND huyện Ứng Hòa	Phụ lục 23
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ Tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì		1		346.285	2021-2024	UBND huyện Ba Vì	Phụ lục 24
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		1		886.698	2020-2025	UBND huyện Ba Vì	Phụ lục 25 Ngân sách Trung ương hỗ trợ 800 tỷ đồng, ngân sách thành phố Hà Nội bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		1		691.012	2021-2025	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất		1		372.830	2021-2025	UBND huyện Thạch Thất	Phụ lục 26
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức		1		223.517	2021-2025	UBND huyện Mỹ Đức	Phụ lục 27
8	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng		1		117.225	2021-2023	UBND huyện Đan Phượng	Phụ lục 28
9	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		791.385	2021-2024	UBND huyện Mê Linh	Phụ lục 29
10	Đường tránh Quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa		1		593.096	2021-2025	UBND huyện Ứng Hòa	Phụ lục 30

(Chữ ký)

Phụ lục 28



Chủ trương đầu tư dự án

Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)

đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Mục tiêu đầu tư:

Tạo ra một tuyến đường giao thông có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và đi lại của nhân dân trong khu vực. Góp phần quan trọng trong công tác phòng chống lụt bão của huyện, nối giữa khu ven sông Hồng và khu nội đồng. Mặt khác là đầu mối giao thông trọng yếu tập trung nhiều ô tô qua lại như xe chở cát, đá, sỏi, vật liệu xây dựng từ sông Hồng về trung tâm huyện.

Nâng cao chất lượng vận tải hành khách và hàng hóa, giá thành vận tải hợp lý, tiện lợi và an toàn. Phát huy thế mạnh vừa vận tải đường bộ là phạm vi ngắn, mạng lưới rộng, có hiệu quả trong việc gom hàng xuất và phân phối hàng tiêu dùng. Phục vụ việc lưu thông của các phương tiện trong các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Đan Phượng theo quy hoạch chung đã được phê duyệt.

2. Quy mô đầu tư: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường có chiều dài khoảng $L=2,5\text{Km}$, quy mô mặt cắt ngang: $B_{\text{nền}} = B_{\text{hè}} + B_{\text{cơ giới}} + B_{\text{hè}} = 2,0 + 11,0 + 2,0\text{m} = 15,0\text{m}$. Các hạng mục chủ yếu: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước; Cấp nước, chiếu sáng; Cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác.

3. Dự án nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 117.225 triệu đồng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách thành phố Hà Nội.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2023.

8. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Chi giới đường đỏ (ranh giới phạm vi cải tạo đường) dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng, tỷ lệ 1/500.
Địa điểm: huyện Đan Phượng, Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đô thị ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội tại Tờ trình số 1959/TTr-QHKT-HTKT ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ chi giới đường đỏ (ranh giới phạm vi cải tạo đường) dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200,

huyện Đan Phượng, tỷ lệ 1/500 do Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội lập, được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thẩm định với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí và hướng tuyến đường:

- Vị trí: điểm đầu tại vị trí Km3+700; điểm cuối tại vị trí Km6+200. Chiều dài tuyến đường khoảng 2,5km.

- Hướng tuyến: được xác định cải tạo mở rộng trên cơ sở tuyến đường tỉnh 417 hiện có; phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000 đã được UBND thành phố phê duyệt.

2. Cấp hạng: đường cấp 3 đồng bằng.

3. Quy mô mặt cắt ngang đường:

Tuyến đường có bề rộng mặt cắt ngang điển hình $B = 15m$ bao gồm các thành phần: lòng đường rộng 11m, hè / lề hai bên rộng $2 \times 2,0m$ (thành phần mặt cắt ngang đường cụ thể sẽ được xác định chính xác theo dự án đầu tư xây dựng tuyến đường được cấp thẩm quyền phê duyệt).

4. Tìm đường quy hoạch, chỉ giới đường đỏ:

- Tìm đường quy hoạch: đi qua các điểm 1, 2, 3, ..., 21 có tọa độ và thông số kỹ thuật được ghi trực tiếp trên bản vẽ.

- Chỉ giới đường đỏ được xác định trên cơ sở tìm đường quy hoạch, mặt cắt ngang đường, các thông số kỹ thuật, kích thước và kết hợp nội suy, xác định cụ thể trên bản vẽ.

5. Các nút giao:

- Nút giao giữa tuyến đường với các đường ngang được thiết kế giao bằng phù hợp với định hướng Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng đã được phê duyệt.

- Đối với nút giao với đê sông Hồng được tổ chức giao bằng với đường gom chân đê và đường đê sông Hồng. Khi lập dự án đầu tư xây dựng tuyến đường, chủ đầu tư có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý đê điều để được thỏa thuận, thống nhất các vấn đề có liên quan theo quy định.

- Đối với các nút giao với tuyến đường ngang (nếu có) sẽ được xác định theo các đồ án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn hoặc dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường ngang được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc kiểm tra, xác nhận bản vẽ chỉ giới đường đỏ (ranh giới phạm vi cải tạo đường) theo Quyết định phê duyệt của UBND Thành phố.

- Giao UBND huyện Đan Phượng:

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc và các cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai, bàn giao hồ sơ chỉ giới đường đỏ được UBND Thành phố phê duyệt cho UBND xã Thọ An, UBND xã Thọ Xuân, huyện Đan Phượng để quản lý quy hoạch xây dựng dọc hai bên tuyến đường.

+ Triển khai cắm mốc giới tuyến đường theo quy hoạch đồng thời với việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng (trong quá trình thực dự án đầu tư tuyến đường) để tránh lãng phí, chồng chéo trong công tác cắm mốc giới.

+ UBND huyện Đan Phượng, UBND xã Thọ An, UBND xã Thọ Xuân, huyện Đan Phượng chịu trách nhiệm tổ chức quản lý các mốc giới, việc xây dựng các công trình hai

bên tuyến đường theo chỉ giới đường đỏ và mốc giới được duyệt. Kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

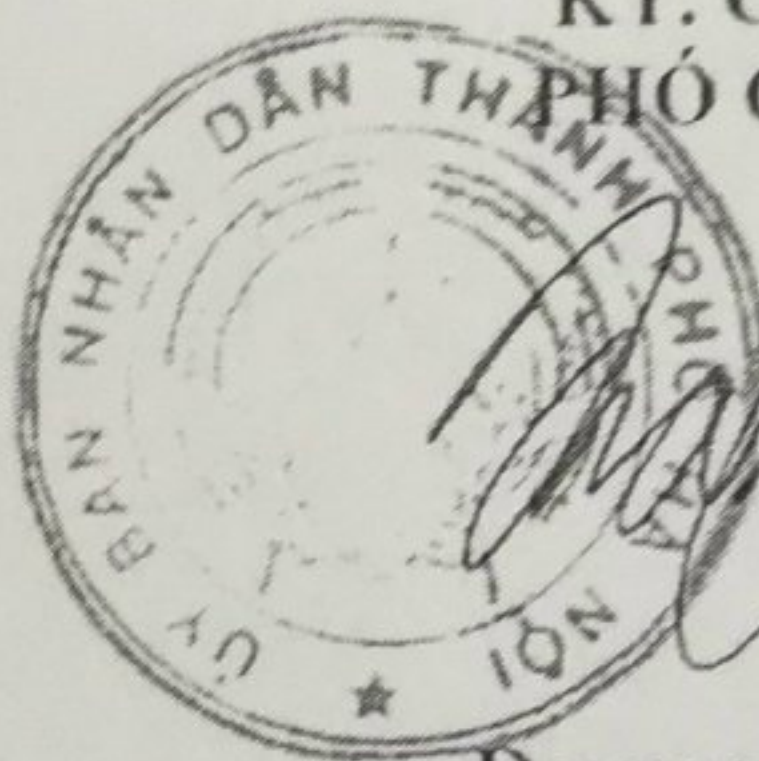
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Quy hoạch - Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Viện trưởng Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội; Chủ tịch UBND huyện Đan Phượng; Chủ tịch UBND xã Thọ An, Chủ tịch UBND xã Thọ Xuân, huyện Đan Phượng; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

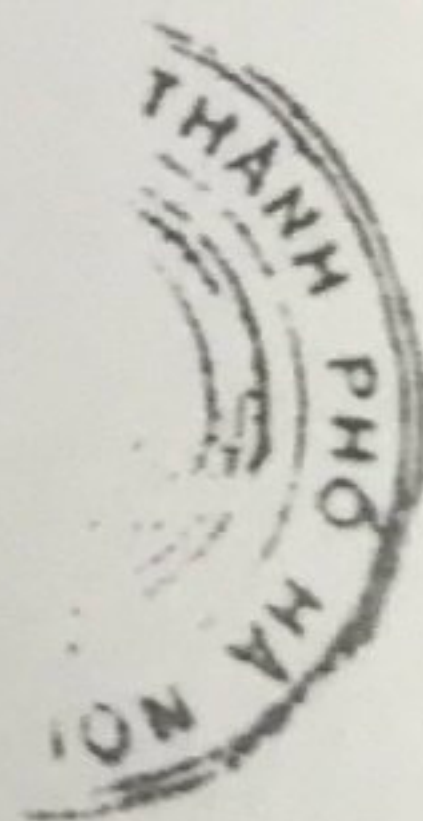


Dương Đức Tuấn

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Các đ/c PCT UBND TP;
- VPUBTP: PCVP: Võ Tuấn Anh,
- các phòng TH, TNMT, ĐT_{Th}, AI;
- Lưu VT, ĐT_{Tr}.

26530



Số...1338.../VQH – TT1

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

V/v cung cấp số liệu hạ tầng kỹ thuật cho dự án:
Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ
83 cũ) đoạn km3+700 đến km6+200, huyện Đan
Phượng, thành phố Hà Nội.

Kính gửi: Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Đan Phượng.

Địa chỉ: TT Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Phúc đáp công văn số 268/CV-BQL ngày 22/11/2021 của quý Ban về việc đề nghị cung cấp số liệu hạ tầng kỹ thuật cho dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn km3+700 đến km6+200, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; căn cứ:

- Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phùng, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10000;

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Chi giới đường đỏ (ranh giới phạm vi cải tạo đường) dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ), đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ hiện trạng tuyến đường tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Khảo sát và Địa chính lập tháng 11/2021, đo vẽ theo hệ tọa độ Quốc gia VN2000, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 19/11/2021;

- Hiện trạng khu vực,

Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội trả lời như sau:

1. Cao độ đường và hướng thoát nước:

a) Cao độ đường:

Vị trí tuyến đường nằm trong khu vực giữa đô Tiên Tân và đô La Thạch, vì vậy đề nghị Chủ đầu tư liên hệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để được cung cấp cao độ đường.

b) Hướng thoát nước:

Tuyến đường nằm ngoài vùng phát triển đô thị, thuộc lưu vực thoát nước về kênh tiêu T0 thông qua hệ thống tiêu thoát nước hiện có của khu vực.

Đề nghị xây dựng cống, rãnh thu gom nước mặt từ bản thân tuyến đường, nước mặt và nước thải đã qua xử lý của các công trình hai bên, có thể nghiên cứu xây dựng thành từng đoạn sau đó xả vào hệ thống tiêu hiện có của khu vực. Kích thước các tuyến cống, rãnh thoát nước này sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn lập dự án, phù hợp với điểm xả và diện tích lưu vực thoát nước. Cụ thể, đề nghị liên hệ với Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của khu vực để được cung cấp điểm đầu nối.

2. Các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác:

- Cấp nước: theo quy hoạch, dọc đoạn tuyến từ điểm 1 đến điểm 10 dự kiến bố trí tuyến ống cấp nước Ø160mm, dọc đoạn tuyến từ điểm 10 đến điểm 15 dự kiến bố trí tuyến ống cấp nước Ø110mm, dọc đoạn tuyến từ điểm 15 đến điểm 21 dự kiến bố trí tuyến ống cấp nước Ø200mm, nguồn từ nhà máy nước Sông Hồng đến.

- Thoát nước thải: theo quy hoạch, dọc theo đoạn tuyến từ điểm 1 đến đường

Thông Nhất và đoạn tuyến từ điểm 10 đến điểm 15 dự kiến bố trí tuyến cống thoát nước thải D300m; Dọc theo đoạn tuyến từ điểm 15 đến điểm 21 dự kiến bố trí tuyến cống thoát nước thải D400mm.

- Cấp điện: theo quy hoạch, dọc tuyến đường đoạn từ điểm 1 đến điểm 5 và đoạn từ điểm 14 đến điểm 21 dự kiến bố trí tuyến cấp trực trung thế, nguồn từ trạm 110KV Đan Phượng đến cấp điện cho các trạm hạ thế của khu vực.

(Vị trí các điểm nêu trên xem tại bản vẽ Chi giới đường đỏ tuyến đường).

- Để đảm bảo an ninh và chiếu sáng, khi lập dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cần bố trí hệ thống điện chiếu sáng dọc theo tuyến đường ở lề hoặc hè đường. Chi tiết, đề nghị chủ đầu tư liên hệ với Điện lực Đan Phượng để được giải quyết.

- Ngoài ra, khi lập dự án cần dự trữ hành lang bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật nhánh (cấp nước phân phối, dịch vụ, thoát nước thải, cấp điện trung thế và hạ thế, thông tin liên lạc ...).

3. Một số điểm cần chú ý:

- Điều tra, khảo sát các dự án có liên quan, các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và nổi hiện có trong khu vực để có giải pháp khớp nối đồng bộ, thống nhất đảm bảo sự hoạt động bình thường cho các công trình này hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan di chuyển vào các vị trí theo quy hoạch được duyệt.

- Liên hệ với Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội để được giải quyết các công việc có liên quan (nếu có).

Trên đây là một số dự kiến số liệu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, Viện cung cấp để Chủ đầu tư nghiên cứu lập dự án và làm việc với các ngành chức năng có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Các PVT (để biết);
- Các phòng KH-TC, QLKTHT, KHCN, TT1;
- Lưu: VP.

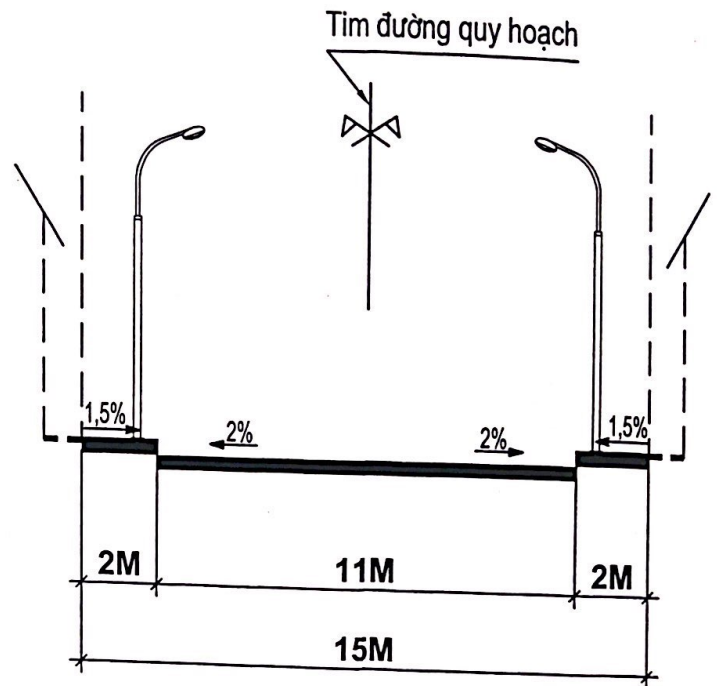
KT. VIỆN TRƯỞNG *ttkk*

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Đào Duy Hưng

MẶT CẮT 1-1



VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI

HỒ SƠ XUẤT số: 166/11-2022

Cho đơn vị: Ban QLDAĐT KD Khu vực Bắc Ninh

Số lượng: 06

Xuất ngày: 29/6/2022

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4473/STNMT-QHKHSĐĐ
Về việc tham gia ý kiến thẩm định Báo cáo
nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo nâng cấp
đường tỉnh lộ 417 (TL 83 cũ) đoạn Km3+700
đến Km6+200, huyện Đan Phượng.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 2793/SGTVT ngày 28/11/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị tham gia ý kiến thẩm định các dung liên quan chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến km6+200, huyện Đan Phượng,

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và sau khi xem xét hồ sơ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến sau:

1. Về chủ trương đầu tư:

Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến km6+200, huyện Đan Phượng được UBND Thành phố cho phép chuẩn bị đầu tư công trình tại Quyết định số 5746/QĐ-UBND ngày 15/10/2019; được Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021;

Theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 25/5/2022 của UBND huyện Đan Phượng đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 417 (TL83 cũ), đoạn km3+700 đến km6+200, huyện Đan Phượng với nội dung:

- Chủ đầu tư: UBND huyện Đan Phượng;
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Thọ Xuân, Thọ An, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội;
- Thời gian thực hiện: 2022-2023.

2. Về quy hoạch sử dụng đất:

Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đan Phượng được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5149/QĐ-UBND ngày 07/12/2021, theo đó vị trí khu đất nghiên cứu dự án khoanh vùng đất giao thông.

Đề nghị UBND huyện Đan Phượng xác định cụ thể:

- Diện tích đất đường hiện trạng và diện tích đất thu hồi mở rộng để đăng ký danh mục thu hồi đất; danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

- Diện tích đất trồng lúa phải chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án đề:



+ Tổng hợp dự án trên vào danh mục các công trình, dự án đầu tư phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (nếu có), báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

+ Lập phương án bố trí kinh phí cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác tại địa phương theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ và Quyết định số 4970/2015/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của UBND Thành phố; phương án bóc tách, thu gom, quản lý lớp đất mặt và xác định vào tổng mức đầu tư thực hiện dự án.

3. Về môi trường:

Theo nội dung báo cáo của Chủ đầu tư tại báo cáo nghiên cứu khả thi, Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 117,015 tỷ đồng được quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư công là Dự án nhóm B (tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng) không thuộc đối tượng nhóm I được quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường tại Điều 28, Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đề nghị chủ dự án nghiên cứu, rà soát thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến đề Sở Giao thông vận tải tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QHKHSDD.



GIÁM ĐỐC

Bùi Duy Cường

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 169./CTSD-KHKT

V/v: Tham gia ý kiến về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 417 (TL83 cũ) đoạn từ Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng.

Hà Đông, ngày ..06 tháng 6 năm 2022

Kính gửi : Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng

Công ty ĐTPT thủy lợi Sông Đáy nhận được văn bản số 60/CV-BQL ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ban QLDA ĐTXD huyện Đan Phượng về việc: Thỏa thuận giải pháp thiết kế cống ngang đường, rãnh thoát nước và điểm xả nước thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn từ Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét Văn bản đề nghị và kết quả kiểm tra thực địa ngày 15/4/2022 giữa Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy, Ban QLDA ĐTXD huyện Đan Phượng và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt (có biên bản kèm theo); cùng với Hồ sơ thỏa thuận (gửi ngày 24/5/2022) đã được chỉnh sửa, bổ sung theo các nội dung đã thống nhất tại Biên bản ngày 15/4/2022. Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy có ý kiến như sau:

1. Nhất trí chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn từ Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng theo Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng đầu tư công của thành phố Hà Nội.

2. Tóm tắt phạm vi và quy mô dự án:

- Phạm vi dự án:

+ Điểm đầu từ Km3+700 tại vị trí cống qua đường (kênh tưới N2-TT) thuộc địa phận xã Thọ Xuân (tiếp giáp điểm cuối dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417 đoạn Km0+Km3+700 đã thi công);

+ Điểm cuối đến Km6+200 tại vị trí giao với đê hữu Sông Hồng thuộc địa phận xã Thọ An;

- Quy mô dự án:

+ Bề rộng nền: $B_{nền} = 15m$;

+ Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 11m$;

+ Chiều rộng vỉa hè: $B_{hè} (lề) = 2 \times 2.0m = 4m$;

3. Thống nhất giải pháp thiết kế cống Xi phong qua kênh tưới N2-TT và điểm đầu nổi thoát nước mặt đường vào công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy quản lý như sau:

3.1. Cống Xi phong thoát nước mặt đường

ST T	TÊN CỌC	LÝ TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG	HIỆN TRẠNG	THIẾT KẾ DỰ KIẾN	Cao độ đáy cống
			Khẩu độ	Thiết kế mới	
1	Cọc H7 (Cống ngầm qua kênh N2-TT)	Km3 +700.0	Chưa có	(0,8x0,8)m	+8.84

3.2.. Hướng đầu nổi thoát nước:

+ Trên tuyến từ lý trình Km3+700 - K3+977 thiết kế hệ thống rãnh B700 đặt trên vỉa hè hai bên tuyến đường để thu gom nước sinh hoạt và nước mưa thoát về tuyến mương xây tươi, tiêu V21A qua Xi phong nằm dưới kênh tưới N2-TT tại K3+576 (xây mới).

+ Các vị trí khác thoát về các tuyến mương nội đồng do địa phương quản lý.

4. Đề nghị Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đan Phượng:

- Tuyến đường dự kiến xây dựng giao cắt với một số tuyến kênh tưới, tiêu nội đồng do địa phương quản lý. Do vậy, đề nghị Ban quản lý Dự án cần phối hợp, thống nhất với các địa phương về phương án hoàn trả, đầu nổi hệ thống kênh tưới, tiêu nội đồng để đảm bảo việc phục vụ sản xuất bình thường của hệ thống;

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo của Dự án cần tiếp tục phối hợp, thống nhất với Công ty bằng văn bản về Thiết kế BVTC và các nội dung liên quan khác nhằm đảm bảo cho việc tưới, tiêu phục vụ sản xuất, dân sinh của Công ty.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và thành phố Hà Nội về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Đáy về chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn từ Km3+700 đến Km6+200, thành phố Hà Nội. Đề nghị Ban QLDA ĐTXD huyện Đan Phượng nghiên cứu, triển khai thực hiện đúng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Công ty;
- XN ĐTPT TL Đan Hoài;
- Lưu KH-KT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THỌ XUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 863 /CV-UBND

Thọ Xuân, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Về việc thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước
và hoàn trả cống thoát nước ngang dự án: Cải tạo
nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn
km3+700-km6+200, huyện Đan Phượng

Kính gửi: Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đan Phượng

Căn cứ hồ sơ thiết kế thỏa thuận hoàn trả cống thoát nước ngang và đấu
nối hệ thống thoát nước do công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Việt lập
tháng 7/2022;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 21/7/2022 về việc thỏa thuận đấu nối hệ
thống thoát nước và hoàn trả cống thoát nước ngang dự án: Cải tạo nâng cấp mở
rộng đường tỉnh 417 (TL 83 cũ) đoạn km3+700-km6+200, huyện Đan Phượng.

UBND xã Thọ Xuân nhất trí thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước và
hoàn trả các cống thoát nước ngang của dự án như sau:

1. Hoàn trả các cống thoát nước ngang.

TT	Vị trí	Hiện trạng		Giải pháp thiết kế hoàn trả		Hướng thoát nước
		Khẩu độ	Cao độ	Khẩu độ	Cao độ	
1	Lý trình Km4+464.35	Hiện trạng đang là cống hộp khẩu độ BxH=0.8x0.8m	+10.82	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1.5x2m	+10.34	Trái sang phải
1	Lý trình Km4+897.53	Hiện trạng đang là cống tròn D600	+11.15	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1.5x2m	+11.12	Trái sang phải

2. Hệ thống rãnh dọc B700 thu gom nước mặt và một phần nước sinh hoạt
đấu nối với các cống ngang đường sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung
của khu vực.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên kịp thời thông báo
cho nhau thống nhất giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu.



CHỦ TỊCH
Lê Xuân Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THỌ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /CV-UBND

Thọ An, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Về việc thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước và hoàn trả công thoát nước ngang dự án: Cải tạo nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417(TL 83 cũ) đoạn km3+700-km6+200, huyện Đan Phượng

Kính gửi: Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đan Phượng

Căn cứ hồ sơ thiết kế thỏa thuận hoàn trả công thoát nước ngang và đầu nối hệ thống thoát nước do công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Việt lập tháng 7/2022;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 21/7/2022 về việc thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước và hoàn trả công thoát nước ngang dự án: Cải tạo nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417(TL 83 cũ) đoạn km3+700-km6+200, huyện Đan Phượng.

UBND xã Thọ An nhất trí thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước và hoàn trả các công thoát nước ngang của dự án như sau:

1. Hoàn trả các công thoát nước ngang.

TT	Vị trí	Hiện trạng		Giải pháp thiết kế hoàn trả		Hướng thoát nước
		Khẩu độ	Cao độ		Cao độ	
1	Lý trình Km4+897.53	Hiện trạng đang là cống tròn D600	+11.15	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1,5x2m	+11.12	Trái sang phải
2	Lý trình Km4+956.38	Hiện trạng đang là cống hộp BxH=0,75x0,75m	+10.14	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1x1m	+10.14	Trái sang phải
3	Lý trình Km4+972.88	Hiện trạng đang rãnh B500	+10.34	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=0,6x0,6m	+10.34	Trái sang phải
4	Lý trình Km5+412,5	Hiện trạng đang là rãnh B500	+10.65	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1x1m	+10.50	Trái sang phải
5	Lý trình Km5+599.73	Hiện trạng đang là cống tròn D600	+10.45	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=1,5x2m	+10.42	Trái sang phải
6	Lý trình Km5+855.73	Hiện trạng đang là rãnh B500	+10.01	Hoàn trả bằng cống hộp BTCT BxH=0,6x0,6m	+10.01	Trái sang phải

2. Hệ thống rãnh dọc B700 thu gom nước mặt và một phần nước sinh hoạt đầu nối với các cống ngang đường sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên kịp thời thông báo cho nhau thống nhất giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Bắc

PHỤ LỤC III

PHỤ LỤC KẾT QUẢ MẪU

1. Hợp đồng nguyên tắc lấy mẫu môi trường
2. Vimsert của đơn vị lấy mẫu
3. Kết quả mẫu khí
4. Kết quả mẫu nước
5. Kết quả mẫu đất.

Số TN: 0253/DAK/2023/642/MTX-KQ/HN286/4675

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần I-SERVICE Việt Nam
2. Cơ sở được lấy mẫu : Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417(tỉnh lộ 83 cũ) đoạn KM3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng - Ban Quản lý dự án huyện Đan Phượng
3. Địa chỉ : Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh
5. Ký hiệu mẫu : KK1; KK2; KK3
6. Ngày lấy mẫu : 24/02/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	KK3	QCVN 05: 2013/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012 /BTNMT	22,6	23,6	22,4	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012 /BTNMT	63,5	62,5	62,5	-
3	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878 -2:2010	68,2	67,2	65,3	70 ⁽²⁶⁾
4	CO	µg/m ³	MTX.PT.KK-05	5380	5200	5070	30000
5	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	76,3	81,2	80,3	350
6	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	80,3	83,1	81,9	200
7	Bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	85,8	86,1	78,8	300

Ghi chú:

- QCVN 05: 2013/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - Trung bình 1 giờ; ⁽²⁶⁾QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- KK1 (HN286.23DP.KK1): Mẫu không khí đoạn đầu tuyến (Toạ độ X:2336178; Y: 567005); KK2 (HN286.23DP.KK2): Mẫu không khí đoạn giữa tuyến (Toạ độ X:2337199; Y: 566576); KK3 (HN286.23DP.KK3): Mẫu không khí đoạn cuối tuyến (Toạ độ X:2338122; Y: 566322).

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (v): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



Số TN: 0254/DAK/2023/643/MTX-KQ/HN286/4675

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần I-SERVICE Việt Nam
2. Cơ sở được lấy mẫu : Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417(tỉnh lộ 83 cũ) đoạn KM3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng - Ban Quản lý dự án huyện Đan Phượng
3. Địa chỉ : Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu : Đất
5. Ký hiệu mẫu : Đ1; Đ2
6. Ngày lấy mẫu : 24/02/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Đ1	Đ2	QCVN 03-MT : 2015/BTNMT (Đất dân sinh)
1	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	<LOQ (0,9)	<LOQ (0,9)	70
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	<LOQ (0,15)	<LOQ (0,15)	2
3	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3114B:2017	<LOQ (0,75)	<LOQ (0,75)	15
4	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	32,4	40,6	200
5	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	43,5	43,1	100

Ghi chú:

- QCVN 03-MT :2015/BTNMT (Đất dân sinh): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất - Đất dân sinh.

- Đ1 (HN286.23DP.Đ1): Đất nông nghiệp gần nương thùy lợi đoạn đầu tuyến (Toạ độ X:2336173; Y: 566991); Đ2 (HN286.23DP.Đ2): Đất nông nghiệp gần nương thùy lợi đoạn cuối tuyến (Toạ độ X:2337546; Y: 566340).

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (°): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



Số TN: 0255/DAK/2023/644/MTX-KQ/HN286/4675

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần I-SERVICE Việt Nam
2. Cơ sở được lấy mẫu : Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 417(tỉnh lộ 83 cũ) đoạn KM3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng - Ban Quản lý dự án huyện Đan Phượng
3. Địa chỉ : Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội
4. Loại mẫu : Nước mặt
5. Ký hiệu mẫu : NM1; NM2
6. Ngày lấy mẫu : 24/02/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NM1	NM2	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	7,8	5,5-9
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	5,3	≥ 4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22,0	18,0	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27,2	24,0	30
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19,0	18,0	15
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,37	1,30	0,9
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,525	0,269	10
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,128	0,142	0,3
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	41,0	35,3	350
10	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,0007)	KPH (MDL=0,0007)	0,05
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	9000	9300	7500
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,016)	KPH (MDL=0,016)	0,4
13	E.coli	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	27	21	100

Ghi chú:

- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt phân hạng B1.
- NM1 (HN286.23DP.NM1): Mẫu nước mặt tại nương thủy lợi đầu tuyến (Toạ độ X:2336174; Y: 566987); NM2 (HN286.23DP.NM2): Mẫu nước mặt tại nương thủy lợi đoạn gần cuối tuyến (Toạ độ X:2337553; Y: 566344).
(*) : Được phân tích bởi thầu phụ; (°) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



PHỤ LỤC IV
PHỤ LỤC BẢN VẼ